LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
NGUYỄN ĐỨC VŨ – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN
VŨ THỊ MAI HƯƠNG – NGUYỄN THỊ TRANG THANH – LÊ MỸ DUNG

Địa lí

10

BẢN MẪU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
NGUYỄN ĐỨC VŨ – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN
VŨ THỊ MAI HƯƠNG – NGUYỄN THỊ TRANG THANH – LÊ MỸ DUNG

ĐỊA LÍ 10

BẢN MẪU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Một năm học mới lại bắt đầu! Khác với Trung học cơ sở, ở Trung học phổ thông, Địa lí là một trong những môn học lựa chọn, theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của các em.

Trên tay các em là cuốn sách giáo khoa *Địa lí 10* thuộc bộ sách *Cánh Diều*, cuốn sách mà các em đã lựa chọn để thực hiện ước mơ của mình. Sự lựa chọn này là hoàn toàn chính xác, bởi cuốn sách sẽ giúp các em có được những hiểu biết cơ bản về địa lí đại cương (tự nhiên, kinh tế – xã hội) cũng như góp phần hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực địa lí để vững bước mai sau, lựa chọn được nghề nghiệp phù hợp cho mình.

Cuốn sách được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí (ban hành năm 2018) theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực; đảm bảo tính kế thừa, hiện đại. Bên cạnh nội dung chính, trong một số bài học còn có ô *Em có biết?* giúp em tìm hiểu sâu hơn, rộng hơn, khám phá những điều mới lạ. Cuối sách còn có *Bảng Giải thích thuật ngữ* và *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài*.

Trong sách có hệ thống các bản đồ, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... được xem là những công cụ không thể thiếu với môn Địa lí, giúp các em tiếp thu kiến thức một cách trực quan hơn.

Hi vọng đây là cuốn sách hữu ích với các em trong quá trình học tập. Hãy mở sách ra và tìm hiểu những điều lí thú trong cuốn sách này. Chúc các em có những giờ học Địa lí thật hào hứng, vui vẻ!

CÁC TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Mở đầu	Tạo hứng thú và nêu nhiệm vụ học tập.
Kiến thức mới	Kiến thức trọng tâm của bài học.
Câu hỏi	Xác định kiến thức cơ bản của bài học, định hướng tự học để đáp ứng yêu cầu cần đạt.
Em có biết?	Cung cấp thêm thông tin cơ bản của bài học hướng đến phát triển năng lực tự học.
Luyện tập	Nhằm hệ thống hoá lại nội dung, củng cố kiến thức của bài học; rèn luyện kĩ năng.
Vận dụng	Là những tình huống vận dụng kiến thức vào học tập và cuộc sống.
Ngoại thương	Thuật ngữ
Vỏ địa lí	Từ khoá của bài

Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp, không viết, vẽ vào sách nhé!

Phần 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

BÀI 1

MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CHO HỌC SINH

Học xong bài này, em sẽ:

– *Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.*
– *Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.*
– *Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.*

Môn Địa lí ở trường phổ thông mang tính tổng hợp và có mối liên hệ chặt chẽ với thực tiễn. Đặc điểm đó bắt nguồn từ đâu và có ảnh hưởng như thế nào đối với cuộc sống cũng như việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh?

KHÁI QUÁT VỀ MÔN ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Môn Địa lí ở trường phổ thông bắt nguồn từ khoa học Địa lí. Địa lí học gồm địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế – xã hội. Hai bộ phận này gắn bó chặt chẽ, quan hệ mật thiết với nhau, phản ánh sinh động thực tế cuộc sống.

Môn Địa lí liên quan chặt chẽ với bản đồ, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu,... và với việc tìm hiểu thực tế địa phương bên ngoài trường học.

Đọc thông tin, hãy nêu những hiểu biết của em về môn Địa lí ở trường phổ thông.

VAI TRÒ CỦA MÔN ĐỊA LÍ VỚI CUỘC SỐNG

Môn Địa lí cung cấp kiến thức cơ bản để các em hiểu được môi trường sống xung quanh và xa hơn là đến các vùng trên bề mặt Trái Đất.

Đối với xã hội hiện nay, môn Địa lí giúp chúng ta biết cách ứng xử và thích nghi được với những thay đổi đang diễn ra trong tự nhiên và xã hội.

Trên thực tế, môn Địa lí góp phần hình thành phẩm chất và năng lực giúp các em vận dụng được những kiến thức địa lí đã học vào cuộc sống sinh động hằng ngày và mở ra những định hướng về nghề nghiệp trong tương lai.

Hãy lấy một ví dụ thể hiện được vai trò của môn Địa lí trong cuộc sống hằng ngày của bản thân em.

ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

Định hướng nghề nghiệp của môn Địa lí tương đối rộng và cụ thể. Bằng năng lực và sở thích của mình, em có thể lựa chọn một trong những nhóm nghề nghiệp sau đây.

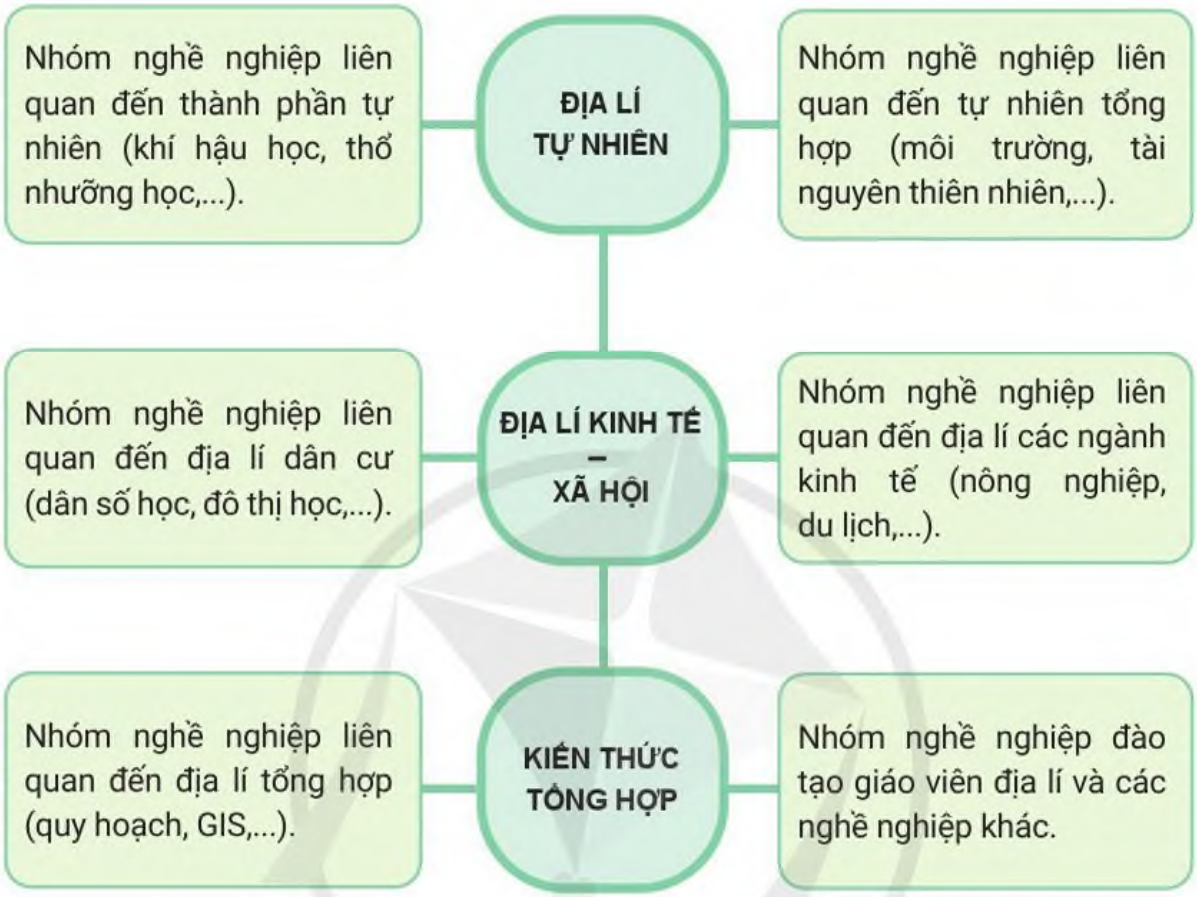

Hình 1. Sơ đồ định hướng nghề nghiệp của môn Địa lí

Hãy lựa chọn một nghề nghiệp theo định hướng của môn Địa lí mà em yêu thích và giải thích tại sao.

1. Trình bày khái quát đặc điểm cơ bản của môn Địa lí ở trường phổ thông.

2. Hãy kể tên một số nghề nghiệp mà em biết có liên quan đến kiến thức địa lí.

BÀI 2 SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

Học xong bài này, em sẽ:

– *Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ – biểu đồ.*

– *Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.*

– *Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.*

Các đối tượng địa lí được biểu hiện thông qua hệ thống phương pháp biểu hiện bản đồ. Tuỳ theo nội dung, đối tượng địa lí và tỉ lệ bản đồ, có thể sử dụng các phương pháp biểu hiện khác nhau. Vậy có những phương pháp nào để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ? Cách sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống như thế nào?

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

PHƯƠNG PHÁP KÍ HIỆU

Phương pháp kí hiệu thường được sử dụng để biểu hiện vị trí của những đối tượng địa lí phân bố theo điểm. Ví dụ: trung tâm hành chính, sân bay, nhà ga, điểm dân cư, trung tâm công nghiệp,...

Kí hiệu bản đồ biểu hiện số lượng, quy mô và chất lượng của đối tượng địa lí. Các kí hiệu được đặt vào đúng vị trí phân bố của đối tượng trên bản đồ. Có ba dạng kí hiệu bản đồ chủ yếu.

Dạng chữ		Dạng tượng hình		Dạng hình học	
Thuỷ ngân	Hg	Cơ khí		Sắt	▲
Bô-xit	Al	Sản xuất ô tô		Than	■
Ni-ken	Ni	Đóng tàu		Dầu mỏ	▼
A-pa-tit	A	Điện tử		Thiếc	◆
U-ra-ni-um	U	Trâu		Đồng	▬

Hình 2.1. Các dạng kí hiệu bản đồ chủ yếu

Đọc thông tin và quan sát hình 2.1, hãy nêu các dạng kí hiệu bản đồ chủ yếu. Lấy ví dụ về kí hiệu của một đối tượng địa lí trên bản đồ mà em đã học.

PHƯƠNG PHÁP ĐƯỜNG CHUYỂN ĐỘNG

Phương pháp đường chuyển động được sử dụng để biểu hiện sự di chuyển của các quá trình, đối tượng địa lí tự nhiên và kinh tế – xã hội. Ví dụ: hướng gió, hướng dòng biển, hướng động vật di cư, hướng vận tải hàng hoá, di dân,...

Màu sắc và kích thước (độ đậm, chiều rộng, chiều dài) các đường chuyển động biểu hiện kiểu loại, khối lượng hay tốc độ di chuyển của đối tượng.

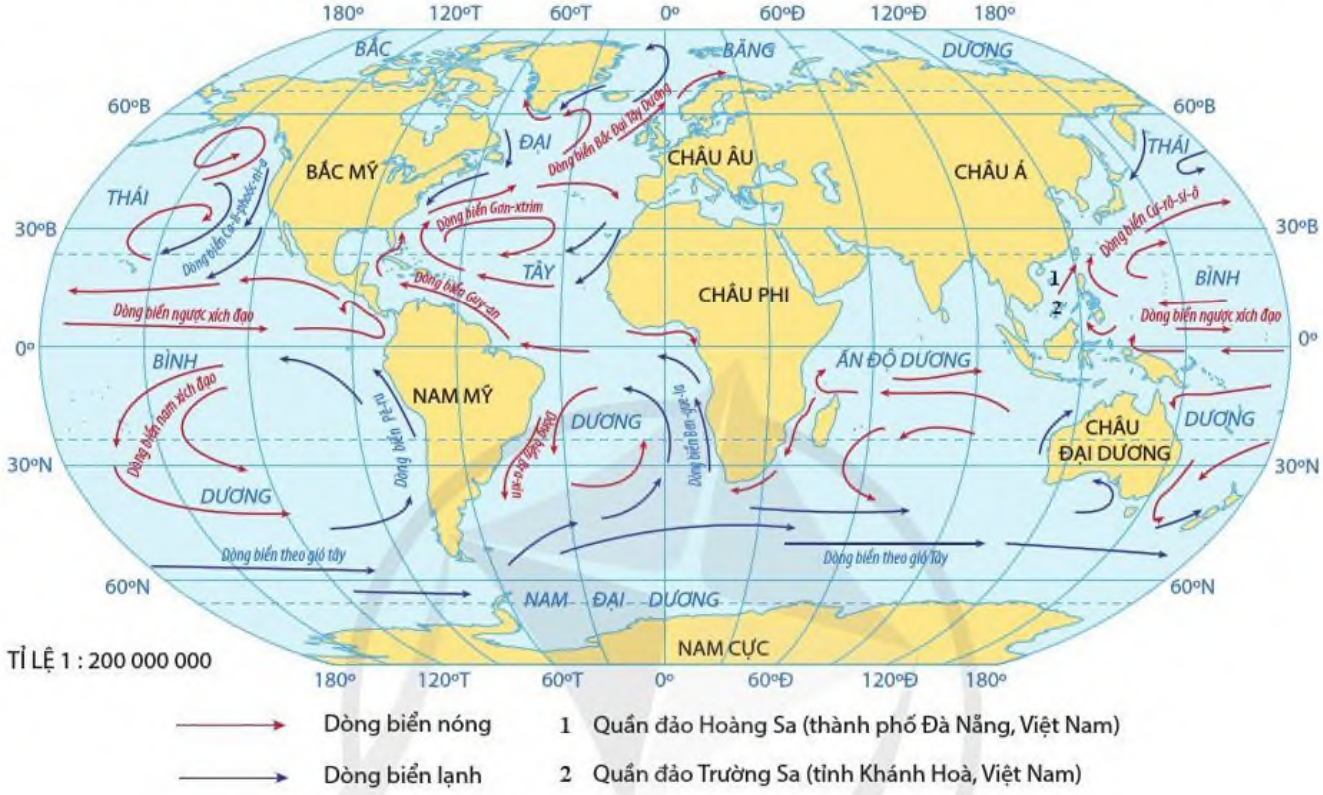

Hình 2.2. Bản đồ minh hoạ các dòng biển chính trên đại dương thế giới bằng phương pháp đường chuyển động

Đọc thông tin và quan sát hình 2.2, hãy cho biết phương pháp đường chuyển động biểu hiện những đặc điểm nào của đối tượng địa lí.

PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM

Phương pháp chấm điểm được sử dụng để biểu hiện các đối tượng địa lí có sự phân bố phân tán trong không gian. Ví dụ: phân bố dân cư, phân bố các cơ sở chăn nuôi,... Mỗi chấm tương ứng với một giá trị nhất định.

Đọc thông tin và quan sát hình 2.3, hãy cho biết phương pháp chấm điểm biểu hiện được các đối tượng địa lí có sự phân bố như thế nào.

Hình 2.3. Bản đồ phân bố dân cư châu Phi năm 2019

PHƯƠNG PHÁP KHOANH VÙNG

Phương pháp khoanh vùng thường sử dụng để biểu hiện những đối tượng địa lí phân bố tập trung (hoặc phổ biến) trên một không gian lãnh thổ nhất định. Ví dụ: sự phân bố các kiểu thảm thực vật, các nhóm đất, các vùng chuyên canh cây trồng,... Mỗi vùng phân bố được xác định bằng nền màu, nét chải hoặc kí hiệu đặc trưng cho đối tượng biểu hiện.

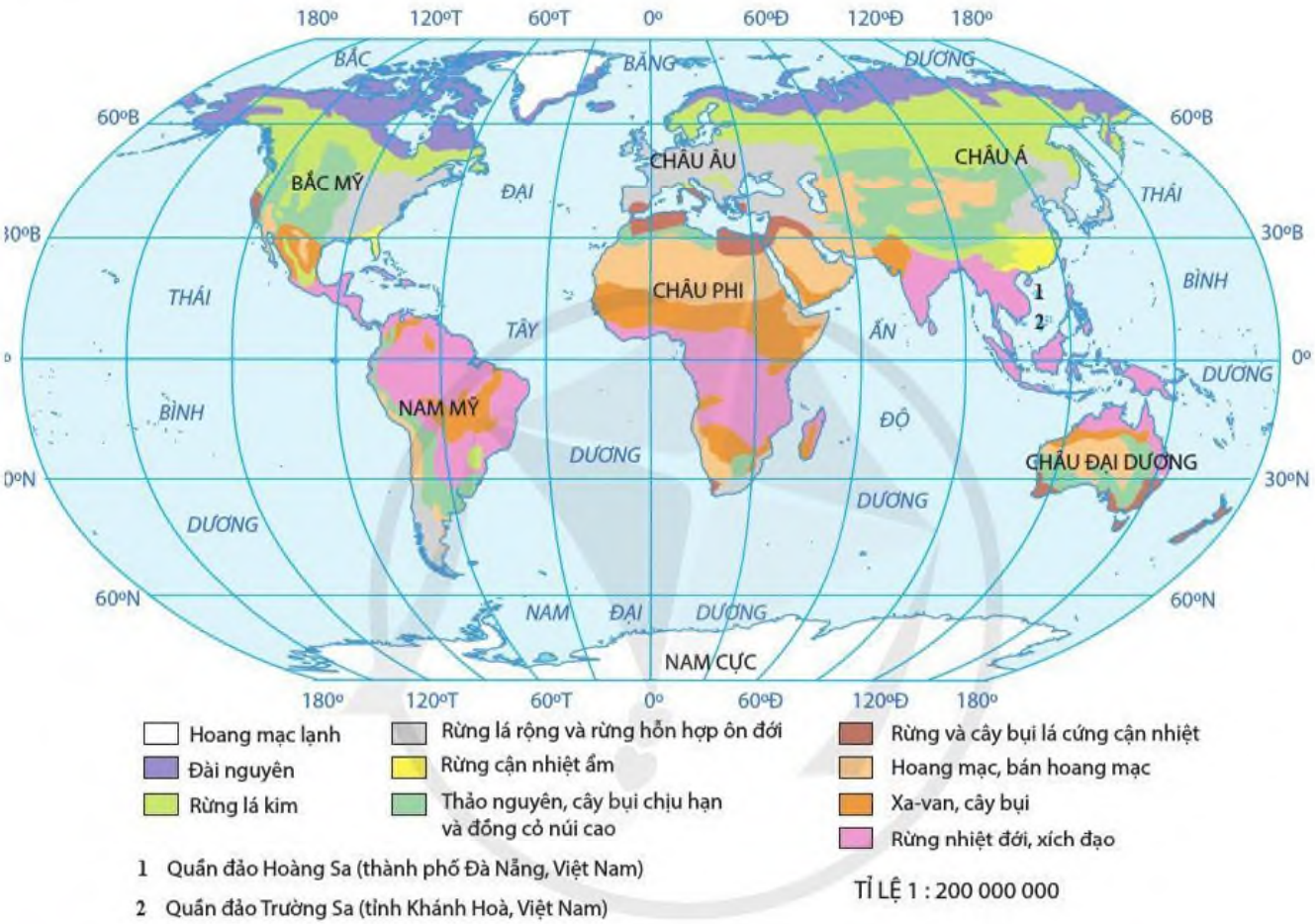

Hình 2.4. Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất

Đọc thông tin và quan sát hình 2.4, hãy cho biết phương pháp khoanh vùng được dùng để biểu hiện những đối tượng địa lí có sự phân bố như thế nào.

PHƯƠNG PHÁP BẢN ĐỒ – BIỂU ĐỒ

Bản đồ – biểu đồ là phương pháp biểu hiện sự phân bố của đối tượng địa lí bằng cách đặt các biểu đồ vào không gian phân bố của đối tượng địa lí đó trên bản đồ. Ví dụ: cơ cấu sử dụng đất theo lãnh thổ, cơ cấu dân số các quốc gia, diện tích và sản lượng cây trồng,...

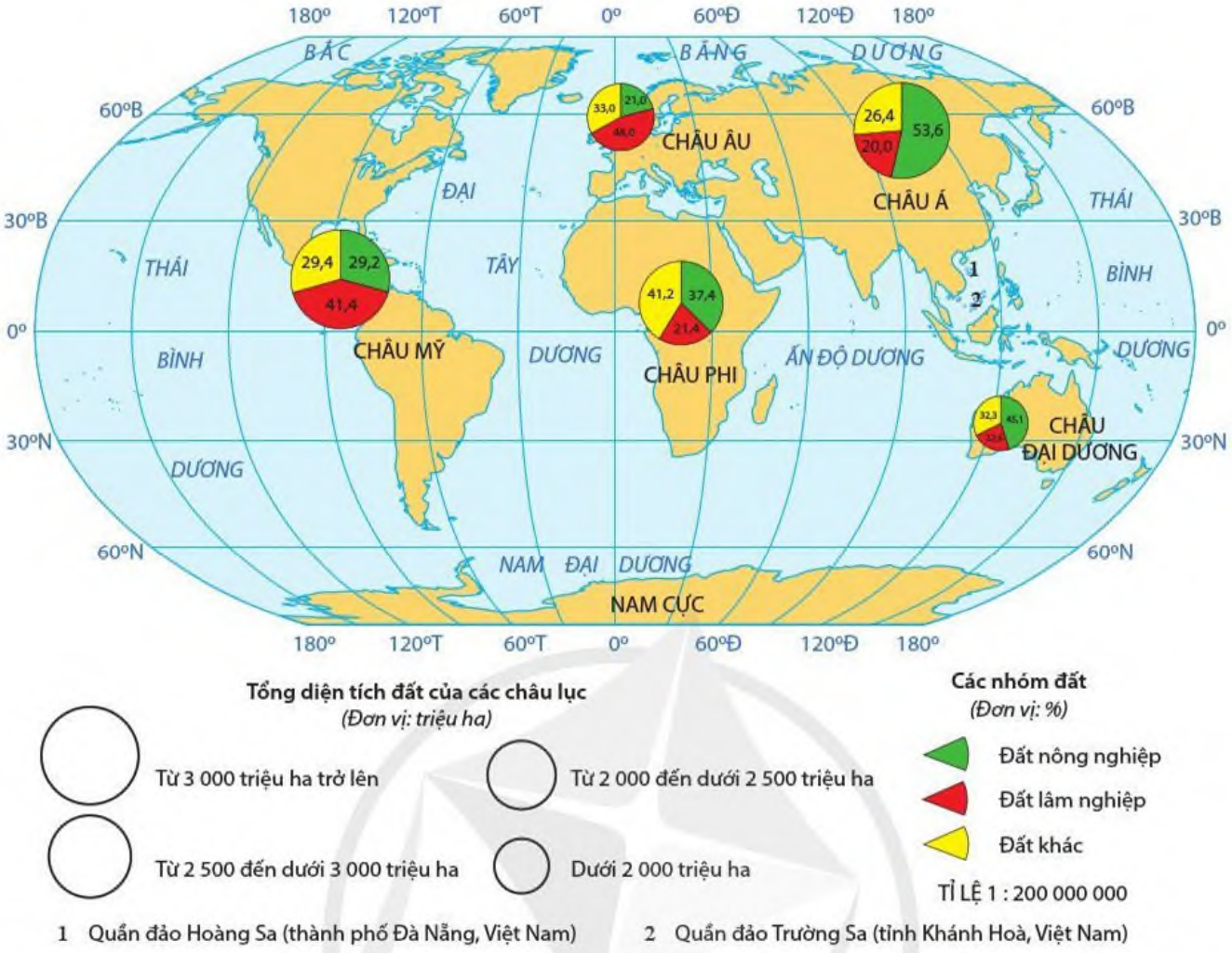

Hình 2.5. Bản đồ quy mô và cơ cấu sử dụng đất của các châu lục năm 2019

Ngoài các phương pháp trên, còn có các phương pháp biểu hiện bản đồ khác như: phương pháp nền chất lượng, phương pháp đường đẳng trị,...

Đọc thông tin và quan sát hình 2.5, hãy cho biết phương pháp bản đồ – biểu đồ biểu hiện các đối tượng địa lí bằng cách nào. Lấy ví dụ về một đối tượng địa lí được biểu hiện bằng phương pháp bản đồ – biểu đồ mà em biết.

SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

Bản đồ (Atlat) là phương tiện không thể thiếu trong học tập Địa lí. Các bước sử dụng bản đồ trong học tập bao gồm:

– Bước 1: Lựa chọn nội dung bản đồ.

– Bước 2: Đọc chú giải, tỉ lệ bản đồ và xác định phương hướng trên bản đồ.

– Bước 3: Đọc nội dung bản đồ.

Bản đồ được sử dụng ngày càng phổ biến trong đời sống. Các bước sử dụng bản đồ trong đời sống cũng tương tự như trong học tập. Tuy nhiên, sự phát triển của các

thiết bị điện tử thông minh có trang bị bản đồ số, hệ thống định vị toàn cầu GPS (Global Positioning System) đã giúp cho việc sử dụng bản đồ trong đời sống được thuận tiện hơn. Người sử dụng có thể nhanh chóng khai thác được những thông tin cần thiết tuỳ theo mục đích sử dụng cụ thể.

Dựa vào các thông tin trên, hãy đọc bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất (hình 2.4).

MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

GPS là một hệ thống các vệ tinh bay xung quanh Trái Đất theo một quỹ đạo chính xác và phát tín hiệu có thông tin xuống Trái Đất. Các máy thu GPS nhận thông tin này để xác định vị trí của đối tượng trên mặt đất, được hiển thị thông qua hệ toạ độ địa lí và độ cao tuyệt đối. Hệ thống GPS thường được kết nối với bản đồ số và phát triển trên môi trường internet, tạo thành hệ thống bản đồ trực tuyến, được tích hợp sẵn trên máy tính hoặc các thiết bị điện tử thông minh.

Ngày nay, GPS và bản đồ số được ứng dụng rất phổ biến trong đời sống. Ví dụ: xác định vị trí người dùng hoặc các đối tượng địa lí trên bề mặt Trái Đất, tìm kiếm đường đi, giám sát lộ trình, tốc độ di chuyển các phương tiện giao thông trên bản đồ trực tuyến,...

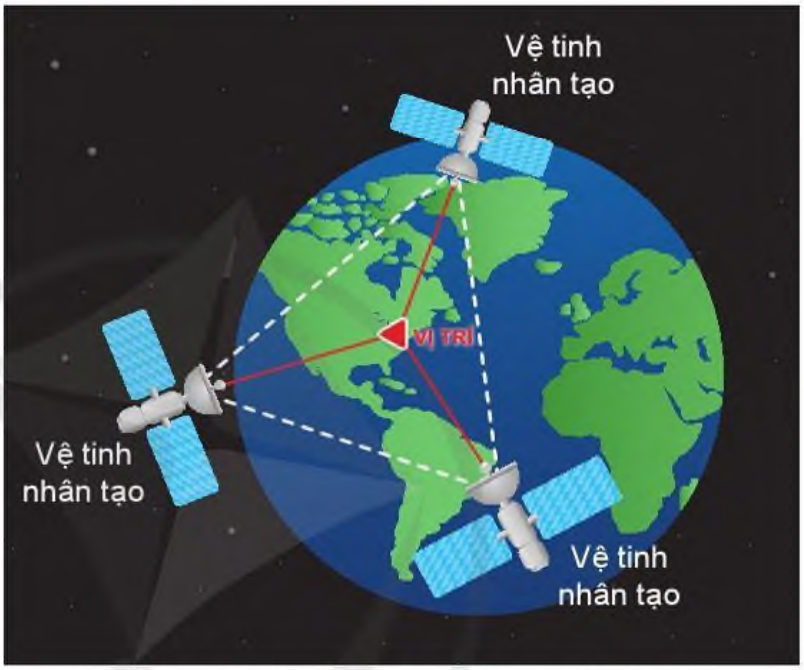

Hình 2.6. Xác định vị trí dựa vào tín hiệu vệ tinh

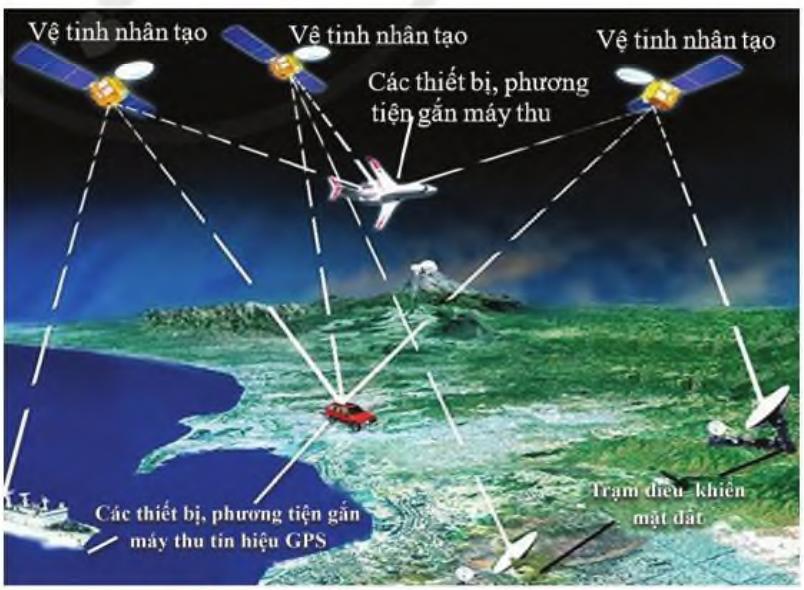

Hình 2.7. Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)

Đọc thông tin, hãy trình bày một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

1. Hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau để phân biệt các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

Phương pháp	Sự phân bố của đối tượng	Khả năng biểu hiện của phương pháp
Kí hiệu	?	?
Đường chuyển động	?	?
Khoanh vùng	?	?
Bản đồ – biểu đồ	?	?

2. Hãy nêu các bước để sử dụng bản đồ địa lí trong học tập và đời sống.

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

3. Hãy điền những phương pháp phù hợp vào bảng theo mẫu sau để biểu hiện các đối tượng địa lí lên bản đồ.

STT	Nội dung cần biểu hiện	Phương pháp biểu hiện
1	Dòng biển nóng và dòng biển lạnh	?
2	Các đới khí hậu	?
3	Sự phân bố dân cư	?
4	Cơ cấu dân số	?
5	Sự phân bố các nhà máy điện	?

4. Hãy sử dụng máy tính xách tay, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng có dịch vụ định vị GPS để tìm đường đi, khoảng cách và thời gian di chuyển từ trường về nhà.

Phần 2

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

CHƯƠNG 1
TRÁI ĐẤT

BÀI 3 TRÁI ĐẤT. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.*
- *Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.*

Trái Đất là một hành tinh trong hệ Mặt Trời có sự sống. Vậy Trái Đất có từ bao giờ và hình thành từ đâu? Vỏ Trái Đất có đặc điểm gì và cấu tạo bằng những vật liệu nào?... Đây là những câu hỏi mà từ trước đến nay vẫn khiến cho các nhà khoa học phải trăn trở.

NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT

Có nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc của Trái Đất. Một số giả thuyết cho rằng, ban đầu hệ Mặt Trời là một đám mây bụi quay tròn gọi là tinh vân Mặt Trời. Trong khi quay, lực hấp dẫn và quán tính làm đám mây trở nên phẳng như hình dạng một cái đĩa, vuông góc với trục quay của nó. Đồng thời khối bụi lớn nhất tập trung vào trung tâm, nóng lên và cô đặc lại tạo thành Mặt Trời; phần còn lại xung quanh tạo thành các vành xoắn ốc. Các vành xoắn ốc dần dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực và trở thành các hành tinh, trong đó có Trái Đất.

Hình 3.1. "Đĩa" tinh vân Mặt Trời

Tinh vân (có nghĩa là "đám mây sao") là hỗn hợp của bụi, khí hi-đrô, khí hê-li và plat-ma. Tinh vân sở hữu kích thước cực lớn.

Đọc thông tin và quan sát hình 3.1, hãy trình bày nguồn gốc hình thành Trái Đất.

VỎ TRÁI ĐẤT. VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

Vỏ Trái Đất rắn chắc, nằm ở ngoài cùng của Trái Đất, gồm vỏ lục địa và vỏ đại dương, có độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).

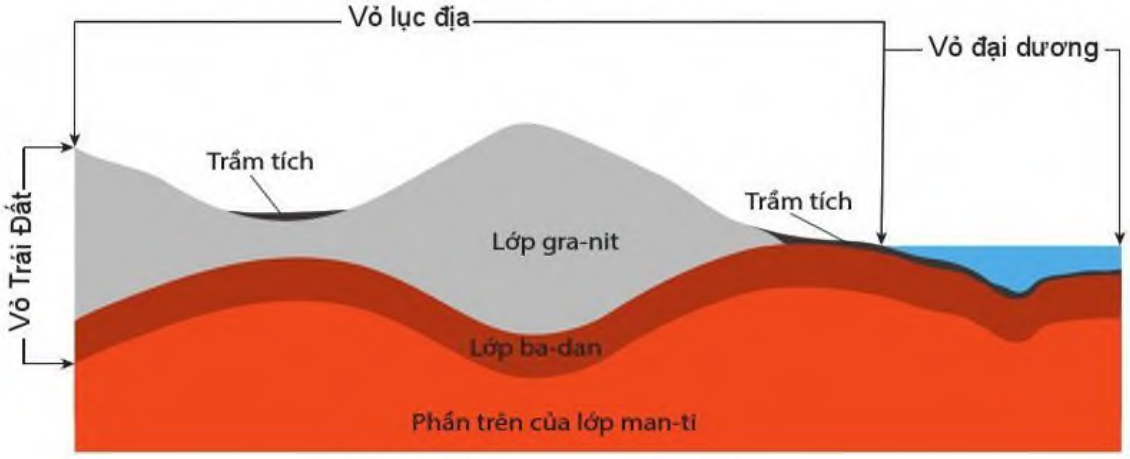

Hình 3.2. Cấu tạo của vỏ Trái Đất

Những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá. Vỏ Trái Đất có trên 5 000 loại khoáng vật, trong đó 90 % là nhóm khoáng vật si-li-cat. Ba loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất gồm: đá mac-ma, đá trầm tích và đá biến chất; trong đó, khoảng 95 % là đá mac-ma và đá biến chất, còn lại là đá trầm tích.

– Đá mac-ma (gra-nit, ba-dan,...): có các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau. Đá được hình thành từ khối mac-ma nóng chảy ở dưới sâu, khi trào lên mặt đất sẽ nguội và rắn đi.

– Đá trầm tích (đá phiến sét, đá vôi,...): có các lớp vật liệu dày, mỏng với màu sắc khác nhau, nằm song song, xen kẽ với nhau. Đá được hình thành ở những miền đất trũng, do sự lắng tụ và nén chặt của các vật liệu phá huỷ từ các loại đá khác nhau.

– Đá biến chất (đá gơ-nai, đá hoa,...): có các tinh thể màu sắc khác nhau. Đá được hình thành từ các loại đá mac-ma và trầm tích, bị thay đổi tính chất trong điều kiện chịu tác động của nhiệt độ cao và sức nén lớn.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 3.2, hãy trình bày đặc điểm của vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.*

THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo. Các mảng này có bộ phận nổi cao trên mực nước biển là lục địa, các đảo và có bộ phận trũng, thấp bị nước bao phủ là đại dương.

Các mảng kiến tạo nổi lên trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc phần trên của lớp man-ti. Hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong lớp man-ti trên làm cho các mảng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo này.

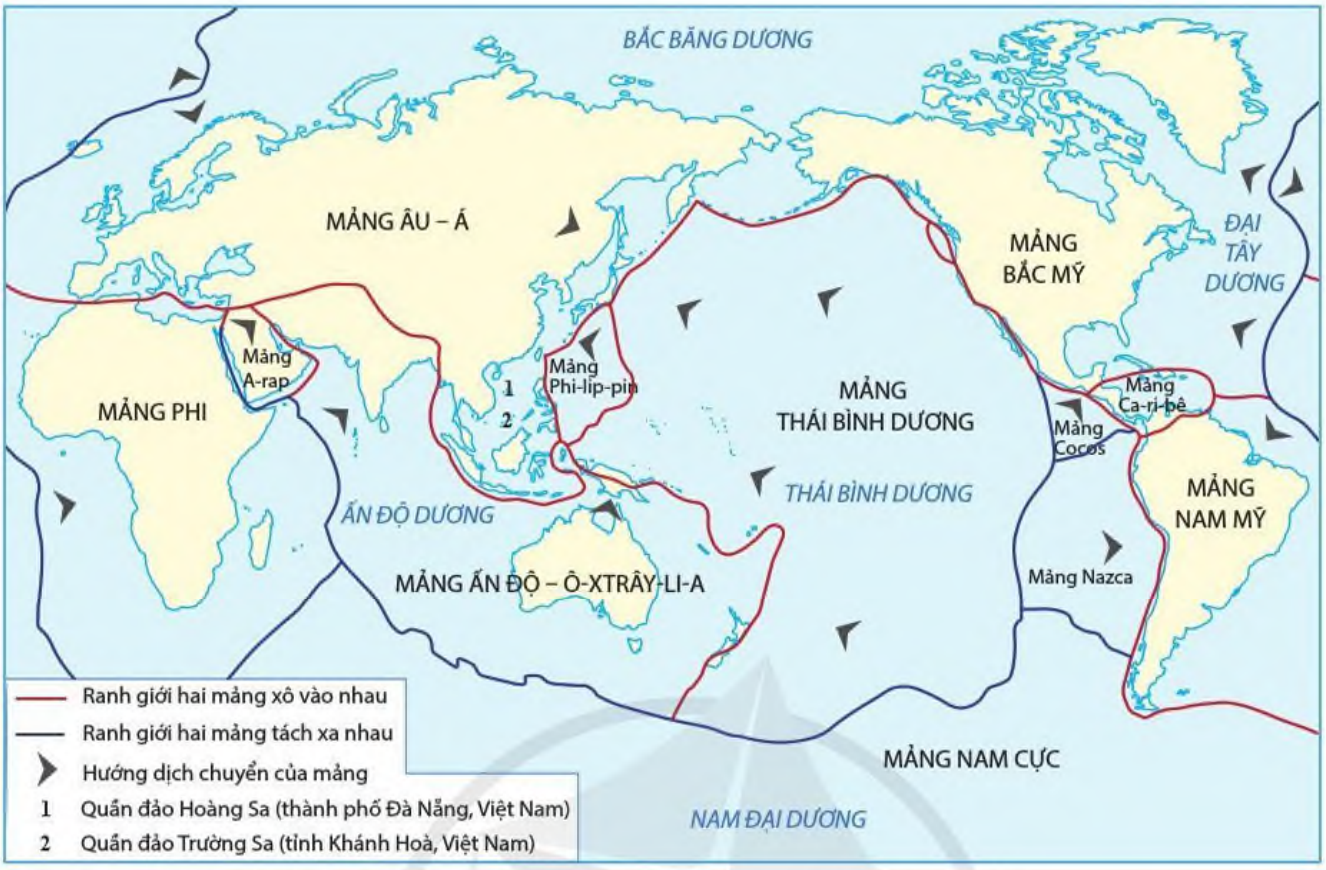

Hình 3.3. Lược đồ các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển

Mỗi mảng kiến tạo đều trôi nổi và di chuyển độc lập với tốc độ chậm (chỉ khoảng vài cm/năm). Trong khi dịch chuyển, các mảng có thể tách rời nhau, xô vào nhau; kết quả là tạo ra các sống núi ngầm, động đất, núi lửa, các dãy núi trẻ,...

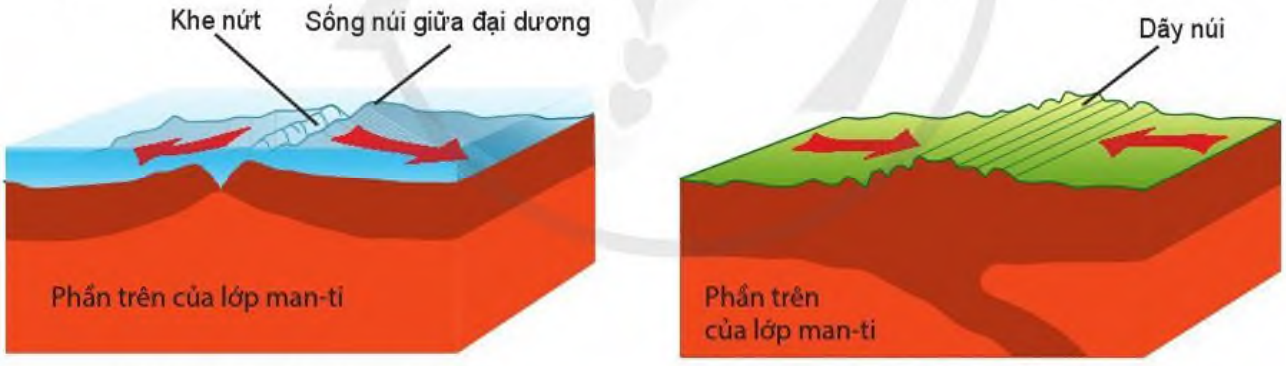

A. Hai mảng kiến tạo tách rời nhau

B. Hai mảng kiến tạo xô vào nhau

Hình 3.4. Một số cách dịch chuyển của các mảng kiến tạo

Đọc thông tin và quan sát hình 3.3, hình 3.4, hãy:

– Trình bày khái quát thuyết kiến tạo mảng.

– Giải thích nguyên nhân hình thành các dãy núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

1. Hãy phân biệt vỏ lục địa và vỏ đại dương.

2. Hãy cho biết Việt Nam thuộc mảng kiến tạo nào.

BÀI 4

HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH CỦA TRÁI ĐẤT

Học xong bài này, em sẽ:

– *Phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).*

– *Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.*

Nằm trong hệ Mặt Trời, Trái Đất có hai chuyển động chính là chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động quay quanh Mặt Trời. Hai chuyển động này diễn ra đồng thời và sinh ra những hệ quả. Vậy đó là những hệ quả nào?

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

SỰ LUÂN PHIÊN NGÀY ĐÊM

Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều có sự luân phiên ngày và đêm, nhờ đó có sự điều hoà nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất. Đây là yếu tố quan trọng cho sự sống tồn tại và phát triển.

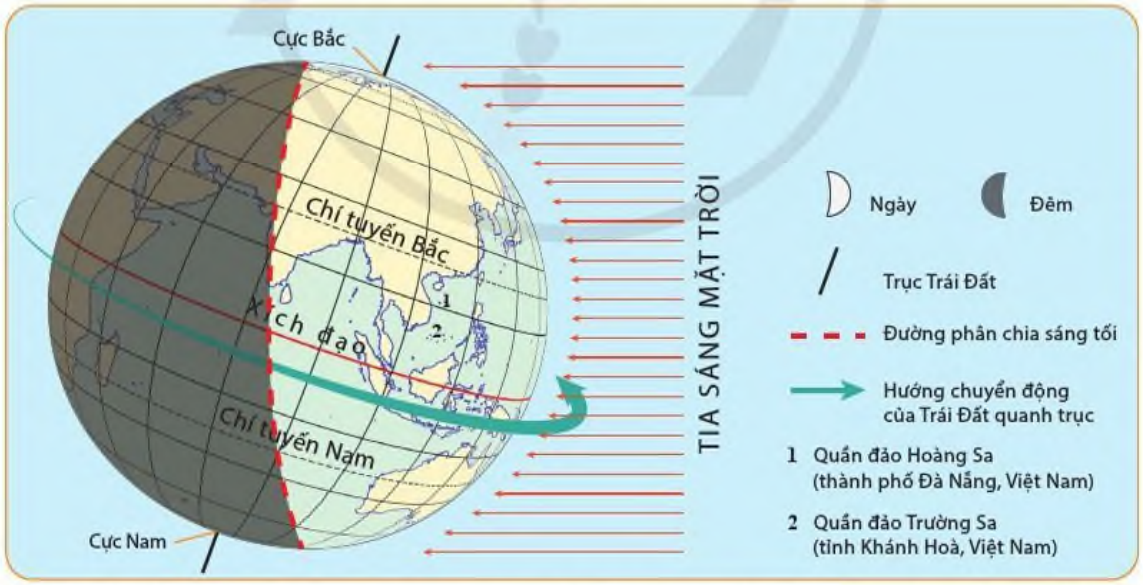

Hình 4.1. Chuyển động tự quay quanh trục và hiện tượng ngày đêm luân phiên trên Trái Đất

Đọc thông tin và quan sát hình 4.1, hãy:

– Cho biết tại sao trên Trái Đất trong cùng một thời điểm, nhiều nơi là ban ngày, trong khi nhiều nơi khác lại là ban đêm.

– Trình bày sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.

GIỜ TRÊN TRÁI ĐẤT

Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên các địa điểm trên cùng một kinh tuyến có một giờ riêng, gọi là **giờ địa phương**. Như vậy, các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau có giờ địa phương khác nhau, mặc dù đang trong cùng một thời điểm.

Để thuận lợi cho sinh hoạt hằng ngày của mỗi quốc gia, người ta phải quy định một giờ thống nhất cho từng khu vực, gọi là **giờ khu vực** (múi giờ). Trên bề mặt Trái Đất có 24 khu vực giờ. Giờ của kinh tuyến đi qua giữa khu vực được lấy làm giờ chung cho cả khu vực đó.

Để thống nhất việc sử dụng giờ trên toàn thế giới, Hội nghị quốc tế về kinh tuyến họp tại Oa-sinh-tơn (Hoa Kỳ) vào năm 1884 đã thống nhất lấy giờ ở khu vực giờ có kinh tuyến gốc đi qua làm **giờ quốc tế** hay còn gọi là giờ GMT (Greenwich Mean Time) và đánh số 0.

Do Trái Đất hình cầu nên khu vực giờ số 0 đối diện với khu vực giờ số 12, ở đây sẽ có hai ngày lịch khác nhau. Vì vậy, kinh tuyến 180° đi qua giữa khu vực giờ số 12 được lấy làm **đường chuyển ngày quốc tế**. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° sẽ lùi lại một ngày lịch; ngược lại, nếu đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến này sẽ tăng thêm một ngày lịch để phù hợp với thời gian nơi đến.

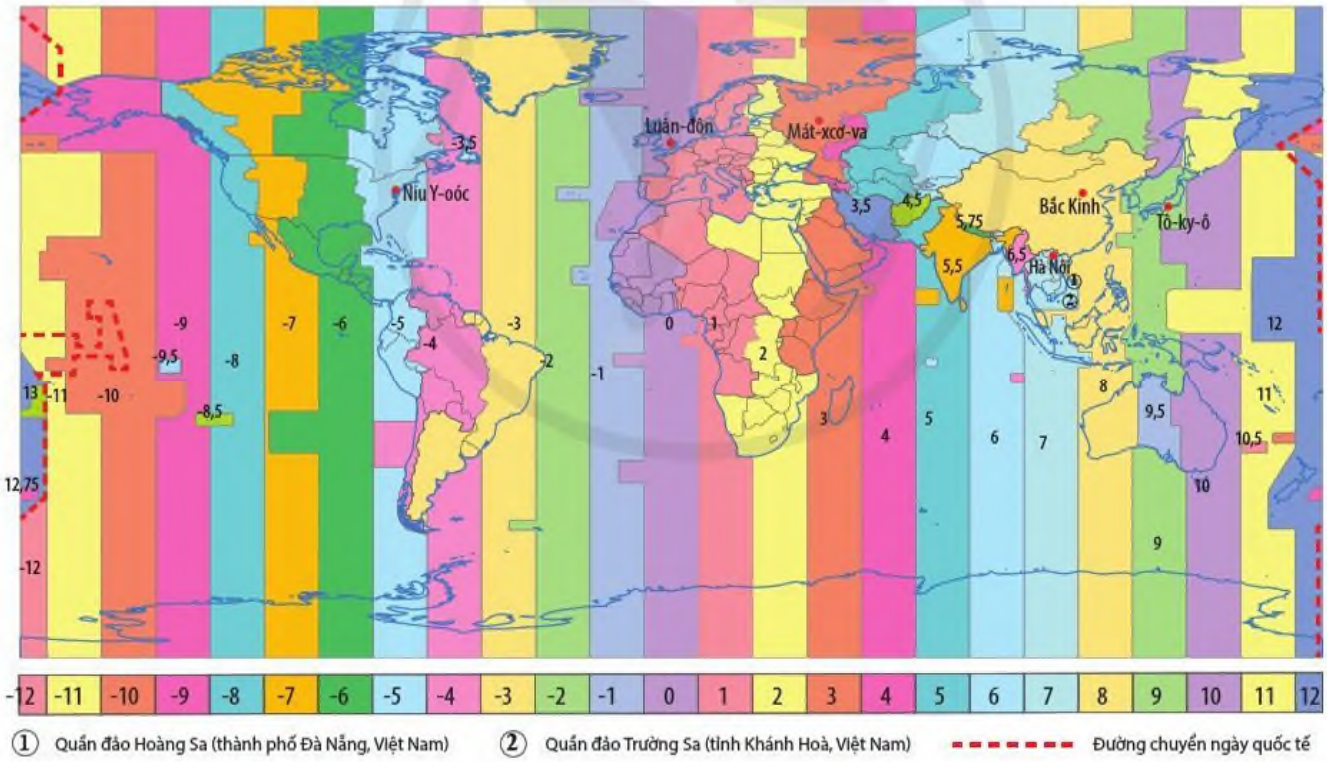

Hình 4.2. Lược đồ các khu vực giờ trên Trái Đất

Đọc thông tin và quan sát hình 4.2, hãy cho biết:

– Khi ở Luân-đôn là 23 giờ ngày 31-12-2020 thì ở Hà Nội là mấy giờ và ngày nào.

– Đường chuyển ngày quốc tế đi qua khu vực giờ số mấy. Tại sao khi đi qua đường chuyển ngày thì phải tăng hoặc giảm một ngày?

Trong thực tế, ranh giới các khu vực giờ không phải là đường thẳng mà là những đường gấp khúc, phù hợp với mỗi bộ phận lãnh thổ. Một số nước có lãnh thổ rộng nhưng chỉ dùng một giờ chung cho cả nước (ví dụ Trung Quốc), một số nước khác lại chia ra nhiều khu vực giờ (ví dụ Liên bang Nga có 9 khu vực giờ, Ca-na-đa có 6 khu vực giờ, Ô-xtrây-li-a có 3 khu vực giờ). Ở Việt Nam thường gọi khu vực giờ là múi giờ. Việt Nam thuộc múi giờ số 7.

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

CÁC MÙA TRONG NĂM

Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục của Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương nên có lúc bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có lúc bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Do thời gian chiếu sáng và lượng nhiệt thu nhận được ở mỗi bán cầu có sự thay đổi trong năm nên đã sinh ra các mùa.

Mỗi mùa trong năm có sự khác nhau về thời tiết, khí hậu và độ dài ngày đêm. Thời gian bắt đầu và kết thúc mỗi mùa cũng có sự khác nhau theo cách tính lịch dương hoặc âm – dương lịch. Ở vùng ôn đới, một năm có bốn mùa khá rõ rệt; ở vùng nhiệt đới, mùa xuân và mùa thu thường ngắn, không rõ rệt. Mùa ở hai bán cầu luôn trái ngược nhau.

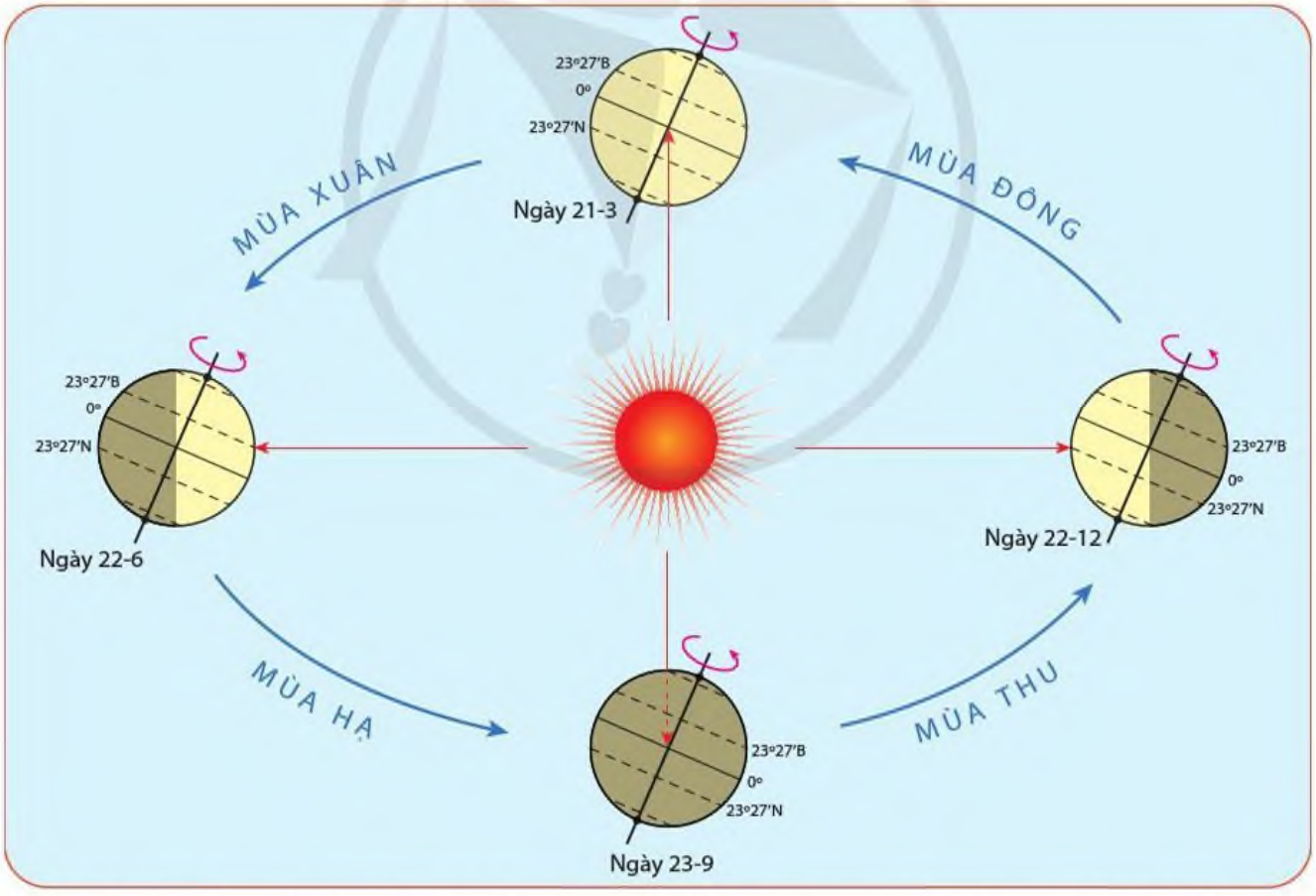

Hình 4.3. Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa tính theo dương lịch ở bán cầu Bắc

Đọc thông tin và quan sát hình 4.3, hãy cho biết:

– Nguyên nhân nào sinh ra các mùa.

– Thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch.

NGÀY ĐÊM DÀI NGẮN THEO VĨ ĐỘ

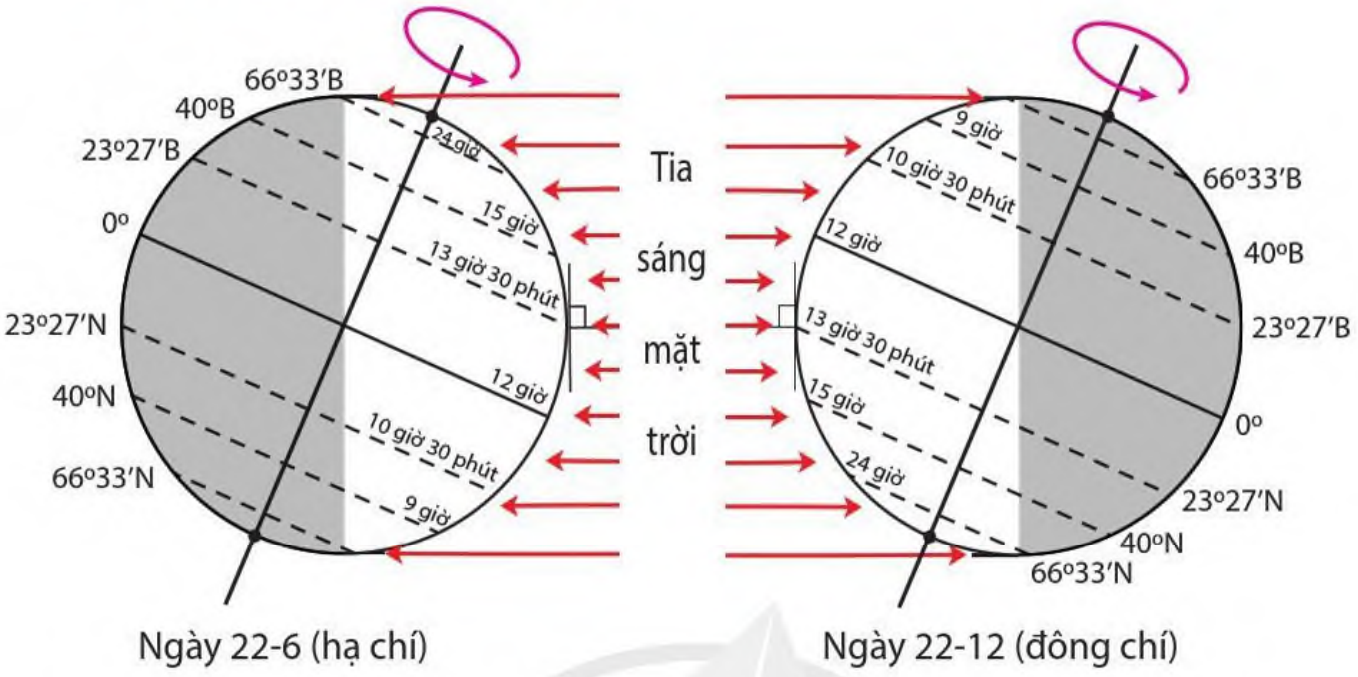

Hình 4.4. Độ dài ngày đêm ở các vĩ độ vào ngày 22-6 và ngày 22-12

Do trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời nên có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ. Độ dài ngày đêm chênh lệch nhau càng nhiều khi đi từ xích đạo về phía hai cực.

Đêm trắng là khoảng thời gian ban đêm ở một địa phương có độ chiếu sáng tự nhiên không quá thấp cho dù Mặt Trời đã lặn xuống dưới đường chân trời. Đêm trắng có thời gian ban đêm diễn ra rất ngắn (thường chỉ từ 23 giờ đến 3 giờ sáng). Khoảng thời gian còn lại bầu trời đêm vẫn hửng sáng, không gian ở cuối đường chân trời giống như hoàng hôn. Xanh Pê-téc-bua, Xtốc-khôm, Hen-sin-ki,... là những địa điểm nổi tiếng có đêm trắng diễn ra.

Đọc thông tin và quan sát hình 4.4, hãy:

– Lập bảng về độ dài ngày đêm trong ngày 22-6 và ngày 22-12 tại các vĩ độ khác nhau.

– Nhận xét về sự chênh lệch độ dài ngày đêm theo vĩ độ và giải thích.

1. Phân biệt giờ địa phương và giờ khu vực.

2. Hãy cho biết thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Nam theo dương lịch.

3. Vào ngày 22-12, ở nước ta độ dài ngày đêm sẽ như thế nào?

CHƯƠNG 2
THẠCH QUYỂN

BÀI 5 THẠCH QUYỂN. NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.*
- *Trình bày khái niệm, nguyên nhân của nội lực và tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.*
- *Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.*
- *Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, các vành đai núi lửa trên Trái Đất.*

Thạch quyển là gì và nằm ở đâu trong cấu tạo của Trái Đất? Thạch quyển và vỏ Trái Đất khác nhau như thế nào? Nội lực được sinh ra từ đâu và có tác động như thế nào đối với địa hình bề mặt Trái Đất?

THẠCH QUYỂN

Thạch quyển là phần trên cùng của Trái Đất, bao gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti. Thành phần cấu tạo của thạch quyển chủ yếu là các đá ở thể rắn.

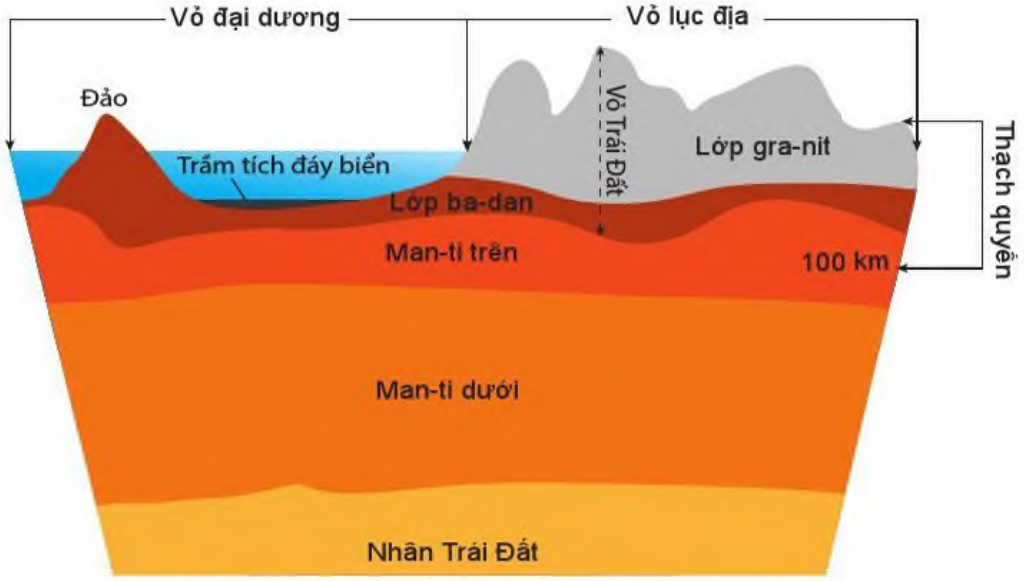

Hình 5.1. Thạch quyển trong cấu tạo bên trong của Trái Đất

Giới hạn dưới của thạch quyển ở độ sâu khoảng 100 km. Độ dày thạch quyển không đồng nhất, mỏng hơn ở vỏ đại dương và dày hơn ở vỏ lục địa.

Đọc thông tin và quan sát hình 5.1, hãy trình bày khái niệm thạch quyển và phân biệt thạch quyển với vỏ Trái Đất.

KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NỘI LỰC

Nội lực là lực sinh ra từ bên trong Trái Đất.

Nguyên nhân của nội lực chủ yếu do nguồn năng lượng từ quá trình phân huỷ các chất phóng xạ, sự sắp xếp vật chất theo trọng lực và các phản ứng hoá học,... xảy ra bên trong Trái Đất.

Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm và nguyên nhân của nội lực.

TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH

Nội lực tạo ra các vận động kiến tạo, làm biến dạng vỏ Trái Đất, tạo nên sự thay đổi địa hình.

Hiện tượng uốn nếp

Tại những khu vực cấu tạo bằng các loại đá mềm, vận động nén ép làm cho vỏ Trái Đất bị uốn nếp. Nếu cường độ nén ép mạnh sẽ hình thành các vùng núi uốn nếp. Ví dụ: hệ thống núi Hi-ma-lay-a, An-đét, Coóc-đi-e,...

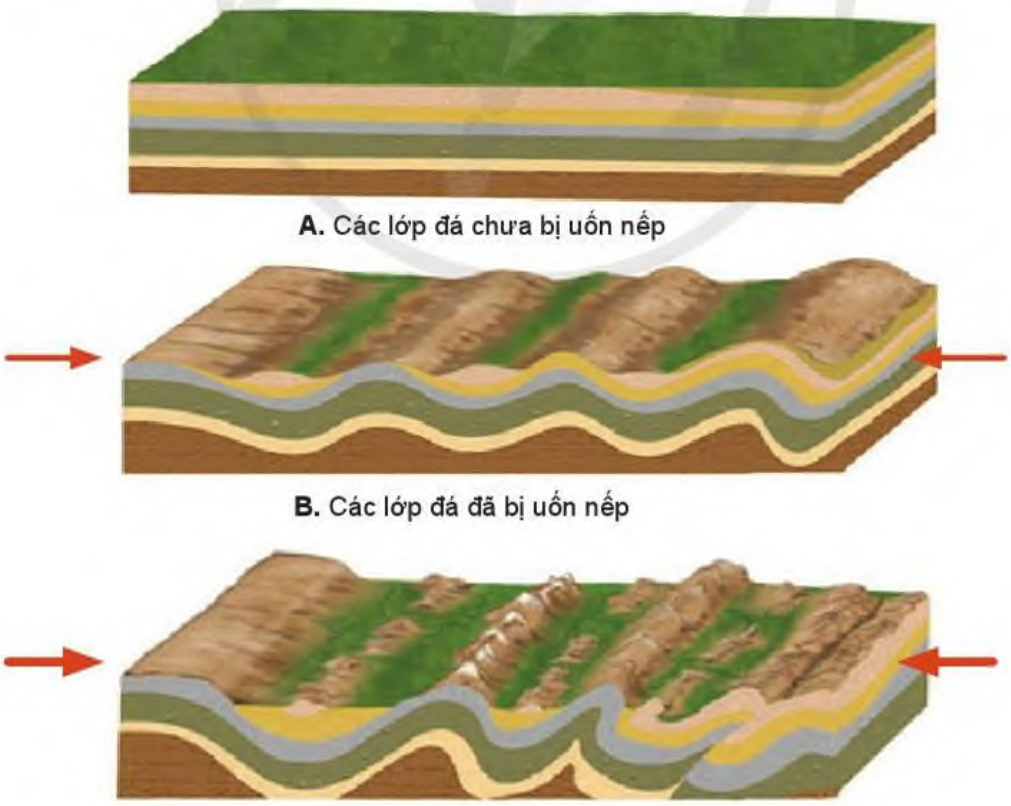

A. Các lớp đá chưa bị uốn nếp

B. Các lớp đá đã bị uốn nếp

C. Các lớp đá bị uốn nếp mạnh

Hình 5.2. Mô phỏng hiện tượng uốn nếp do vận động kiến tạo

Hiện tượng đứt gãy

Tại những khu vực cấu tạo bởi đá cứng, vận động kiến tạo làm các lớp đá của vỏ Trái Đất bị nứt vỡ, hình thành các vết nứt hoặc đứt gãy kéo dài. Hai bên đứt gãy có bộ phận được nâng lên (tạo thành dãy núi, khối núi,...) và có bộ phận hạ thấp (tạo thành thung lũng). Các đứt gãy lớn đã tạo điều kiện để hình thành nhiều thung lũng sông trên bề mặt Trái Đất. Dọc theo đứt gãy có thể hình thành biển hoặc các hồ tự nhiên, ví dụ như Biển Đỏ và các hồ ở khu vực phía đông lục địa Phi.

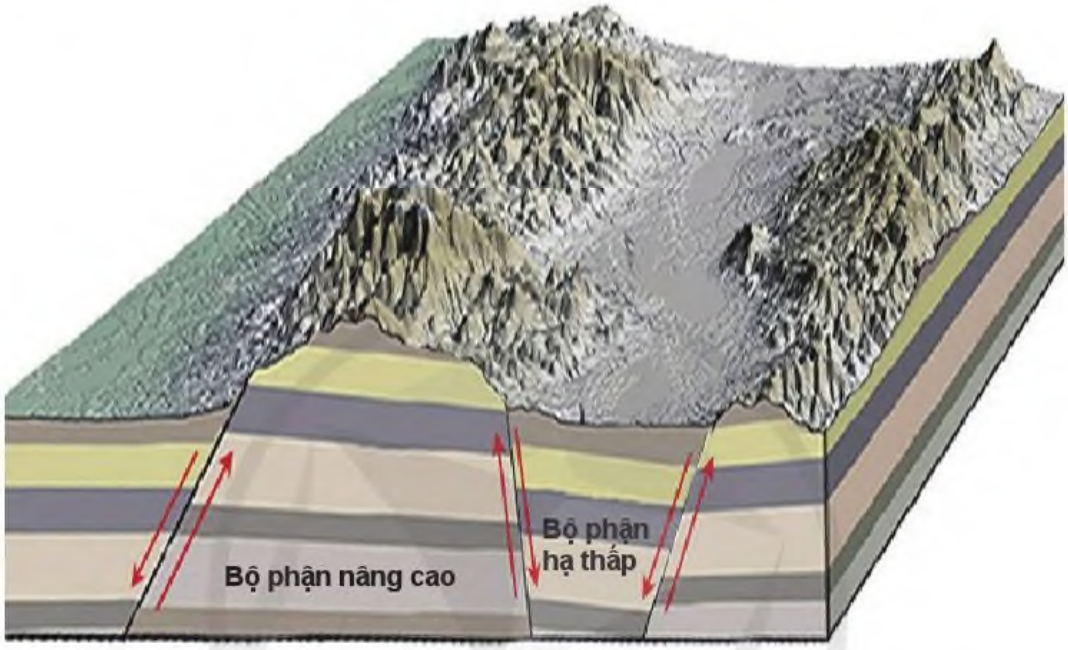

Hình 5.3. Mô phỏng hiện tượng đứt gãy do vận động kiến tạo

Đọc thông tin và quan sát hình 5.2, hình 5.3, hãy trình bày tác động của hiện tượng uốn nếp và đứt gãy đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

Hoạt động núi lửa

Hoạt động núi lửa có thể xuất hiện trên lục địa và trên biển, đại dương. Núi lửa làm thay đổi địa hình do hoạt động phun trào và đông cứng mac-ma trên bề mặt Trái Đất.

Trên lục địa, hoạt động núi lửa tạo thành các ngọn núi lửa đứng độc lập hoặc tập hợp thành khối, dãy núi lửa. Miệng núi lửa đã ngừng hoạt động thường tạo thành thung lũng hoặc hồ tự nhiên (hồ núi lửa). Dọc theo các đứt gãy, hoạt động núi lửa có thể phun trào mac-ma trên diện rộng, tạo thành những bề mặt địa hình rộng lớn, ví dụ như các cao nguyên ba-dan ở Tây Nguyên của nước ta. Hoạt động núi lửa còn tạo nên các đảo, quần đảo ở nhiều vùng biển và đại dương trên thế giới.

Đọc thông tin và dựa vào kiến thức đã học, hãy trình bày tác động của hoạt động núi lửa đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA TRÊN TRÁI ĐẤT

Động đất, núi lửa thường tập trung ở ranh giới các mảng thạch quyển, tạo nên các vành đai động đất và vành đai núi lửa trên Trái Đất.

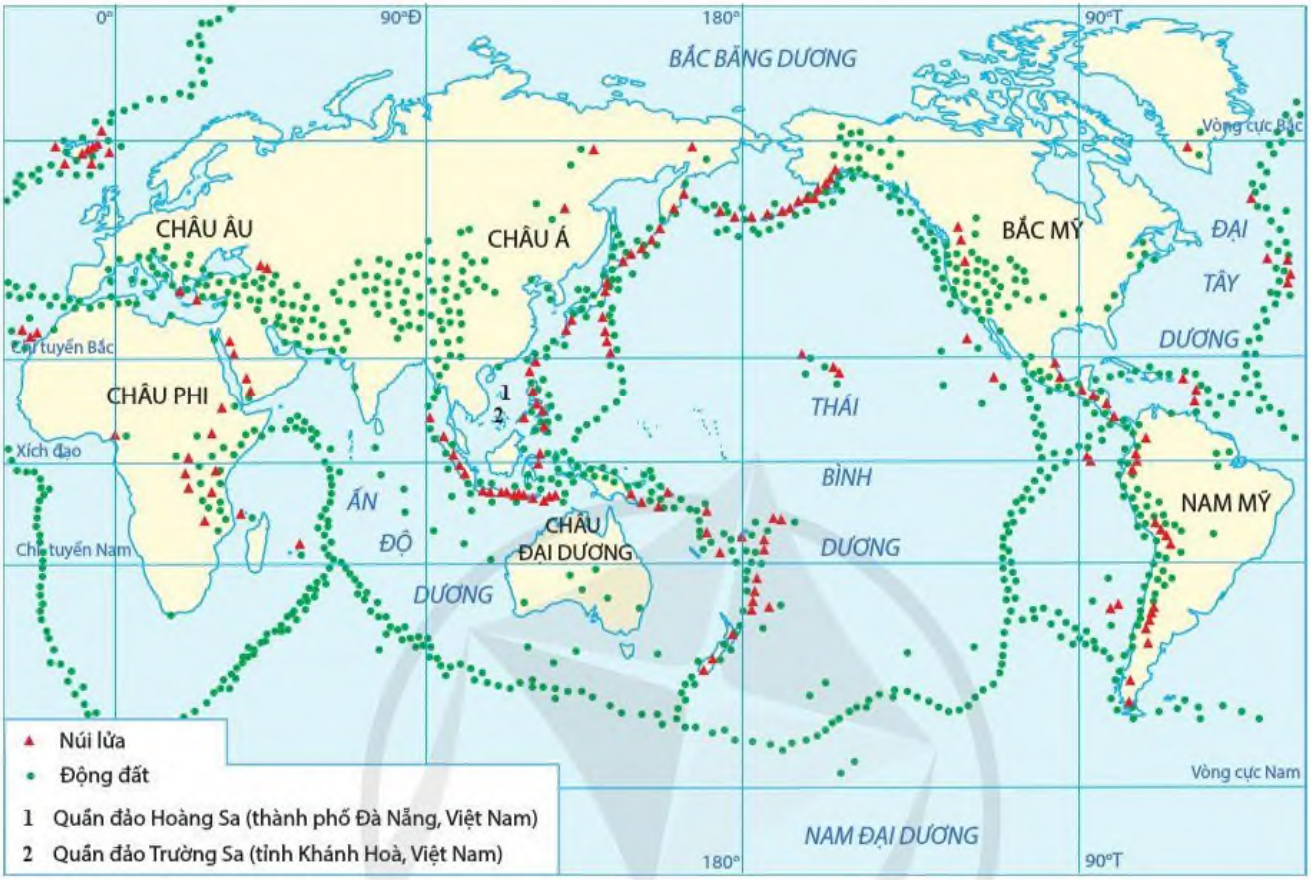

Hình 5.4. Lược đồ các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất

Đọc thông tin và quan sát hình 5.4, hãy:

– Xác định các vành đai động đất và vành đai núi lửa trên Trái Đất.

– Nhận xét và giải thích sự phân bố các vành đai động đất, vành đai núi lửa trên Trái Đất.

1. Trình bày các tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Hãy nêu ví dụ về địa hình được tạo thành chủ yếu do nội lực mà em biết ở nước ta.

BÀI 6 NGOẠI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được khái niệm, nguyên nhân của ngoại lực và tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.*
- *Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất*

Ngoại lực có xu hướng bóc mòn những nơi cao, dốc và bồi tụ ở những nơi thấp, thoải trên bề mặt Trái Đất. Địa hình do ngoại lực tạo thành rất đa dạng và phổ biến trên Trái Đất. Vậy ngoại lực là gì? Nguyên nhân nào tạo nên ngoại lực? Các tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất như thế nào?

KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NGOẠI LỰC

Ngoại lực là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất.

Năng lượng bức xạ Mặt Trời là nguyên nhân chủ yếu của ngoại lực. Các yếu tố của khí hậu, thuỷ văn và sinh vật là những nhân tố tác động của ngoại lực.

Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm và nguyên nhân chủ yếu của ngoại lực.

TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH

Ngoại lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các quá trình: phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ. Các quá trình ngoại lực không có ranh giới rõ ràng và chúng có thể đan xen lẫn nhau.

Hình 6.1. Sản phẩm của phong hoá lí học do dao động nhiệt độ theo thời gian

QUÁ TRÌNH PHONG HOÁ

Phong hoá là quá trình phá huỷ và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do tác động của các nhân tố ngoại lực. Các loại phong hoá chủ yếu là phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học.

Phong hoá lí học

Phong hoá lí học là quá trình phá huỷ, làm các đá, khoáng vật bị vỡ với kích thước khác nhau nhưng không thay đổi thành phần và tính chất. Phong hoá lí học thường xảy ra mạnh ở những nơi nhiệt độ có sự dao động lớn theo ngày – đêm và ở những khu vực bề mặt có nước bị đóng băng. Sự dao động nhiệt cũng có thể làm khối đá bị tách vỡ do nước trong các khe nứt bị đóng băng vào ban đêm hoặc vào mùa đông.

Phong hoá hoá học

Phong hoá hoá học là quá trình phá huỷ, làm biến đổi thành phần, tính chất của đá và khoáng vật do tác động của nước, nhiệt độ, các chất hoà tan trong nước (khí ô-xy, khí cac-bo-nic, a-xit hữu cơ, a-xit vô cơ,...).

Phong hoá hoá học diễn ra mạnh trong điều kiện khí hậu nóng ẩm. Ở những nơi có đá dễ hoà tan (đá vôi, thạch cao,...), phong hoá hoá học thường tạo nên những dạng địa hình cac-xtơ trên mặt và cac-xtơ ngầm rất độc đáo.

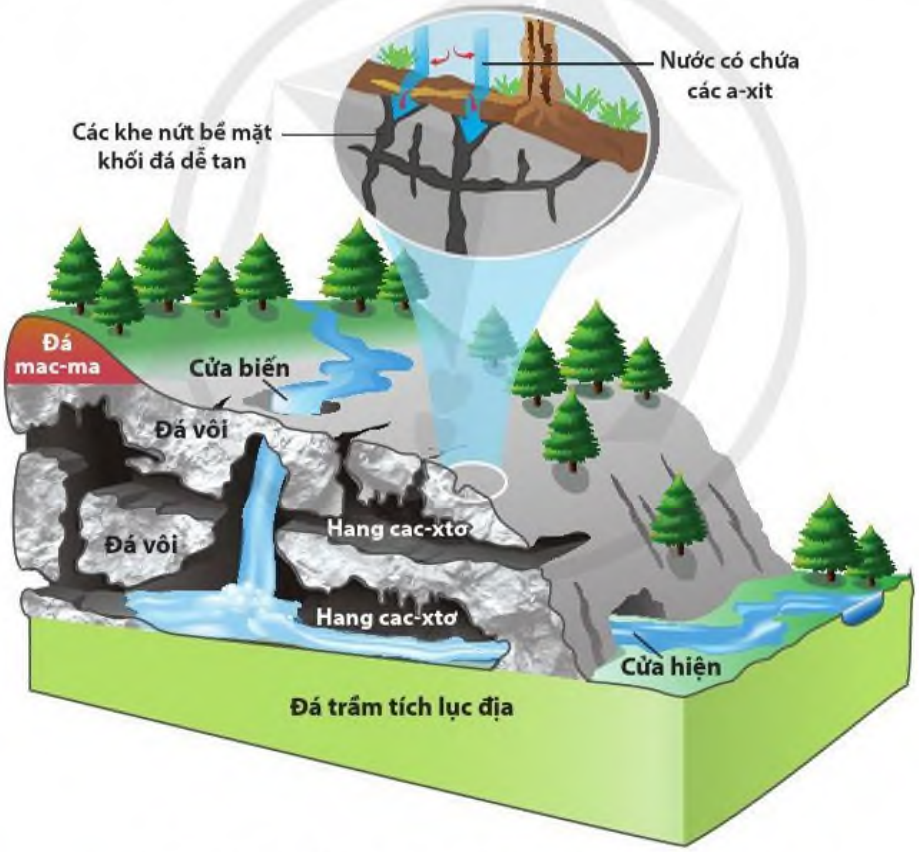

Hình 6.2. Sơ đồ hang động cac-xtơ do phong hoá hoá học

Phong hoá sinh học

Phong hoá sinh học là quá trình phá huỷ đá và khoáng vật dưới tác động của sinh vật (thực vật, nấm, vi khuẩn,...) làm các đá bị biến đổi cả về mặt lí học và hoá học. Ví dụ: sự phát triển của rễ cây làm đá bị nứt vỡ, các chất hữu cơ từ hoạt động sống của sinh vật có thể làm các đá bị biến đổi về thành phần, tính chất,...

Sản phẩm của quá trình phong hoá là vỏ phong hoá. Trên bề mặt Trái Đất, vỏ phong hoá dày ở vùng nhiệt đới ẩm và mỏng ở vùng khô hạn, lạnh giá.

Đọc thông tin và quan sát hình 6.1, hình 6.2, hãy trình bày tác động của quá trình phong hoá đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

QUÁ TRÌNH BÓC MÒN

Bóc mòn là quá trình các nhân tố ngoại lực (nước chảy, gió, sóng biển, băng hà,...) làm dời chuyển các sản phẩm đã bị phong hoá ra khỏi vị trí ban đầu. Địa hình do bóc mòn rất đa dạng về tên gọi và hình thái tuỳ thuộc vào các nhân tố tác động.

Quá trình bóc mòn do dòng nước gọi là xâm thực, tạo thành các dạng địa hình khác nhau như: khe rãnh, mương xói, thung lũng sông,...

Hình 6.3. Địa hình khe rãnh trên các sườn dốc do xâm thực của dòng nước

Quá trình bóc mòn do gió gọi là thổi mòn hay khoét mòn, tạo thành các dạng địa hình khác nhau như: nấm đá, rãnh thổi mòn, hoang mạc đá,...

Hình 6.4. Nấm đá (ngọn đá hình nấm) được tạo thành do gió thổi mòn

Quá trình bóc mòn do sóng biển gọi là mài mòn, tạo thành các vách biển, hàm ếch, nền mài mòn,...

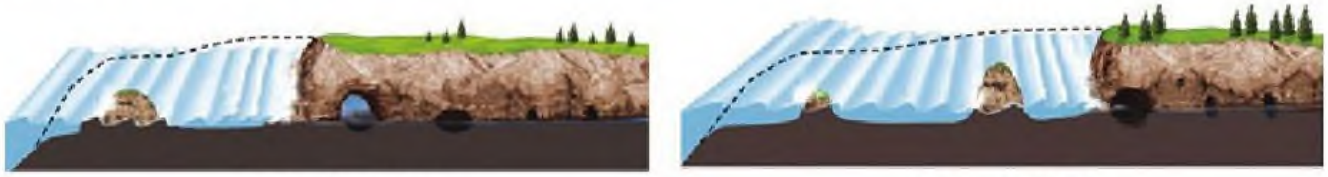

A. Trước mài mòn **B.** Sau mài mòn

Hình 6.5. Sự biến đổi của địa hình bờ biển do sóng mài mòn

Quá trình bóc mòn do băng hà gọi là nạo mòn, tạo thành các dạng địa hình chủ yếu là máng băng, phi-o, đá trán cừu,...

A. Địa hình xâm thực do băng hà miền núi

B. Địa hình xâm thực do băng hà lục địa (phi-o)

Hình 6.6. Một số dạng địa hình xâm thực do băng hà

Đọc thông tin và quan sát các hình từ 6.3 đến 6.6, hãy trình bày tác động của quá trình bóc mòn đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN VÀ BỒI TỤ

Vận chuyển là sự tiếp nối của quá trình bóc mòn, làm vật liệu di chuyển theo các nhân tố ngoại lực. Khoảng cách (xa hay gần) và hình thức vận chuyển (lăn, nhảy cóc hoặc cuốn theo các nhân tố ngoại lực) phụ thuộc vào kích thước, khối lượng vật liệu, tốc độ di chuyển của các nhân tố ngoại lực. Vận chuyển có vai trò cung cấp nguồn vật liệu cho quá trình bồi tụ.

Bồi tụ là sự kết thúc của quá trình vận chuyển, làm tích tụ vật liệu tạo nên các dạng địa hình như: nón phóng vật (do dòng chảy tạm thời), bãi bồi và đồng bằng châu thổ (do dòng chảy thường xuyên); thạch nhũ (do kết tủa hoá học trong hang động); đụn cát, cồn cát (do gió); bãi biển, cồn cát ngầm (do sóng biển); đồng bằng băng thuỷ (do băng tan),...

Đọc thông tin, hãy trình bày tác động của quá trình vận chuyển và bồi tụ đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

1. Trong bốn quá trình phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ, các quá trình nào trực tiếp làm thay đổi địa hình bề mặt Trái Đất?

2. Tại sao quá trình bóc mòn và bồi tụ do dòng nước ở nước ta phát triển mạnh? Các quá trình này tác động đến địa hình nước ta như thế nào?

CHƯƠNG 3
KHÍ QUYỂN

BÀI 7 KHÍ QUYỂN. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được khái niệm khí quyển.*
- *Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.*
- *Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhiệt độ.*
- *Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.*

Khí quyển có vai trò quan trọng đối với muôn loài trên Trái Đất. Vậy khí quyển là gì? Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên bề mặt Trái Đất có khác nhau ở mọi nơi không?

KHÁI NIỆM KHÍ QUYỂN

Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là Mặt Trời. Không khí bao gồm các thành phần: khí ni-tơ (78 %); khí ô-xy (21 %); hơi nước, khí cac-bo-nic và các khí khác (1 %).

Khí quyển được cấu tạo gồm một số tầng là: tầng đối lưu, tầng bình lưu, tầng giữa, tầng nhiệt và tầng ngoài cùng. Trong đó, tầng đối lưu chứa đến 80 % khối lượng không khí của khí quyển, có ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người và sinh vật.

Đọc thông tin, hãy nêu khái niệm khí quyển.

SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

THEO VĨ ĐỘ ĐỊA LÍ

Nhiệt lượng bức xạ mặt trời ngoài một phần trực tiếp đốt nóng không khí, còn phần lớn là do bề mặt đất hấp thụ sau đó phản hồi vào không khí, tạo nên nhiệt độ không khí. Nhiệt lượng bức xạ mặt trời đến bề mặt Trái Đất thay đổi theo góc chiếu của tia bức xạ mặt trời. Do góc chiếu thay đổi theo vĩ độ nên nhiệt độ không khí cũng thay đổi theo vĩ độ.

Bảng 7. Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm ở các vĩ độ địa lí trên Trái Đất

(Đơn vị: °C)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Bán cầu Bắc								
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	25,0	20,4	14,0	5,4	- 0,6	- 10,4	- 20,0
Biên độ nhiệt độ năm	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0
Bán cầu Nam								
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	24,7	19,3	10,4	5,0	2,0	- 10,2	- 50,0
Biên độ nhiệt độ năm	1,8	5,9	7,0	4,9	4,3	11,8	19,5	28,7

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 7, hãy trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí.*

THEO LỤC ĐỊA VÀ ĐẠI DƯƠNG

Hình 7.1. Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 thay đổi theo vị trí ở gần hay xa đại dương

Do sự hấp thụ và toả nhiệt khác nhau giữa lục địa và đại dương nên nhiệt độ không khí cũng có sự khác biệt giữa lục địa và đại dương. Mặc dù ở cùng vĩ độ nhưng nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm không giống nhau giữa lục địa và đại dương. Càng vào sâu trong lục địa, biên độ nhiệt độ càng tăng do ảnh hưởng của biển giảm.

Nhiệt độ không khí cũng có sự thay đổi giữa bờ tây và bờ đông của lục địa do ảnh hưởng của các dòng biển.

Đọc thông tin và quan sát hình 7.1, hãy:

– Nhận xét sự thay đổi của nhiệt độ trung bình tháng 1, tháng 7 và biên độ nhiệt độ năm ở các địa điểm nằm từ tây sang đông trên khoảng vĩ tuyến 48°B.

– Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo lục địa, đại dương.

THEO ĐỊA HÌNH

Độ cao, độ dốc, hướng sườn núi và hình thái địa hình đều có tác động đến sự thay đổi của nhiệt độ. Càng lên cao, không khí càng loãng, bức xạ nhiệt của mặt đất càng mạnh nên nhiệt độ càng giảm. Lên cao 100 m, nhiệt độ giảm 0,6 °C. Sườn phơi nắng có nhiệt độ cao hơn sườn khuất nắng.

Địa hình cao, thoáng gió có biên độ nhiệt độ ngày đêm nhỏ hơn so với địa hình thấp trũng, khuất gió.

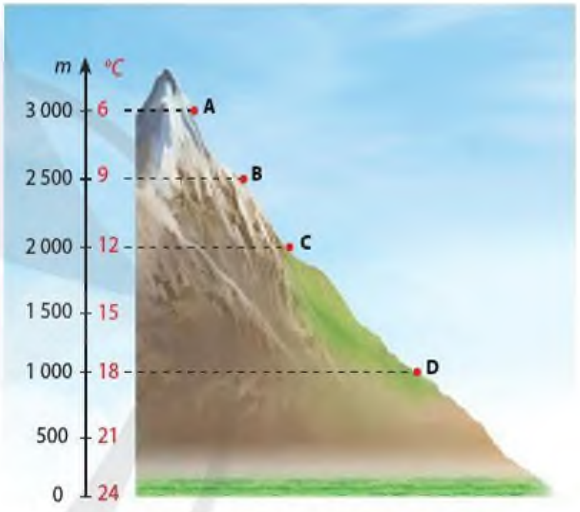

Hình 7.2. Ví dụ về ảnh hưởng của độ cao đến nhiệt độ ở vùng nhiệt đới

Đọc thông tin và quan sát hình 7.2, hãy:

– So sánh nhiệt độ tại bốn địa điểm A, B, C và D. Tại sao có sự khác nhau về nhiệt độ ở các địa điểm đó?

– Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí theo địa hình.

1. Sự thay đổi bức xạ mặt trời có tác động như thế nào đến sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm của không khí?

2. Tại sao vào mùa hè, mọi người thường đi du lịch ở các vùng ven biển hoặc vùng núi?

BÀI 8 KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MƯA

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.*
- *Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.*
- *Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.*
- *Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về khí áp, gió, mưa.*

Có nhiều hiện tượng tự nhiên xung quanh ta cần được làm rõ như: Tại sao trên Trái Đất có các đai khí áp? Các loại gió khác nhau như thế nào? Tại sao trên Trái Đất có nơi mưa nhiều, có nơi lại ít mưa?...

KHÍ ÁP

SỰ HÌNH THÀNH CÁC ĐAI KHÍ ÁP TRÊN TRÁI ĐẤT

Trên bề mặt Trái Đất có hai đai khí áp cao cực, hai đai khí áp thấp ôn đới, hai đai khí áp cao cận nhiệt đới và đai khí áp thấp xích đạo. Sự hình thành các đai áp có nguồn gốc từ nhiệt động lực.

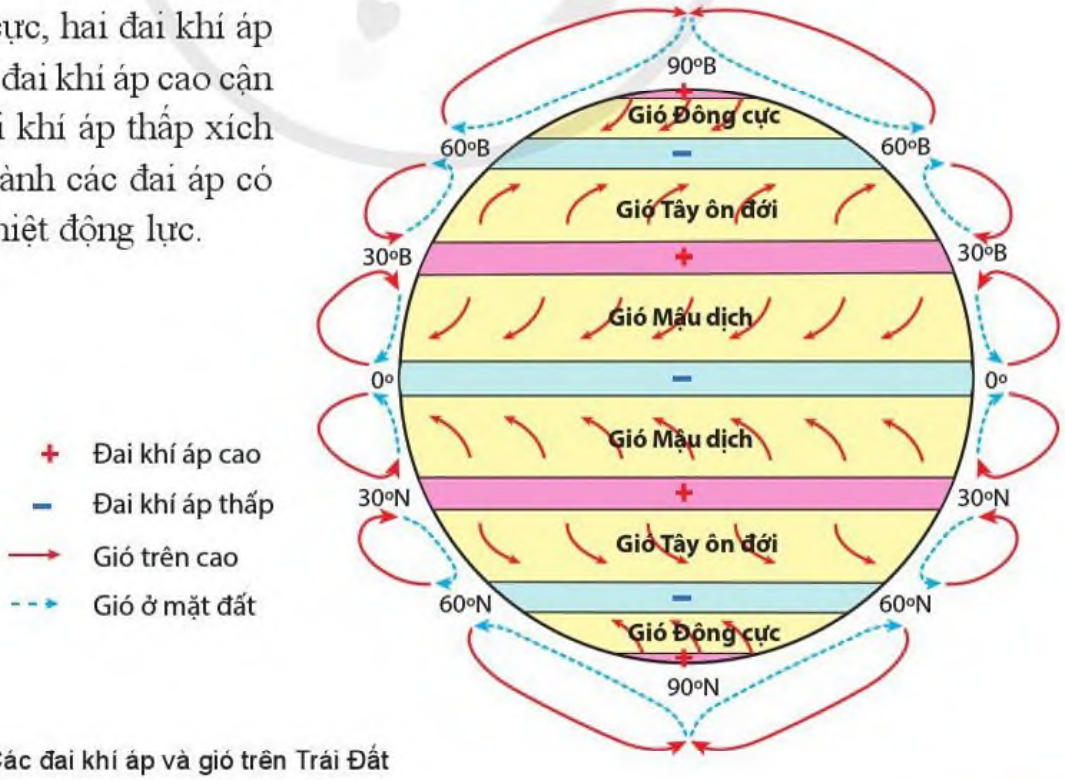

Hình 8.1. Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

Tại xích đạo, không khí bị đốt nóng nở ra thăng lên cao nên ở đây hình thành đai khí áp thấp xích đạo. Đến tầng bình lưu, không khí chuyển động theo luồng ngang về phía hai cực, nhiệt độ hạ thấp và bị lệch hướng do tác động của lực Cô-ri-ô-lit nên giáng xuống vùng cận chí tuyến, tạo nên đai khí áp cao cận nhiệt đới.

Ở cực, nhiệt độ xuống thấp, không khí co lại nén xuống bề mặt Trái Đất tạo nên đai khí áp cao cực.

Không khí chuyển động từ áp cao cực và từ chí tuyến về ôn đới gặp nhau thăng lên cao, tạo nên đai khí áp thấp ôn đới.

Tuy nhiên, các đai khí áp trên Trái Đất không liên tục mà bị chia cắt thành các khu khí áp riêng biệt, do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

Đọc thông tin trên và quan sát hình 8.1, hãy trình bày sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

NGUYÊN NHÂN SỰ THAY ĐỔI KHÍ ÁP

Sự thay đổi khí áp chịu tác động của độ cao, nhiệt độ và độ ẩm không khí.

Càng lên cao, không khí càng loãng, sức nén của không khí càng giảm nên khí áp càng nhỏ.

Nhiệt độ tăng làm không khí nở ra, tỉ trọng của không khí giảm đi nên khí áp giảm.

Không khí có độ ẩm cao thì khí áp giảm. Khi nhiệt độ cao, hơi nước bốc lên nhiều chiếm dần chỗ của không khí khô làm cho khí áp giảm.

Đọc thông tin, hãy trình bày các nguyên nhân làm thay đổi khí áp.

MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH TRÊN TRÁI ĐẤT

GIÓ MẬU DỊCH (TÍN PHONG)

Gió Mậu dịch là loại gió thổi gần như quanh năm từ hai khu vực áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp xích đạo. Gió này thổi đều đặn và hướng ít thay đổi. Gió rất khô, đặc biệt là ở trên lục địa; gió này chỉ tạo điều kiện cho mưa khi vượt qua một chặng đường dài trên đại dương và gặp địa hình chắn.

Ở các khu áp cao cận nhiệt đới, không khí giáng từ trên xuống, làm thành khu lặng gió cận chí tuyến, kéo dài từ 30° đến 40° vĩ. Trước đây, tàu thuyền di chuyển trên các đại dương nhờ gió thường phải tránh các khu vực ấy.

GIÓ TÂY ÔN ĐỚI

Gió Tây ôn đới là loại gió thổi từ khu áp cao cận nhiệt đới về phía khu áp thấp ôn đới ở cả hai bán cầu. Gió này thổi quanh năm và thường đem theo mưa, độ ẩm cao. Ở bán cầu Bắc, gió thổi theo hướng tây nam; ở bán cầu Nam, gió thổi theo hướng tây bắc nên thường gây mưa nhiều cho khu vực bờ tây của các lục địa ôn đới.

GIÓ MÙA

Gió mùa là loại gió thổi theo mùa, hướng ngược nhau giữa lục địa và đại dương. Nguyên nhân chủ yếu là do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa. Về mùa đông, lục địa bị mất nhiệt nhanh hình thành các áp cao, gió thổi từ lục địa ra đại dương, có tính chất khô. Đến mùa hạ, lục địa bị đốt nóng nhiều hơn hình thành nên áp thấp, gió từ đại dương thổi vào lục địa, có tính chất ẩm.

Trên Trái Đất, gió mùa chỉ có ở một số khu vực thuộc đới nóng và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình. Tại những nơi này, hoạt động của gió mùa có sự khác nhau. Nam Á và Đông Nam Á là những khu vực có hoạt động của gió mùa điển hình.

Đọc thông tin và quan sát hình 8.1, hãy trình bày về thời gian hoạt động, nguồn gốc hình thành, hướng và tính chất của gió Mậu dịch, gió Tây ôn đới, gió mùa.

GIÓ ĐỊA PHƯƠNG

GIÓ ĐẤT, GIÓ BIỂN

Gió đất, gió biển là loại gió hình thành ở vùng ven biển, có hướng thay đổi theo ngày và đêm.

Hình 8.2. Gió đất và gió biển

Đọc thông tin và quan sát hình 8.2, hãy trình bày sự hình thành và hoạt động của gió đất, gió biển.

GIÓ PHƠN

Gió phơn là loại gió vượt qua núi và thổi xuống, nóng và khô.

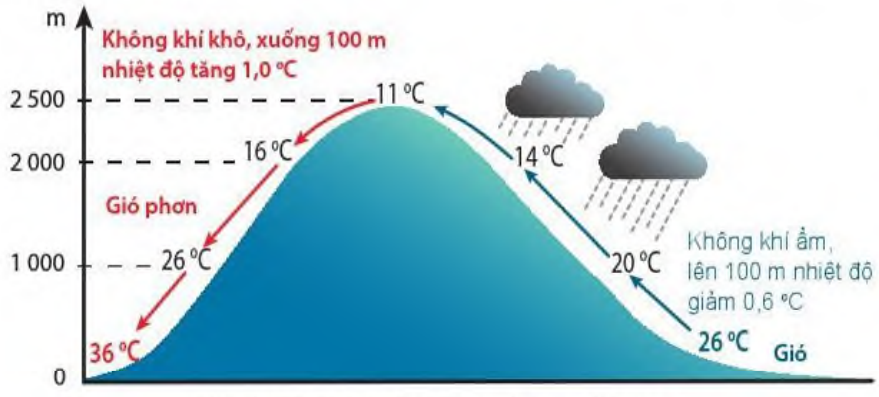

Hình 8.3. Quá trình hình thành gió phơn

Ở châu Âu, khi trên các vùng biển phía bắc có áp thấp bất thường, không khí trên vùng Địa Trung Hải bị hút lên dữ dội như bão. Gió này vượt qua dãy núi An-pơ rồi thổi xuống các thung lũng thuộc Thuỵ Sĩ, Áo, miền Nam nước Đức, càng xuống thấp càng làm cho nhiệt độ tăng nhanh. Đó là gió phơn.

GIÓ NÚI – THUNG LŨNG

Gió núi – thung lũng là loại gió hoạt động theo ngày đêm ở khu vực miền núi. Ban ngày, không khí ở sườn núi được đốt nóng hơn so với không khí xung quanh nên gió thổi lên theo sườn núi và ở trên gió thổi về phía thung lũng. Ban đêm, không khí ở sườn núi lạnh hơn xung quanh nên gió thổi dọc theo sườn núi xuống dưới, ở dưới không khí bốc lên trên thung lũng.

Hình 8.4. Gió núi – thung lũng

? *Đọc thông tin và quan sát hình 8.4, hãy trình bày sự hình thành của gió núi – thung lũng.*

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

KHÍ ÁP

Ở các khu áp thấp, không khí bị hút vào giữa và đẩy lên cao ngưng tụ tạo thành mây và gây mưa. Ở xích đạo và ôn đới là những nơi có áp thấp nên mưa nhiều.

Ở các khu áp cao, chỉ có gió thổi đi không có gió thổi đến nên mưa rất ít hoặc không có mưa. Ở cực và chí tuyến đều là những nơi có áp cao nên mưa ít.

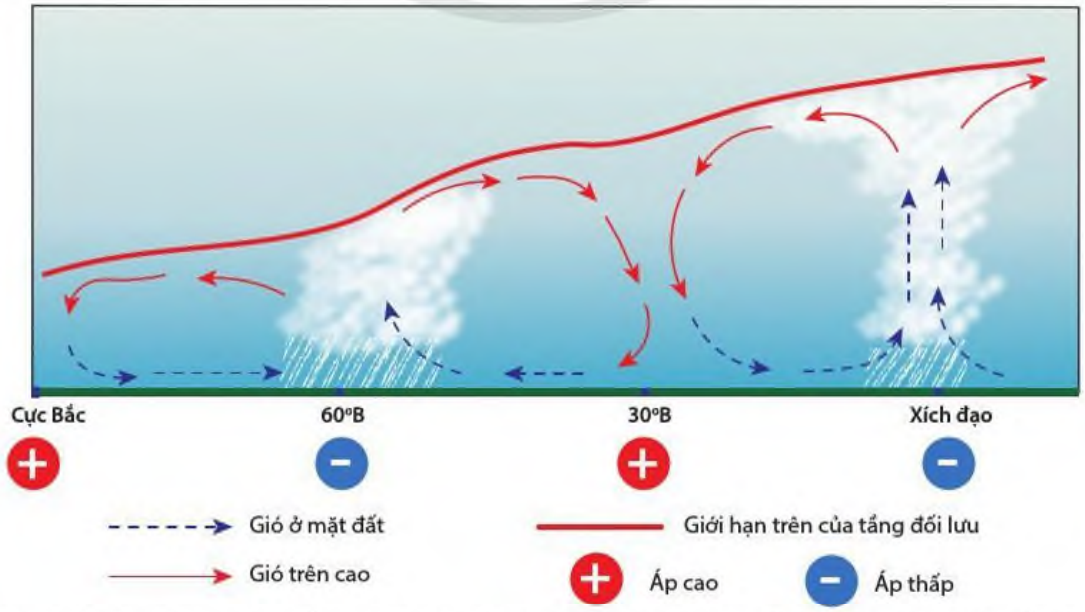

Hình 8.5. Sự khác nhau về mưa do tác động của khí áp ở một số khu vực thuộc bán cầu Bắc

GIÓ

Ở những nơi có gió từ biển thổi vào hoặc có hoạt động của gió mùa thường có mưa lớn. Ở những nơi chịu ảnh hưởng của Tín phong thường mưa ít.

FRÔNG

Frông là mặt tiếp xúc của hai khối khí có nguồn gốc và tính chất vật lí khác nhau, nơi không khí bị nhiễu loạn và sinh ra mưa. Dọc các frông nóng cũng như frông lạnh, không khí nóng bị đẩy lên cao tạo thành mây và gây mưa, đó là mưa frông.

Các khối khí nóng ẩm trong vùng nội chí tuyến tiếp xúc với nhau tạo thành dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn, đó là mưa dải hội tụ. Lượng mưa dải hội tụ lớn hơn rất nhiều so với mưa frông.

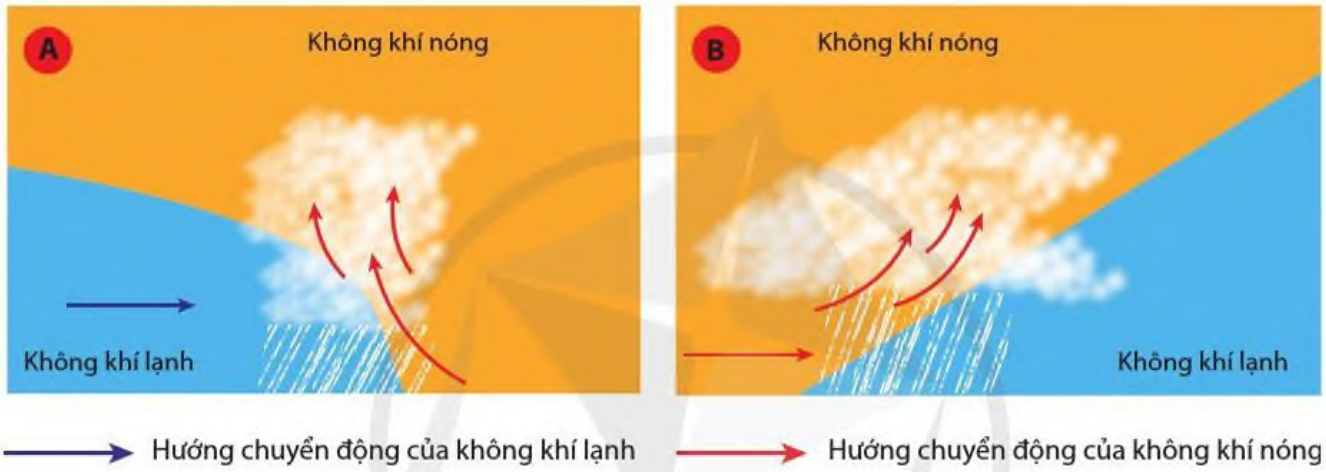

Hình 8.6. Mây hình thành trên frông lạnh (A) và frông nóng (B)

DÒNG BIỂN

Những nơi có dòng biển nóng chảy qua có mưa nhiều vì phía trên dòng biển nóng không khí thường chứa nhiều hơi nước. Ngược lại, những nơi có dòng biển lạnh chảy qua có mưa ít vì phía trên dòng biển lạnh, không khí lạnh nên hơi nước không bốc lên được.

ĐỊA HÌNH

Cùng một sườn núi nhưng lượng mưa lại không giống nhau theo độ cao. Ở vùng nhiệt đới và ôn đới, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều; tới một độ cao nào đó sẽ không còn mưa do độ ẩm không khí đã giảm nhiều nên ở các sườn núi cao hoặc đỉnh núi thường ít mưa.

Cùng một dãy núi, lượng mưa khác nhau giữa sườn đón gió ẩm và sườn khuất gió.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 8.5, hình 8.6, hãy:*

– Kể tên các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.

– Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới lượng mưa.

SỰ PHÂN BỐ MƯA TRÊN THẾ GIỚI

PHÂN BỐ MƯA THEO VĨ ĐỘ

Lượng mưa trên thế giới phân bố không đều theo vĩ độ.

Bảng 8. Lượng mưa trung bình năm ở các vĩ độ khác nhau trên thế giới

Bán cầu Bắc		Bán cầu Nam	
Vĩ độ	Lượng mưa *(mm)*	Vĩ độ	Lượng mưa *(mm)*
0 – 10°	1 677	0 – 10°	1 872
10 – 20°	763	10 – 20°	1 110
20 – 30°	513	20 – 30°	607
30 – 40°	501	30 – 40°	564
40 – 50°	561	40 – 50°	868
50 – 60°	510	50 – 60°	976
60 – 70°	340	60 – 90°	100
70 – 80°	194		

Dựa vào bảng 8, hãy trình bày sự phân bố lượng mưa ở các khu vực xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.

PHÂN BỐ MƯA TRÊN LỤC ĐỊA

Lượng mưa trên lục địa không giống nhau giữa các khu vực và giữa hai bán cầu. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của biển và đại dương, dòng biển nóng và dòng biển lạnh. Ở những nơi gần biển hoặc có dòng biển nóng chảy qua thường mưa nhiều hơn, những nơi sâu trong lục địa hoặc chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh thường mưa ít.

Làng Mô-xin-ram thuộc vùng đông bắc Ấn Độ, nằm ở độ cao 1 500 m, là nơi mưa nhiều nhất thế giới, mưa quanh năm với lượng mưa trung bình là 11 873 mm. Không tính vùng cực, hoang mạc A-ta-ca-ma là nơi khô hạn nhất. Lượng mưa nơi đây chỉ khoảng 15 mm/năm.

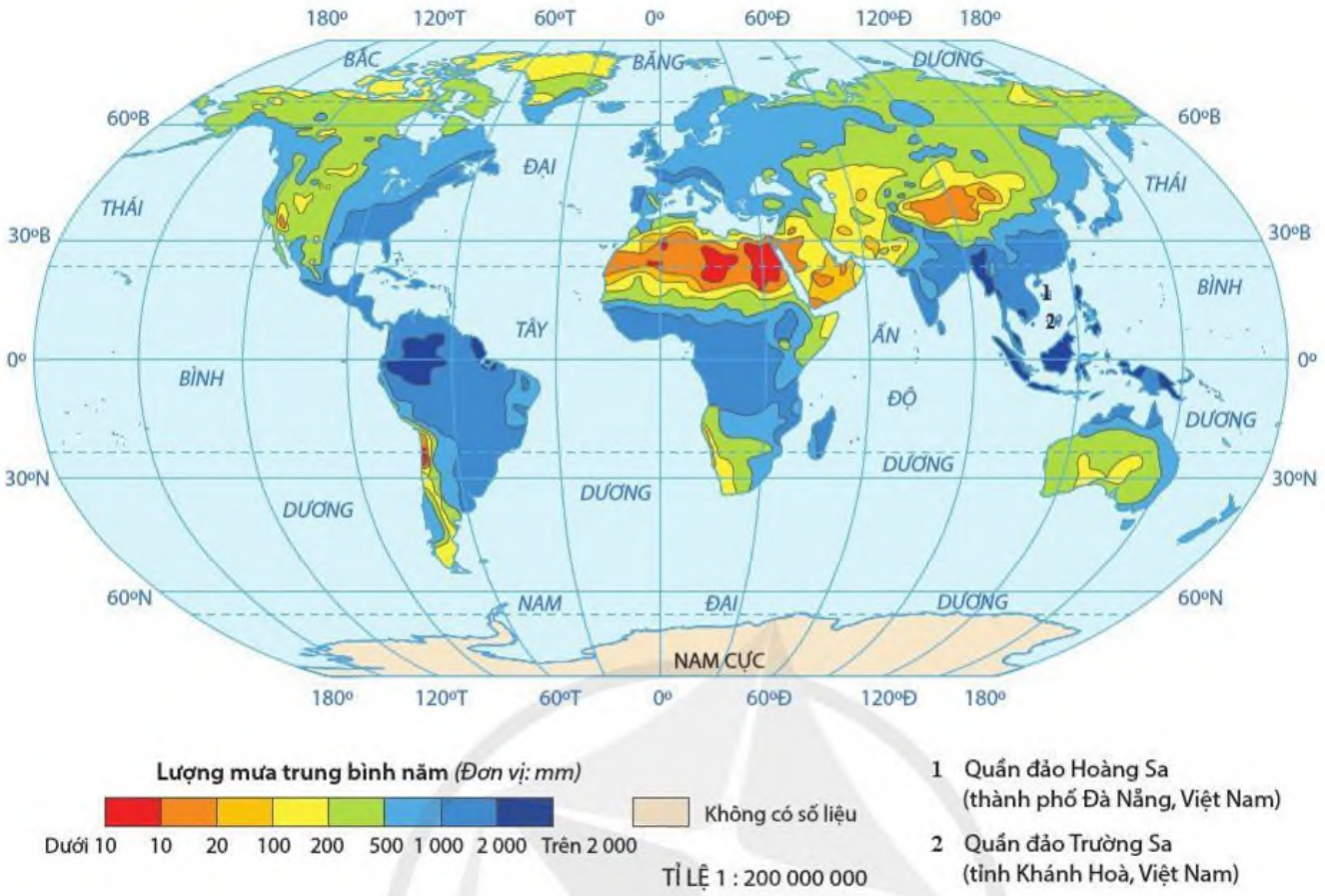

Hình 8.7. **Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm ở các châu lục**

Quan sát hình 8.7 và dựa vào kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 45°B từ tây sang đông và giải thích.

1. Trình bày nguyên nhân hình thành các đai khí áp cận nhiệt đới và ôn đới trên Trái Đất.

2. Dựa vào sơ đồ sau, hãy lựa chọn và phân tích một trong các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên Trái Đất.

3. Ở nước ta có những loại gió nào hoạt động? Vì sao?

BÀI 9

THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

Học xong bài này, em sẽ:

Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

CHUẨN BỊ

Thước kẻ, bút chì, giấy nháp,...

NỘI DUNG THỰC HÀNH

ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT

Quan sát hình 9.1, hãy kể tên các đới khí hậu chính trên Trái Đất; xác định phạm vi của từng đới theo thứ tự từ xích đạo về cực.

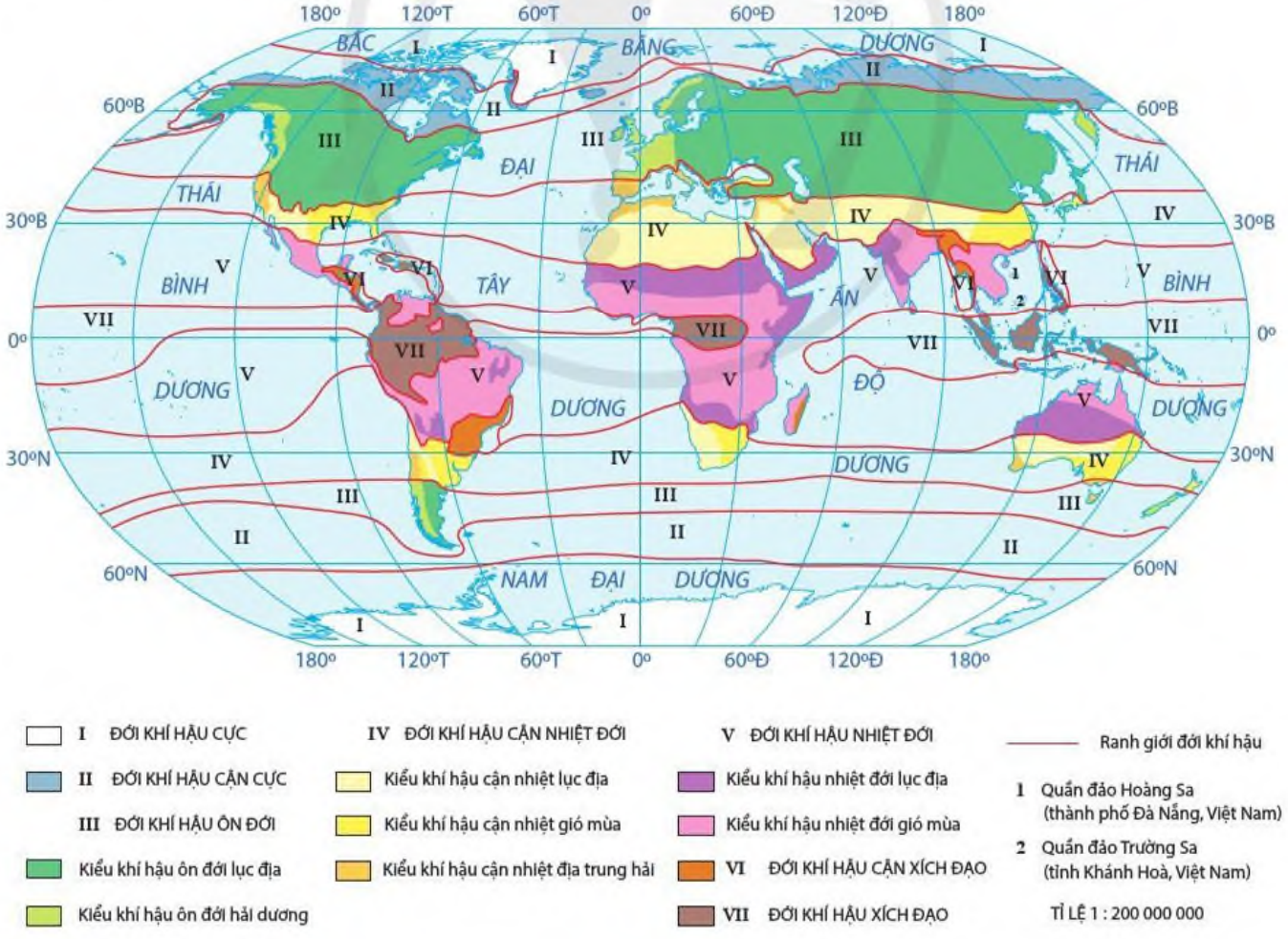

Hình 9.1. Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất

PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

Quan sát hình 9.1, hình 9.2 và lựa chọn hai trong bốn địa điểm, hãy phân biệt một số kiểu khí hậu theo các gợi ý sau:

– Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất, biên độ nhiệt độ năm.

– Tổng lượng mưa trung bình năm, tháng có lượng mưa lớn nhất, tháng có lượng mưa nhỏ nhất, chênh lệch giữa tháng có lượng mưa lớn nhất và tháng có lượng mưa nhỏ nhất, những tháng mưa nhiều, những tháng mưa ít.

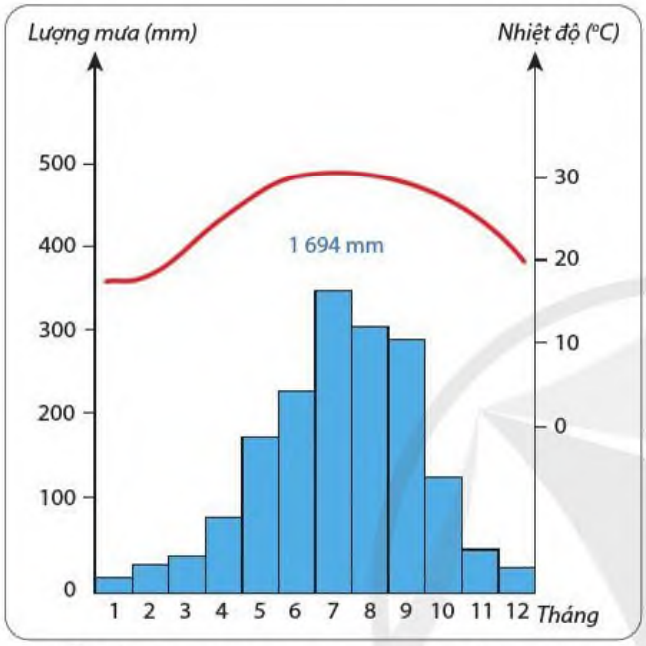

A. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa (Hà Nội, Việt Nam) (21°01'B, 105°50'Đ)

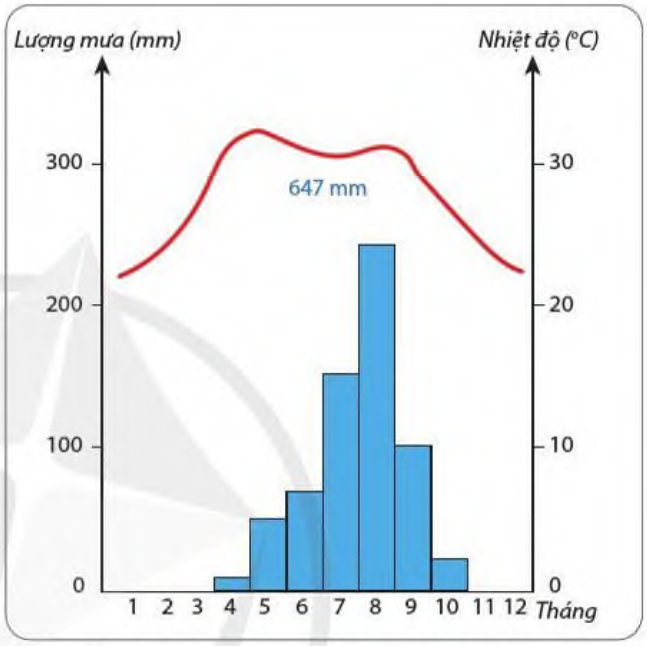

B. Kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa (Gia-mê-na, Sat) (12°B, 21°25'Đ)

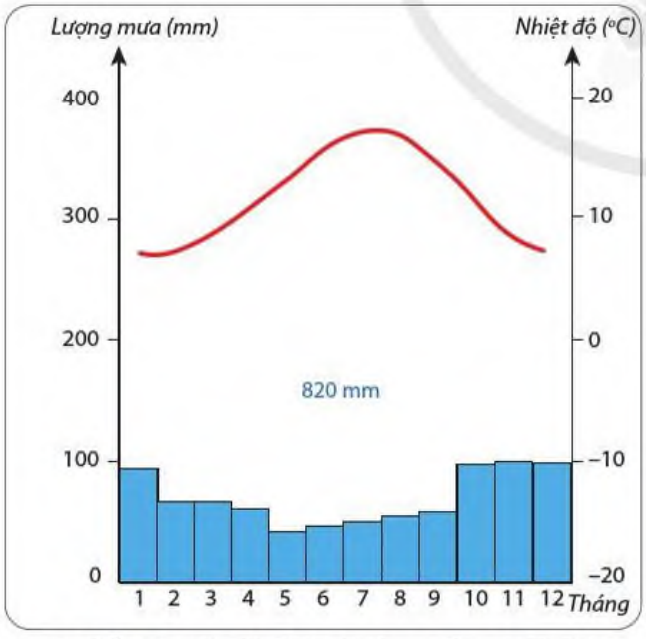

C. Kiểu khí hậu ôn đới hải dương (Bret, Pháp) (48°23'B, 4°29'T)

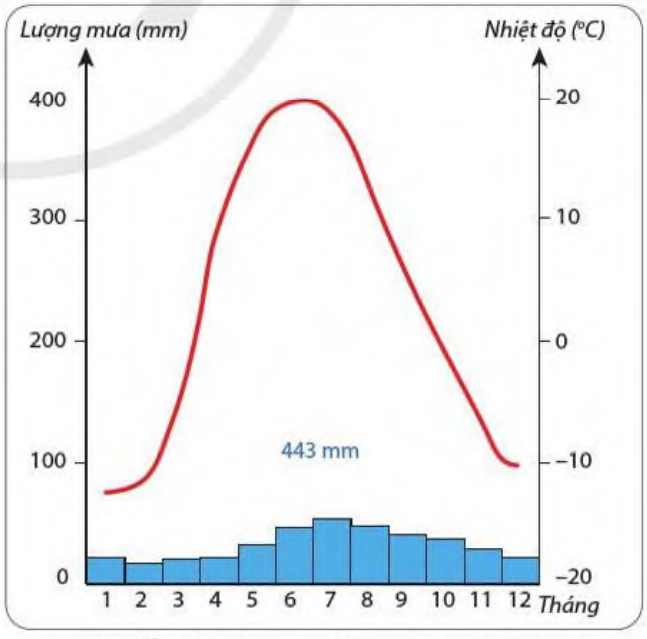

D. Kiểu khí hậu ôn đới lục địa (Ca-dan, Liên bang Nga) (55°47'B, 49°07'Đ)

Lượng mưa (mm) — Nhiệt độ (°C)

Hình 9.2. Biểu đồ một số kiểu khí hậu

CHƯƠNG 4
THUỶ QUYỂN

BÀI 10 THUỶ QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

Học xong bài này, em sẽ:

- *Nêu được khái niệm thuỷ quyển.*
- *Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông và trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.*
- *Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.*
- *Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.*
- *Vẽ được sơ đồ; phân tích hình vẽ về thuỷ quyển.*
- *Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.*

Thuỷ quyển là "quyển nước" của Trái Đất. Nước có mặt trong tất cả các thành phần của vỏ địa lí và là điều kiện cho sự sống của mọi sinh vật trên Trái Đất. Vậy thuỷ quyển là gì? Nước phân bố ở đâu trên lục địa? Con người cần làm gì để bảo vệ nguồn nước ngọt?

KHÁI NIỆM THUỶ QUYỂN

Thuỷ quyển là toàn bộ nước trên Trái Đất ở các trạng thái khác nhau (lỏng, rắn, hơi), bao gồm nước trong các biển, đại dương, trên các lục địa và trong khí quyển, trong đó có khoảng 3 % là nước ngọt còn lại là nước mặn. Phần lớn nước ngọt của Trái Đất là băng, tuyết ở hai cực và trên các đỉnh núi cao. Sự vận động và thay đổi trạng thái của nước tạo nên vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.

Nếu có thể gom toàn bộ lượng nước trên Trái Đất sẽ được một quả cầu nước có thể tích khoảng 1 386 triệu km^3. Lượng nước này bao phủ hơn 70 % diện tích bề mặt Trái Đất và xâm nhập vào tất cả các quyển của lớp vỏ địa lí.

Đọc thông tin, hãy nêu khái niệm thuỷ quyển.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG

NHÂN TỐ	ẢNH HƯỞNG
Chế độ mưa	Quy định chế độ dòng chảy sông.
Băng tuyết tan	Làm tăng lưu lượng dòng chảy vào mùa xuân khi băng tuyết tan nhanh.

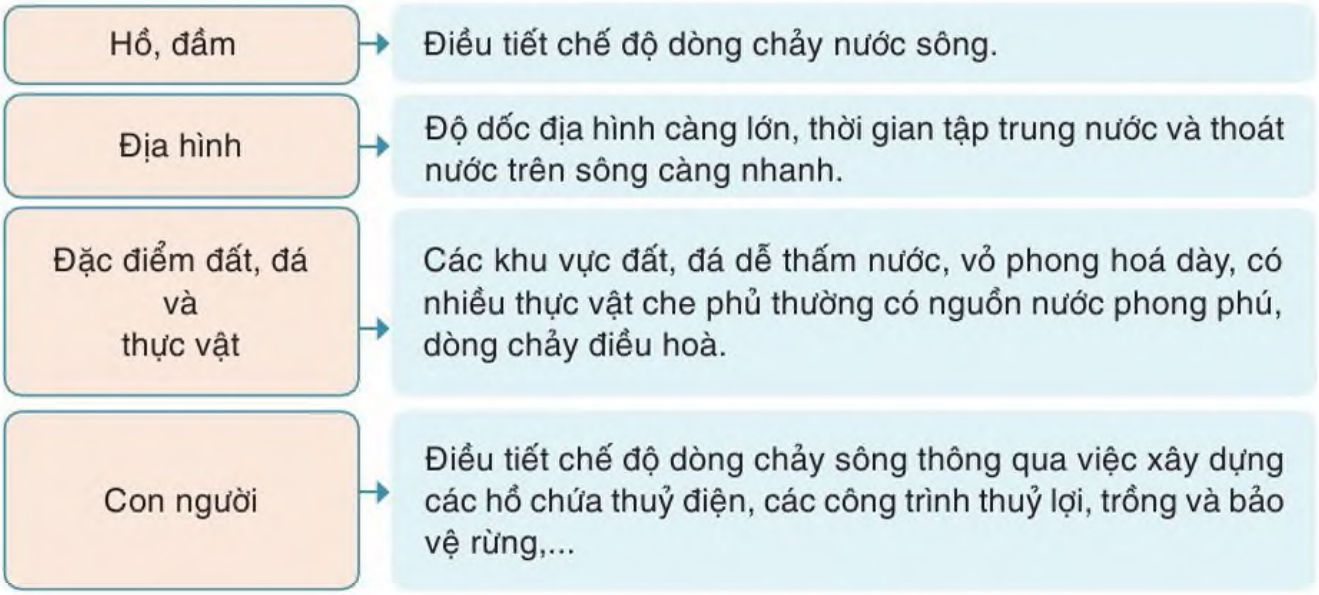

Hình 10.1. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

Quan sát hình 10.1, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

HỒ VÀ PHÂN LOẠI HỒ THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH

Hồ là những khoảng nước đọng hình thành ở nơi có địa hình trũng, tương đối rộng và sâu trong đất liền. Có nhiều cách phân loại hồ khác nhau. Theo nguồn gốc hình thành, có các loại hồ chủ yếu sau đây.

Bảng 10.1. Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành

TT	Loại hồ		Nguồn gốc hình thành	Ví dụ
1	Tự nhiên	Hồ móng ngựa	Do quá trình uốn khúc và đổi dòng của sông ở các vùng đồng bằng.	Hồ Tây ở Hà Nội.
2		Hồ kiến tạo	Hình thành ở những vùng trũng trên các đứt gãy kiến tạo.	Các hồ ở khu vực Đông Phi.
3		Hồ băng hà	Do quá trình xâm thực của băng hà lục địa, phổ biến ở các nước vùng vĩ độ cao như Phần Lan, Ca-na-đa, Liên bang Nga,...	Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ.
4		Hồ miệng núi lửa	Hình thành từ các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động.	Hồ To-ba trên đảo Su-ma-tra của In-đô-nê-xi-a.
5	Hồ nhân tạo		Do con người tạo ra.	Hồ thuỷ điện Hoà Bình trên sông Đà.

Dựa vào bảng 10.1, hãy phân biệt các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

NƯỚC BĂNG TUYẾT VÀ NƯỚC NGẦM

NƯỚC BĂNG TUYẾT

Băng và tuyết là nước ở thể rắn, chiếm phần lớn lượng nước ngọt trên Trái Đất. Nước băng tuyết bao phủ gần 11 % diện tích các lục địa với thể tích hơn 24 triệu km^3. Nguồn gốc hình thành băng là do tuyết rơi trong điều kiện nhiệt độ thấp, được tích tụ, nén chặt trong thời gian dài.

Diện tích, khối lượng băng, tuyết luôn thay đổi theo lịch sử phát triển của Trái Đất do sự đan xen những thời kì băng mở rộng và những thời kì băng tan. Băng, tuyết có vai trò cung cấp nguồn nước cho sông khi nước băng tan và tạo thành các dạng địa hình băng hà ở vùng khí hậu lạnh.

NƯỚC NGẦM

Nước ngầm là nước tồn tại trong các tầng đất, đá thấm nước của vỏ Trái Đất. Phía dưới tầng nước ngầm là tầng đất, đá không thấm nước. Nguồn gốc của nước ngầm chủ yếu là do nước trên mặt đất thấm xuống.

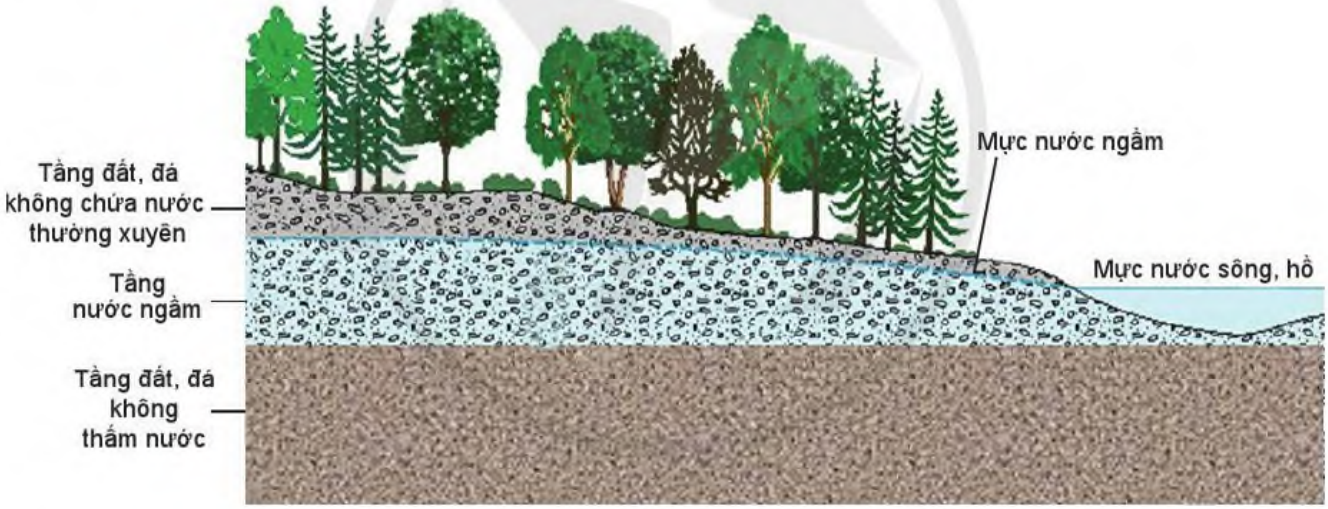

Hình 10.2. Phạm vi phân bố của nước ngầm

Mực nước ngầm luôn thay đổi do phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: nguồn cung cấp; đặc điểm địa hình; khả năng thấm nước của đất, đá; mức độ bốc hơi; lớp phủ thực vật và con người. Tính chất của nước ngầm rất khác nhau do phụ thuộc vào đặc điểm đất, đá. Nếu nước ngầm có chứa một lượng lớn khoáng chất hoặc khí hoà tan thì được gọi là nước khoáng. Nước ngầm là một trong những nguồn cung cấp nước cho các hệ thống sông trên Trái Đất và là kho nước ngọt có trữ lượng lớn phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của con người.

Đọc thông tin và quan sát hình 10.2, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm trên Trái Đất.

CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT

Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Các giải pháp chủ yếu hiện nay nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt bao gồm:

– Giữ sạch nguồn nước.

– Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

– Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước.

– Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

Theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2025 sẽ có 30 quốc gia rơi vào tình trạng khan hiếm nước. Nhận thức rõ vai trò của tài nguyên nước, Liên hợp quốc đã lấy ngày 22-3 hằng năm là Ngày Nước Thế giới (Ngày Nước sạch Thế giới), mỗi năm có một chủ đề khác nhau nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên nước.

Đọc thông tin, hãy nêu các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt. Theo em, giải pháp nào quan trọng nhất?

1. Dựa vào bảng 10.2, hãy lựa chọn và trình bày về chế độ nước của một trong các con sông dưới đây.

Bảng 10.2. Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại một số trạm thuỷ văn trên các sông ở nước ta

(Đơn vị: m^3/s)

Tháng / Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội trên sông Hồng (21°01'B, 105°50'Đ)	1 023	906	854	1 005	1 578	3 469	5 891	6 245	4 399	2 909	2 024	1 285
Yên Thượng trên sông Cả (18°41'B, 105°23'Đ)	215	169	150	147	275	419	560	918	1 358	1 119	561	295
Tà Lài trên sông Đồng Nai (11°22'B, 107°22'Đ)	96	59	48	71	136	317	522	826	867	730	395	200

2. Vì sao phải bảo vệ nguồn nước ngọt? Ở địa phương em đã có các biện pháp nào để bảo vệ nguồn nước?

BÀI 11 NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.*
– *Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều.*
– *Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.*
– *Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.*

Biển, đại dương bao phủ trên 70 % diện tích của bề mặt Trái Đất và chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Tính chất nguồn nước và các quá trình thuỷ văn chủ yếu như sóng biển, thuỷ triều, dòng biển có những đặc trưng nào nổi bật? Vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội như thế nào?

MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

ĐỘ MUỐI CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Có nhiều chất hoà tan trong nước biển, đại dương nhưng muối biển là thành phần quan trọng nhất, trong đó 77,8 % là muối na-tri clo-rua. Độ muối trung bình của nước biển, đại dương là 35‰ và thay đổi theo không gian. Độ muối lớn nhất ở vùng chí tuyến (36,8 ‰), giảm đi ở xích đạo (34,5 ‰) và vùng cực (34 ‰). Trên các đại dương có độ muối lớn hơn những vùng ven biển.

NHIỆT ĐỘ CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Nhiệt độ trung bình trên bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là 17,5 °C. Nhiệt độ nước biển, đại dương vào mùa hè cao hơn vào mùa đông, giảm dần từ vùng xích đạo về vùng cực và theo độ sâu. Ở vùng xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm ở mặt biển, đại dương phổ biến từ 26 °C đến 28 °C, giảm xuống còn từ 20 °C đến 10 °C ở vùng cận nhiệt, ôn đới và phổ biến dưới 5 °C ở vùng cận cực. Từ mặt nước biển đến độ sâu khoảng 300 m, nhiệt độ giảm mạnh nhất; từ độ sâu khoảng 3 000 m trở lên, nhiệt độ rất ít thay đổi.

Đọc thông tin, hãy trình bày một số tính chất của nước biển và đại dương.

SÓNG BIỂN

Sóng biển là sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng. Gió là nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng biển. Chính vì thế, hướng và độ cao của sóng có sự phù hợp với hướng và tốc độ gió trên mặt biển, đại dương. Ngoài ra, sóng cũng có thể được hình thành do động đất, núi lửa,...

Sóng bị suy yếu và tan rã khi tiến vào bờ do bị ma sát với đáy biển. Đáy biển càng nông, tốc độ suy yếu và tan rã của sóng càng nhanh.

Đọc thông tin, hãy giải thích hiện tượng sóng biển.

THUỶ TRIỀU

Thuỷ triều là sự dao động của mực nước biển, đại dương trong một ngày do lực hấp dẫn của Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm khi Trái Đất tự quay quanh trục.

Dao động thuỷ triều đạt giá trị lớn nhất khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất cùng nằm trên cùng một đường thẳng và nhỏ nhất khi Mặt Trăng, Mặt Trời tạo với Trái Đất một góc vuông.

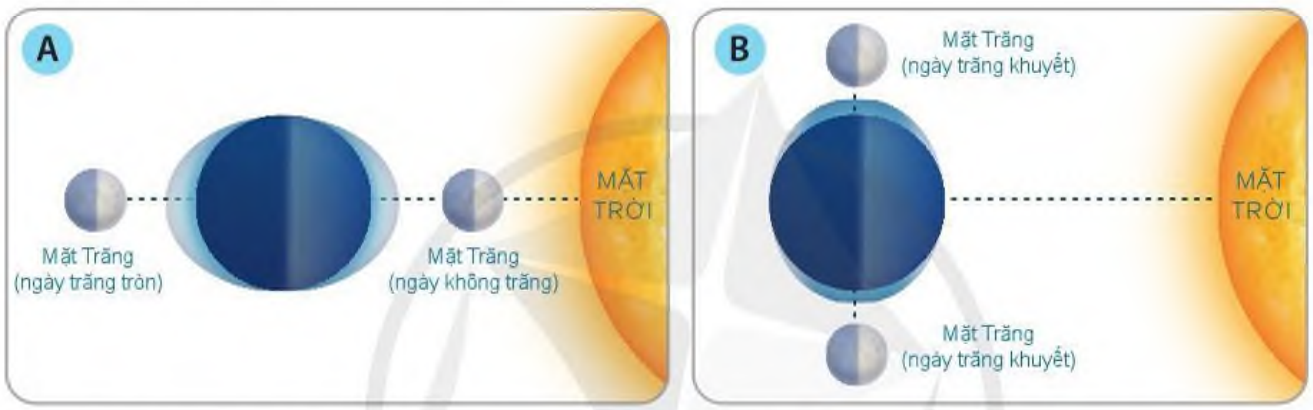

Hình 11.1. Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời trong các ngày thuỷ triều lớn nhất (A) và thuỷ triều nhỏ nhất (B)

Đọc thông tin và quan sát hình 11.1, hãy:

– Giải thích hiện tượng thuỷ triều.

– Cho biết thuỷ triều đạt giá trị lớn nhất, nhỏ nhất khi nào. Tại sao?

DÒNG BIỂN

Chuyển động của dòng biển tạo thành những vòng tuần hoàn trên các đại dương và biểu hiện rõ rệt trong khoảng vĩ độ nhiệt đới, ôn đới ở hai bán cầu.

Hai bên xích đạo, các dòng biển chảy từ phía đông về phía tây, khi gặp bờ đông các lục địa, bị chuyển hướng về phía bắc (ở bán cầu Bắc), phía nam (ở bán cầu Nam) và tạo thành dòng biển nóng trên cả hai bán cầu.

Ở khoảng vĩ độ 30 – 40° trên cả hai bán cầu, các dòng biển chảy về phía đông, khi gặp bờ tây các lục địa, bị đổi hướng về phía nam (ở bán cầu Bắc), phía bắc (ở bán cầu Nam) và tạo thành dòng biển lạnh ở khu vực xích đạo.

Trên vùng vĩ độ cao của bán cầu Bắc, các dòng biển chuyển động rất phức tạp do phụ thuộc vào nhiều nhân tố, đặc biệt là hình thái địa hình bờ biển. Ở vùng vĩ độ cao của bán cầu Nam, dòng biển có hướng ổn định từ tây sang đông.

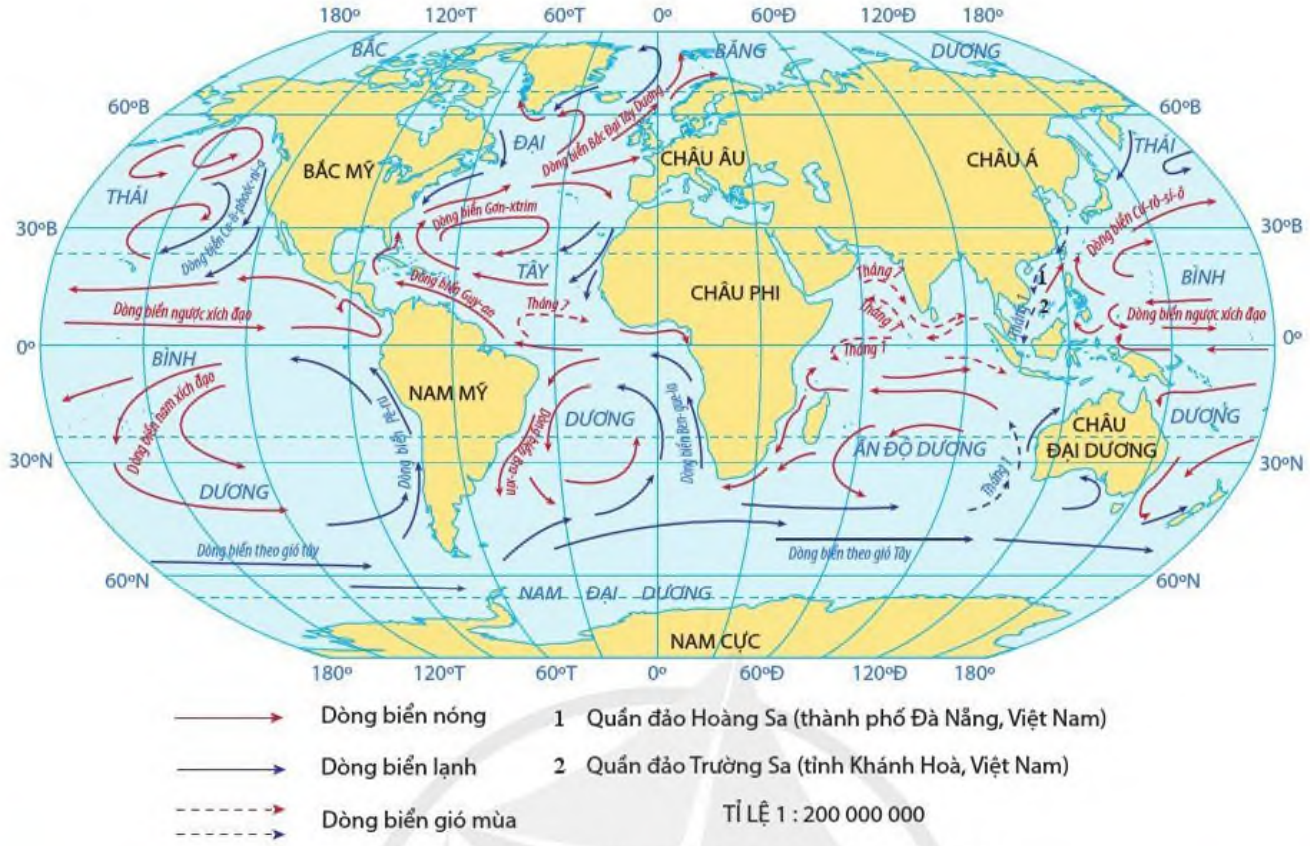

Hình 11.2. Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới

? *Đọc thông tin và quan sát hình 11.2, hãy trình bày sự chuyển động của dòng biển trên các đại dương.*

VAI TRÒ CỦA BIỂN, ĐẠI DƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối với xã hội loài người và ngày càng được coi trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới.

– Cung cấp tài nguyên sinh vật (hải sản, rong biển,...).

– Cung cấp tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ, khí đốt, muối biển,...).

– Cung cấp năng lượng (sóng biển, thuỷ triều,...).

– Phát triển các ngành kinh tế biển (giao thông vận tải đường biển, du lịch,...).

? *Đọc thông tin, hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.*

1. Tính chất của nước biển, đại dương thể hiện ở độ muối và nhiệt độ như thế nào?

2. Hãy phân tích một trong các vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

CHƯƠNG 5
SINH QUYỂN

BÀI 12 ĐẤT VÀ SINH QUYỂN

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất; trình bày được các nhân tố hình thành đất.*
- *Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.*
- *Liên hệ được thực tế ở địa phương.*

Đất và sinh vật là các thành phần tự nhiên quan trọng. Căn cứ vào đâu để phân biệt đất với các thành phần tự nhiên khác? Sinh quyển có đặc điểm gì? Đất và sinh vật chịu tác động của những nhân tố nào?

ĐẤT VÀ LỚP VỎ PHONG HOÁ

Đất là lớp vật chất tơi xốp nằm trên cùng của bề mặt lục địa. Đất gồm có các thành phần vô cơ, hữu cơ, nước, không khí và được đặc trưng bởi độ phì. Độ phì là khả năng cung cấp chất dinh dưỡng, khoáng, nước, nhiệt, khí cho thực vật sinh trưởng và phát triển, tạo ra năng suất cây trồng.

Lớp vỏ phong hoá là sản phẩm phong hoá của đá gốc, nằm phía dưới lớp đất và phía trên cùng của tầng đá gốc.

Hình 12.1. Sơ đồ quá trình hình thành đất

Đất được hình thành tại chỗ do quá trình phong hoá của đá gốc, có thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và tính chất đất phụ thuộc vào lớp vỏ phong hoá.

Đọc thông tin và quan sát hình 12.1, hãy trình bày khái niệm về đất. Phân biệt đất và lớp vỏ phong hoá.

CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

Đất được hình thành do tác động đồng thời của nhiều nhân tố.

Đá mẹ	Nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định đến thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất.
Khí hậu	Nhiệt và ẩm làm phá huỷ đá gốc tạo ra các sản phẩm phong hoá và tiếp tục phong hoá thành đất; ảnh hưởng đến chế độ nhiệt ẩm của đất, sự hoà tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất.
Sinh vật	Cung cấp chất dinh dưỡng cho đất; thực vật cung cấp chất hữu cơ, vi sinh vật phân giải xác thực vật và động vật tổng hợp thành mùn. Động vật sống trong đất có vai trò cải tạo đất.
Địa hình	– Độ cao: Những vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phong hoá diễn ra chậm làm quá trình hình thành đất diễn ra yếu. – Hướng sườn: Sườn đón nắng và đón gió ẩm có nhiệt ẩm dồi dào hơn sườn khuất nắng, khuất gió nên đất giàu mùn hơn. – Độ dốc: Địa hình dốc có sự xâm thực và xói mòn diễn ra mạnh hơn, nhất là trong điều kiện mất lớp phủ thực vật nên tầng đất thường mỏng và bị bạc màu. Địa hình bằng phẳng có quá trình bồi tụ chiếm ưu thế nên tầng đất dày và giàu chất dinh dưỡng hơn. – Hình thái địa hình: Nơi trũng thấp ngập nước thường xuyên có đất khác với nơi cao ráo thoát nước tốt.
Thời gian	Thời gian từ khi một loại đất bắt đầu được hình thành đến nay được gọi là tuổi đất. Trong thời gian đó xảy ra toàn bộ các hiện tượng của quá trình hình thành đất, tác động của các nhân tố hình thành đất.
Con người	Hoạt động sản xuất của con người làm cho đất tốt lên hay xấu đi.

Hình 12.2. Sơ đồ các nhân tố hình thành đất

Đọc thông tin và quan sát hình 12.2, hãy trình bày vai trò của các nhân tố trong việc hình thành đất.

KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ GIỚI HẠN CỦA SINH QUYỂN

Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất, tạo thành một quyển của Trái Đất.

Đặc điểm chủ yếu của sinh quyển là các cơ thể sống, bao gồm: thực vật, động vật và vi sinh vật. Trong đó:

– Thực vật là một thành phần quan trọng của sinh quyển. Trên Trái Đất, các loài thực vật sống cùng nhau tạo nên các thảm thực vật.

– Động vật thường sống thành bầy đàn trong các môi trường tự nhiên khác nhau.

– Vi sinh vật có mặt ở khắp nơi trong sinh quyển, có tính thích nghi mạnh và sinh sản nhanh.

Sinh quyển có đặc tính tích luỹ năng lượng: cây xanh có khả năng quang hợp để tạo nên vật chất hữu cơ; các vi khuẩn có thể tích luỹ đạm, sắt và các chất hữu cơ khác.

Sinh quyển có ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất. Ví dụ: thực vật góp phần làm cho không khí trong lành, làm thay đổi tính chất của khí quyển,...

Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật, bao gồm toàn bộ thuỷ quyển, phần thấp của khí quyển, lớp đất và một phần của thạch quyển.

Giới hạn phía trên của sinh quyển là nơi tiếp giáp lớp ô-zôn của khí quyển. Giới hạn dưới ở lục địa là đáy lớp vỏ phong hoá, ở đại dương xuống tận các hố sâu đại dương (sâu nhất khoảng 11 km).

Tuy nhiên, sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển, mà thường tập trung nhiều ở khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất.

? *Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, giới hạn sinh quyển và phân tích đặc điểm của sinh quyển.*

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SINH VẬT

KHÍ HẬU

Sự phát triển và phân bố của sinh vật chịu tác động trực tiếp của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm không khí.

Ánh sáng là điều kiện sinh tồn quan trọng bậc nhất của cây xanh, nhờ có ánh sáng mà cây xanh mới thực hiện được quá trình quang hợp.

Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định. Các loài ưa nhiệt cao thường phân bố ở môi trường đới nóng, các loài ưa nhiệt vừa thường ở môi trường đới ôn hoà, các loài ưa nhiệt thấp hoặc chịu lạnh sống ở môi trường đới lạnh.

Độ ẩm không khí rất cần thiết cho sinh vật. Hầu hết các sinh vật trên Trái Đất đều khó tồn tại và phát triển trong môi trường rất khô hạn.

Nhiệt độ không khí tốt nhất cho sự phát triển của động vật là từ 25 °C đến 30 °C. Để tránh nóng, động vật thường nấp vào bóng râm, vùi thân vào cát sâu, chui xuống hang, leo lên cây cao,... Để tránh lạnh, động vật cử động để tăng nhiệt cho cơ thể, ẩn mình trong hốc cây sống qua mùa lạnh, một số loài ngủ đông, thay đổi chỗ ở theo mùa,... Động vật ở xứ nóng thường có ít lông, ở xứ lạnh có lớp lông dày.

NƯỚC

Nước rất cần thiết cho sinh vật sinh trưởng và phát triển. Mỗi loài có nhu cầu về nước khác nhau. Các loài sinh vật ưa ẩm hoặc ưa nước thường phân bố nhiều ở vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm,... Các loài ưa khô thường sống ở thảo nguyên, hoang mạc,...

ĐẤT

Sự phát triển và phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng của các đặc tính lí, hoá và độ phì của đất. Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất nhất định. Một số loài động vật không thích ánh sáng thường trú ẩn trong các hang ở dưới đất.

ĐỊA HÌNH

Độ cao địa hình làm thay đổi nhiệt độ và lượng mưa, từ đó có các vành đai sinh vật khác nhau. Hướng sườn khác nhau thường có lượng nhiệt, ẩm và sự chiếu sáng khác nhau nên sinh vật phát triển khác nhau, độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật cũng khác nhau. Sườn dốc thường bị xâm thực, xói mòn nhiều hơn sườn thoải nên thảm thực vật cũng kém phát triển hơn.

SINH VẬT

Thực vật, động vật và vi sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chuỗi thức ăn. Nơi có thảm thực vật xanh tốt thuận lợi cho động vật ăn cỏ, ở đó có các động vật ăn thịt lấy động vật ăn cỏ làm thức ăn; vi sinh vật cũng có điều kiện hoạt động phân giải chất hữu cơ mạnh mẽ. Động vật còn có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú. Những nơi thảm thực vật phong phú thường có nhiều loài động vật cư trú.

CON NGƯỜI

Con người ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật. Con người mang các loài cây, con từ châu lục, đất nước này sang châu lục, đất nước khác làm phạm vi phân bố của sinh vật ngày càng mở rộng. Cùng với đó là việc lai tạo để tạo ra các giống mới đã làm đa dạng thêm các loài sinh vật.

Việc trồng rừng trên phạm vi thế giới sẽ làm tăng độ che phủ rừng. Tuy nhiên, việc phá rừng, khai thác rừng bừa bãi vượt quá giới hạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đã làm giảm sự đa dạng sinh học, nhiều loài đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Đọc thông tin, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

1. Hãy nêu khái quát quá trình hình thành đất từ đá gốc.

2. Tại sao ở các loại đất khác nhau có các loài thực vật khác nhau?

3. Hãy lấy ví dụ ở địa phương em về tác động của con người đến sự phát triển và phân bố của thực vật, động vật.

BÀI 13 THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ VỀ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN THẾ GIỚI

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

CHUẨN BỊ

– Thước kẻ, bút chì, giấy nháp,...

– Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất (hình 2.4).

NỘI DUNG

1. Quan sát hình sau:

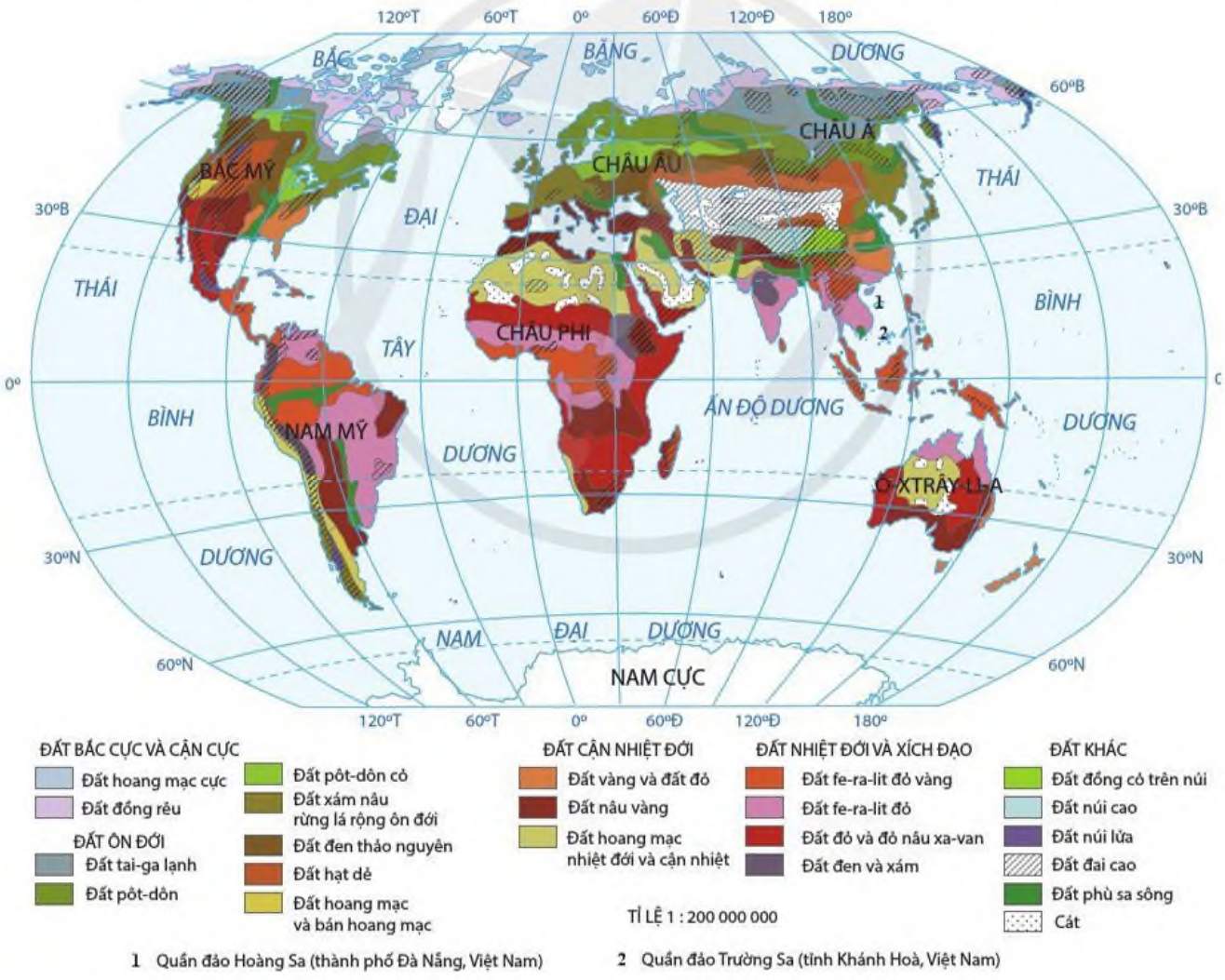

Hình 13.1. Bản đồ các nhóm đất chính trên thế giới

Quan sát hình 2.4 và hình 13.1, hãy lập bảng theo mẫu sau để thể hiện sự phân bố của các nhóm đất chính và thảm thực vật chính trên thế giới. Rút ra nhận xét.

Bảng 13. Sự phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới

Đới khí hậu	Nhóm đất chính	Thảm thực vật chính
Cực	?	?
Ôn đới	?	?
Nhiệt đới	?	?
Xích đạo	?	?

2. Dựa vào hình 13.2 và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-ca.

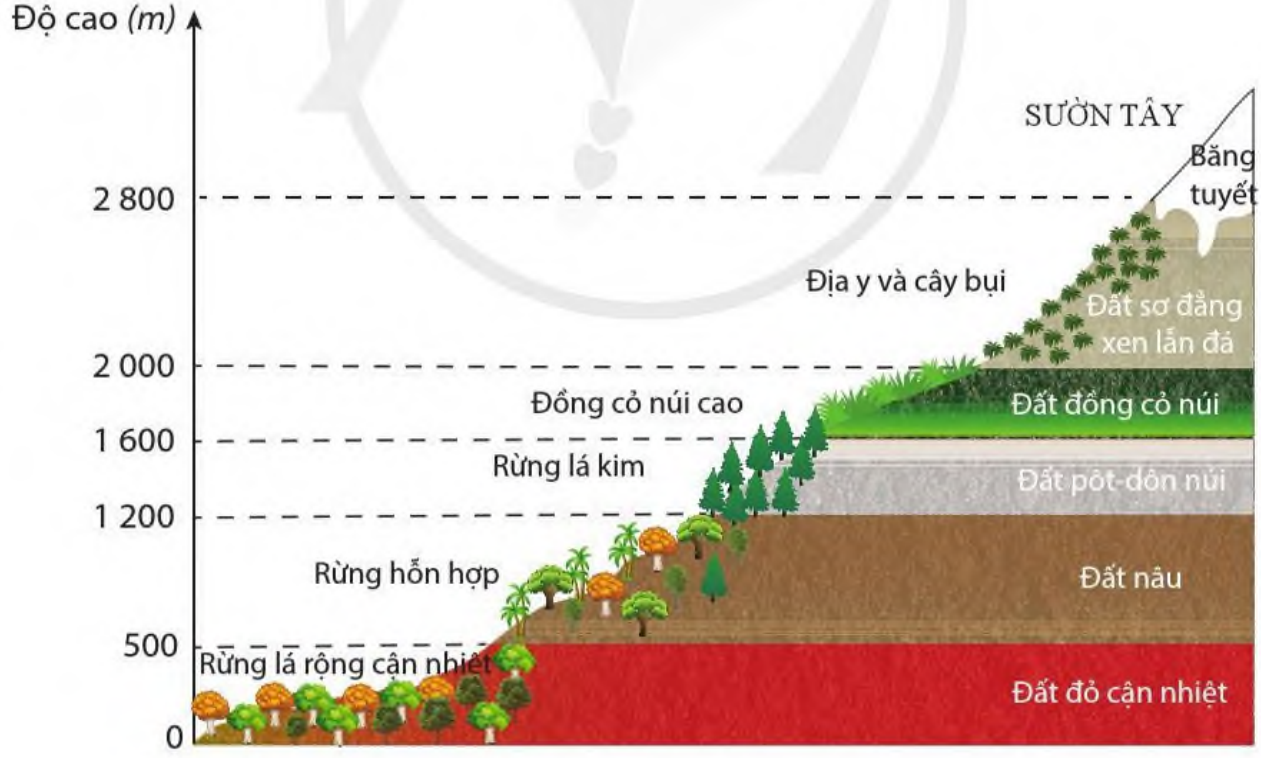

Hình 13.2. Sơ đồ các vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-ca

CHƯƠNG 6
MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

BÀI 14
VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.*

– *Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.*

– *Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.*

Các quyển của Trái Đất không tồn tại và phát triển một cách riêng biệt, chúng luôn có sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Sự phối hợp của các thành phần đã tạo nên quy luật mang tính thống nhất và hoàn chỉnh. Vậy quy luật đó được hiểu như thế nào? Nguyên nhân và biểu hiện của quy luật đó là gì? Con người đã vận dụng quy luật đó như thế nào trong hoạt động sản xuất và đời sống?

VỎ ĐỊA LÍ

Vỏ địa lí là vỏ của Trái Đất, ở đó có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các vỏ bộ phận (thạch quyển, khí quyển, thuỷ quyển và sinh quyển).

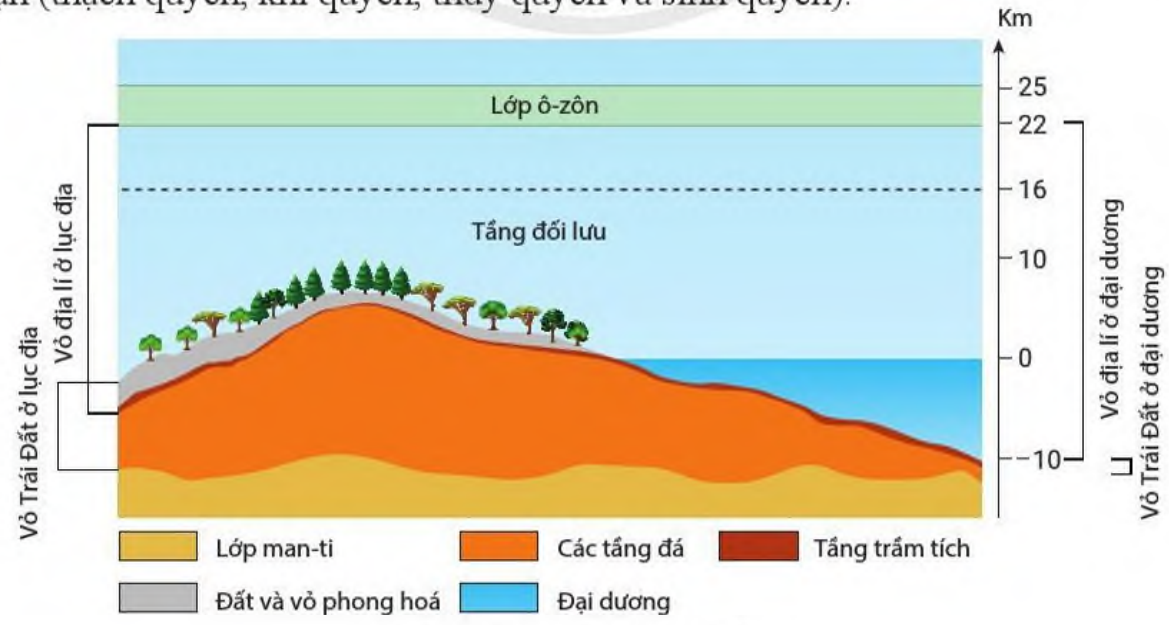

Hình 14.1. Vỏ địa lí của Trái Đất

Giới hạn trên của vỏ địa lí tiếp giáp lớp ô-zôn, giới hạn dưới kéo đến đáy vực thẳm của đại dương và đến hết lớp vỏ phong hoá ở lục địa; độ dày của vỏ địa lí khoảng 30 – 35 km.

Vỏ địa lí hình thành và phát triển theo những quy luật địa lí chung, trong đó có một số quy luật chính là: quy luật thống nhất và hoàn chỉnh, quy luật địa đới, quy luật phi địa đới.

Đọc thông tin và quan sát hình 14.1, hãy phân biệt vỏ địa lí với vỏ Trái Đất.

QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

KHÁI NIỆM

Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

Mỗi thành phần và lãnh thổ địa lí đều chịu tác động đồng thời trực tiếp hoặc gián tiếp của nguồn năng lượng bức xạ mặt trời và các nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. Tuy chúng có quá trình phát sinh và phát triển riêng nhưng luôn luôn chịu ảnh hưởng và tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

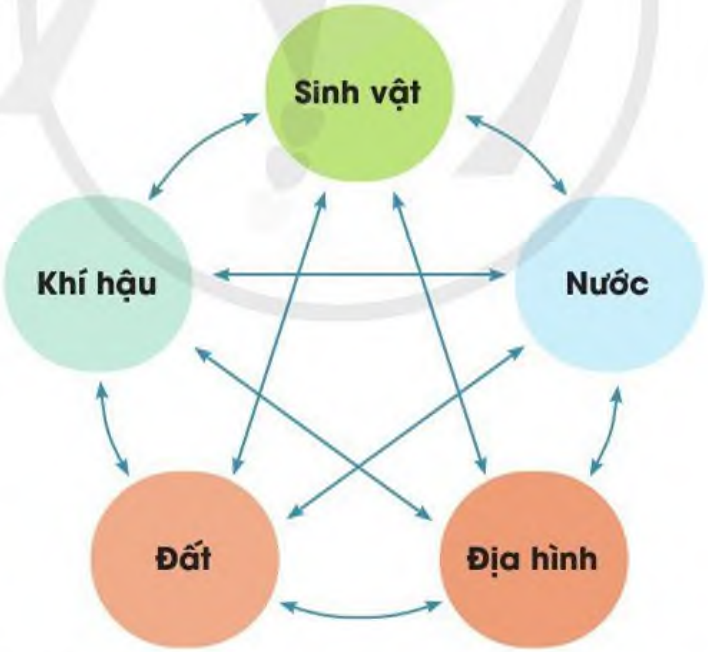

Hình 14.2. Sơ đồ mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí

BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT

Trong tự nhiên, chỉ một thành phần hoặc yếu tố thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần và yếu tố còn lại. Lúc đó, thiên nhiên sẽ hình thành nên một trạng thái thống nhất mới, khác với ban đầu. Có thể thấy qua một số ví dụ sau:

Ví dụ 1: Sự biến đổi khí hậu toàn cầu bắt đầu từ sự thay đổi của một yếu tố khí quyển. Do lượng khí cac-bo-nic tăng lên quá mức nên làm cho nhiệt độ không khí trên Trái Đất tăng lên. Từ đó, băng ở hai cực sẽ tan, nước biển dâng cao, nhiều vùng đất thấp ven biển bị ngập; các hiện tượng thời tiết khí hậu cực đoan như: bão, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, rét đậm,... xảy ra nhiều hơn, với tần suất dày hơn.

Ví dụ 2: Phá rừng bừa bãi ở nhiều nơi trên Trái Đất đã làm thay đổi nhiều thành phần tự nhiên.

Hình 14.3. Sơ đồ các hậu quả của việc phá rừng bừa bãi

Ý NGHĨA THỰC TIỄN

Do vỏ địa lí có tính thống nhất và hoàn chỉnh nên khi tác động vào tự nhiên, con người có thể dự báo được các thay đổi của thành phần tự nhiên và cảnh quan theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực đối với mình, từ đó có biện pháp hợp lí để sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

Đọc thông tin và quan sát hình 14.2, hình 14.3, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.

1. Hãy cho biết khi khí hậu thay đổi thì các đối tượng tự nhiên khác sẽ thay đổi như thế nào.

2. Lấy một số ví dụ thực tế ở địa phương em (hoặc nơi khác em biết) biểu hiện tác động của con người đến sự thay đổi của tự nhiên.

BÀI 15 QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ PHI ĐỊA ĐỚI

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.*

– *Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.*

Các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí trên Trái Đất đều chịu tác động của những quy luật địa lí chung, bắt nguồn từ sự thay đổi góc chiếu sáng của Mặt Trời và tác động của các lực phát sinh trong lòng Trái Đất. Đó là những quy luật nào? Biểu hiện ra sao? Việc hiểu rõ bản chất của những quy luật đó giúp ích gì cho con người trong đời sống và hoạt động kinh tế?

QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI

KHÁI NIỆM

Quy luật địa đới là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực).

Do Trái Đất hình cầu nên góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất giảm độ lớn từ xích đạo về cực đã kéo theo sự thay đổi của các yếu tố tự nhiên khác. Tính địa đới biểu hiện rõ nhất ở các vùng đất bằng phẳng, rộng lớn.

Tính địa đới là đặc trưng nhất cho vỏ địa lí. Các đới là những bộ phận lớn nhất của các vòng đai địa lí được phân chia dựa vào tương quan nhiệt ẩm có trong từng bộ phận của vỏ địa lí.

BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT

Quy luật địa đới là quy luật phổ biến của vỏ địa lí, được thể hiện qua các yếu tố và thành phần tự nhiên.

– Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

Bảng 15. Các vòng đai nhiệt từ xích đạo về cực

Vòng đai	Vị trí
Nóng	Giữa hai đường đẳng nhiệt năm + 20 °C của bán cầu Bắc và bán cầu Nam, trong khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N.
Ôn hoà	Giữa các đường đẳng nhiệt năm + 20 °C và đường đẳng nhiệt + 10 °C tháng nóng nhất của hai bán cầu.
Lạnh	Giữa các đường đẳng nhiệt + 10 °C và 0 °C của tháng nóng nhất, ở vĩ độ cận cực của hai bán cầu.
Băng tuyết vĩnh cửu	Nhiệt độ quanh năm đều dưới 0 °C, bao quanh hai cực.

– Các đai khí áp, các đới gió và lượng mưa trên Trái Đất: Khí áp và gió thường xuyên trên Trái Đất cũng được phân bố theo các đai khí áp và các đới gió từ xích đạo về hai cực. Lượng mưa có sự khác nhau giữa vùng xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.

– Các đới khí hậu: Khí hậu được hình thành do tác động của bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và bề mặt đệm. Bức xạ mặt trời và hoàn lưu khí quyển là các yếu tố địa đới trên phạm vi rộng lớn nên tạo ra các đới khí hậu.

– Các nhóm đất và các kiểu thực vật chính: Sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới phụ thuộc nhiều vào khí hậu. Đất chịu tác động mạnh mẽ của khí hậu và sinh vật. Do vậy, sự phân bố của đất và thực vật trên lục địa cũng thay đổi từ xích đạo về hai cực.

Ý NGHĨA THỰC TIỄN

Hiểu biết sự phân bố các sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất có tính quy luật từ xích đạo về hai cực giúp con người định hướng và có các hoạt động thực tiễn phù hợp với môi trường sống.

? *Đọc thông tin và kiến thức đã học, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới. Lấy ví dụ minh hoạ.*

QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

KHÁI NIỆM

Quy luật phi địa đới là quy luật về sự phân bố của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ và theo độ cao.

Các quá trình nội lực đã tạo ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao. Các thành phần tự nhiên ở bờ đông, bờ tây lục địa, ở độ cao núi khác nhau sẽ có những đặc điểm không giống nhau.

BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT

– Theo kinh độ (quy luật địa ô)

Quy luật địa ô là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ.

Sự phân bố lục địa và đại dương làm cho khí hậu và kéo theo một số thành phần tự nhiên (nhất là thảm thực vật) thay đổi từ đông sang tây. Gần biển có tính chất đại dương rõ rệt, càng vào sâu trung tâm lục địa thì tính chất lục địa càng tăng.

– Theo độ cao (quy luật đai cao)

Quy luật đai cao là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.

Sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao ở miền núi kéo theo sự phân bố các vành đai thực vật và nhóm đất theo độ cao.

Ý NGHĨA THỰC TIỄN

Hiểu biết về sự phân hoá của tự nhiên theo kinh độ và đai cao cho phép xác định được các định hướng chung và biện pháp cụ thể để ứng xử với tự nhiên một cách hợp lí trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống hằng ngày.

Nhiệt độ thay đổi theo độ cao nhanh hơn nhiều so với phương nằm ngang từ xích đạo lên cực. Ở bán cầu Bắc, nhiệt độ giảm trung bình 0,5 °C trên mỗi vĩ độ; ở tầng đối lưu, nhiệt độ thay đổi trung bình 6 °C trên mỗi km theo chiều thẳng đứng.

Các quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời và có tác động lẫn nhau. Tuy nhiên, quy luật nào phát huy mạnh hơn, chi phối thiên nhiên nhiều hơn lại phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Ví dụ: Ở vùng núi, quy luật đai cao thể hiện rõ hơn cả.

Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới. Lấy ví dụ minh hoạ.

1. Hoàn thành bảng theo mẫu sau để phân biệt được quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

Quy luật / Tiêu chí	Quy luật địa đới	Quy luật phi địa đới
Khái niệm	?	?
Biểu hiện	?	?
Ý nghĩa thực tiễn	?	?

2. Chọn một thành phần tự nhiên (khí hậu hoặc sinh vật) để trình bày sự thay đổi theo quy luật đai cao.

3. Hãy lấy một số ví dụ về sự thay đổi nhiệt độ không khí của nước ta biểu hiện quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

Phần 3

ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI

CHƯƠNG 7
ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 16 DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ. CƠ CẤU DÂN SỐ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.*
- *Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư); trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.*
- *Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).*
- *So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu.*
- *Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.*

Dân số luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia vì có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường. Dân số và gia tăng dân số trên thế giới diễn ra như thế nào? Những nhân tố nào đã tác động đến gia tăng dân số? Mỗi loại cơ cấu dân số có đặc điểm gì?

ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI

ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ

Quy mô dân số đông và vẫn tiếp tục tăng. Tính đến năm 2020, số dân của thế giới đạt khoảng 7 795 triệu người, tăng 5 259 triệu người so với năm 1950.

Tốc độ gia tăng dân số có sự khác nhau giữa các giai đoạn. Dân số thế giới tăng nhanh từ giữa thế kỉ XX, đặc biệt là giai đoạn 1965 – 1970 với tốc độ gia tăng trung bình là 2,1 %/năm, dẫn tới hiện tượng bùng nổ dân số. Từ đó đến nay, tốc độ gia tăng dân số đã chậm lại, giai đoạn 2015 – 2020 chỉ tăng trung bình 1,1 %/năm.

Quy mô dân số không giống nhau giữa các nhóm nước, các châu lục và các quốc gia. Năm 2020, nhóm nước đang phát triển chiếm 84 %, châu Á chiếm 60 %, 14 quốc gia đông dân (có số dân trên 100 triệu người) chiếm 64 % dân số thế giới, trong đó riêng Trung Quốc và Ấn Độ chiếm khoảng 36 %.

Đọc thông tin, hãy trình bày đặc điểm dân số thế giới. Lấy ví dụ minh hoạ.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI

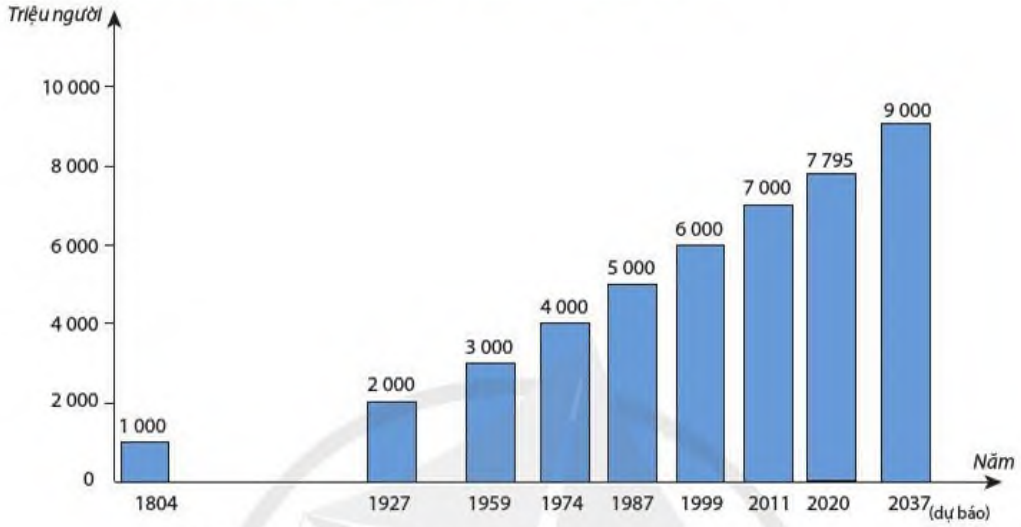

Hình 16.1. Biểu đồ dân số thế giới giai đoạn 1804 – 2037

Quan sát hình 16.1, hãy:

– Cho biết thời gian để dân số thế giới tăng từ 1 000 triệu người đến 2 000 triệu người và từ 6 000 triệu người đến 7 000 triệu người.

– Rút ra nhận xét về tình hình phát triển dân số trên thế giới.

GIA TĂNG DÂN SỐ

Gia tăng dân số tự nhiên biểu hiện sự thay đổi dân số do chênh lệch giữa số sinh và số chết. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.

Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong năm còn sống so với dân số trung bình ở cùng thời điểm. Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm.

Trước đây, tỉ suất sinh thô và tử thô đều cao nên gia tăng dân số tự nhiên thấp. Thời kì bùng nổ dân số, tỉ suất tử thô giảm nhanh trong khi tỉ suất sinh thô còn cao, kết quả là gia tăng dân số tự nhiên cao. Hiện nay, tỉ suất sinh thô giảm nên gia tăng dân số tự nhiên cũng giảm. Năm 2020, tỉ suất sinh thô của thế giới là 18 ‰, tỉ suất tử thô là 7 ‰. Do đó, gia tăng dân số tự nhiên của thế giới là 1,1 %.

Gia tăng dân số cơ học biểu hiện sự biến động dân số do chênh lệch giữa số đến và số đi. Tỉ suất gia tăng dân số cơ học là hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư.

Tỉ suất nhập cư là tương quan giữa số người nhập cư đến một vùng lãnh thổ trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm. Tỉ suất xuất cư là tương quan giữa số người xuất cư đến một vùng lãnh thổ trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm.

Trên quy mô toàn thế giới, số người xuất cư tương đương với số người nhập cư. Gia tăng dân số cơ học thay đổi theo thời gian và khác nhau giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ.

Gia tăng dân số thực tế biểu thị sự gia tăng dân số của một lãnh thổ trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), được thể hiện bằng tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học, đơn vị tính là %.

Trên quy mô toàn thế giới, gia tăng dân số thực tế chính là gia tăng dân số tự nhiên; còn ở các châu lục và quốc gia, gia tăng dân số thực tế phụ thuộc vào cả gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.

Đọc thông tin, hãy:

– Cho biết gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học khác nhau như thế nào.

– Giải thích vì sao dân số thế giới tăng hoàn toàn do gia tăng dân số tự nhiên.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN GIA TĂNG DÂN SỐ

– Nhân tố tự nhiên sinh học tác động tới mức sinh và mức tử. Những nước có cơ cấu dân số trẻ có mức sinh và tỉ lệ trẻ em cao. Ngược lại, những nước có cơ cấu dân số già có mức tử và tỉ lệ người già cao.

– Trình độ phát triển kinh tế tác động tới mức sinh và gia tăng dân số. Những nước có trình độ phát triển kinh tế cao có mức sinh thấp và gia tăng dân số thấp.

– Chính sách dân số tác động tới gia tăng dân số ở mỗi nước trong những thời kì nhất định. Các nước đang phát triển thường áp dụng chính sách giảm mức sinh. Trong khi đó, các nước phát triển lại áp dụng chính sách tăng mức sinh.

Ngoài ra, các nhân tố khác như điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phong tục tập quán, y tế, giáo dục,... cũng tác động đến gia tăng dân số.

Đọc thông tin, hãy phân tích một trong các nhân tố tác động đến gia tăng dân số. Lấy ví dụ minh hoạ.

CƠ CẤU DÂN SỐ

Cơ cấu dân số phản ánh những đặc trưng về cấu trúc của dân số và được chia thành hai nhóm chính là cơ cấu sinh học (hay cơ cấu tự nhiên) và cơ cấu xã hội.

CƠ CẤU SINH HỌC

Cơ cấu dân số theo giới tính biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc giữa từng giới so với tổng số dân.

Cơ cấu dân số theo giới tính có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của mỗi quốc gia. Cơ cấu dân số theo giới tính biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.

Cơ cấu dân số theo tuổi là tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

Căn cứ vào khoảng cách tuổi, người ta chia cơ cấu dân số theo tuổi thành hai loại.

Cơ cấu dân số theo tuổi có khoảng cách đều nhau: dân số được phân chia theo khoảng cách 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm; phổ biến nhất là 5 năm.

Cơ cấu dân số theo tuổi có khoảng cách không đều nhau: dân số thường được phân chia thành ba nhóm tuổi: nhóm dưới độ tuổi lao động (0 – 14 tuổi); nhóm trong độ tuổi lao động (15 – 64 tuổi); nhóm trên độ tuổi lao động (65 tuổi trở lên).

Một quốc gia được coi là có cơ cấu dân số trẻ khi tỉ trọng nhóm dưới độ tuổi lao động chiếm trên 35 % và nhóm trên độ tuổi lao động chiếm dưới 7 % tổng dân số. Tương tự, đối với cơ cấu dân số già là khoảng 30 – 35 % và trên 7 %. Cơ cấu dân số vàng là dưới 30 % và dưới 15 %.

Căn cứ vào tỉ trọng dân số ở ba nhóm tuổi, có thể xác định được cơ cấu dân số của một quốc gia là cơ cấu dân số trẻ, cơ cấu dân số già hay cơ cấu dân số vàng.

Cơ cấu dân số theo tuổi có ảnh hưởng đến khả năng tham gia lao động, hiệu quả sản xuất, tăng trưởng kinh tế, phát triển giáo dục, y tế,... của mỗi quốc gia. Cơ cấu dân số theo tuổi không giống nhau giữa các nước, châu lục và thay đổi theo thời gian.

Tháp dân số thường được sử dụng trong nghiên cứu dân số. Tháp dân số thể hiện dân số theo từng độ tuổi, giới tính, tình hình sinh, tử. Có ba kiểu tháp dân số cơ bản.

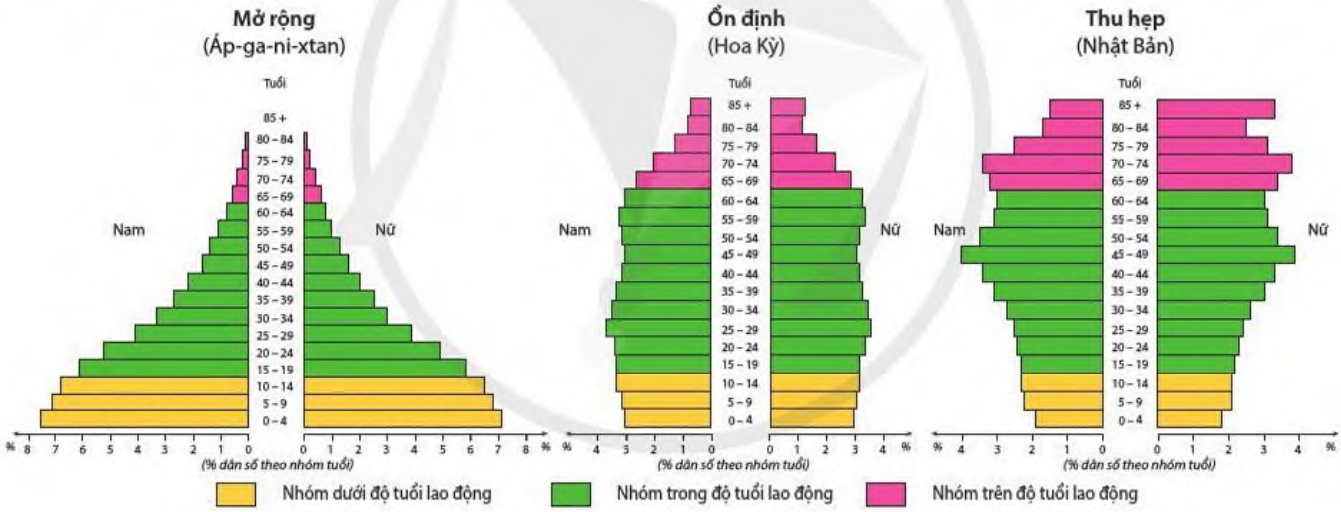

Hình 16.2. Các kiểu tháp dân số cơ bản năm 2020

Đọc thông tin và quan sát hình 16.2, hãy:

– Cho biết cơ cấu sinh học bao gồm những loại cơ cấu nào. Phân biệt các loại cơ cấu đó.

– So sánh hình dạng ba kiểu tháp dân số.

CƠ CẤU XÃ HỘI

Cơ cấu xã hội gồm có các loại như: cơ cấu dân số theo lao động, cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, cơ cấu dân số theo dân tộc, cơ cấu dân số theo tôn giáo,...

Cơ cấu dân số theo lao động là tương quan tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng số lao động xã hội. Cơ cấu dân số theo lao động cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

Nguồn lao động là bộ phận dân số trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật có khả năng lao động và những người ngoài độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân. Đây là một nguồn lực quan trọng đối với phát triển kinh tế.

Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế là sự phân chia hoạt động kinh tế của dân số theo ba khu vực: khu vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản); khu vực II (công nghiệp, xây dựng); khu vực III (dịch vụ). Đây là một trong những tiêu chí quan trọng phản ánh trình độ phát triển kinh tế – xã hội của mỗi nước. Tỉ lệ dân số hoạt động trong mỗi khu vực khác nhau giữa các nước, các khu vực và các giai đoạn.

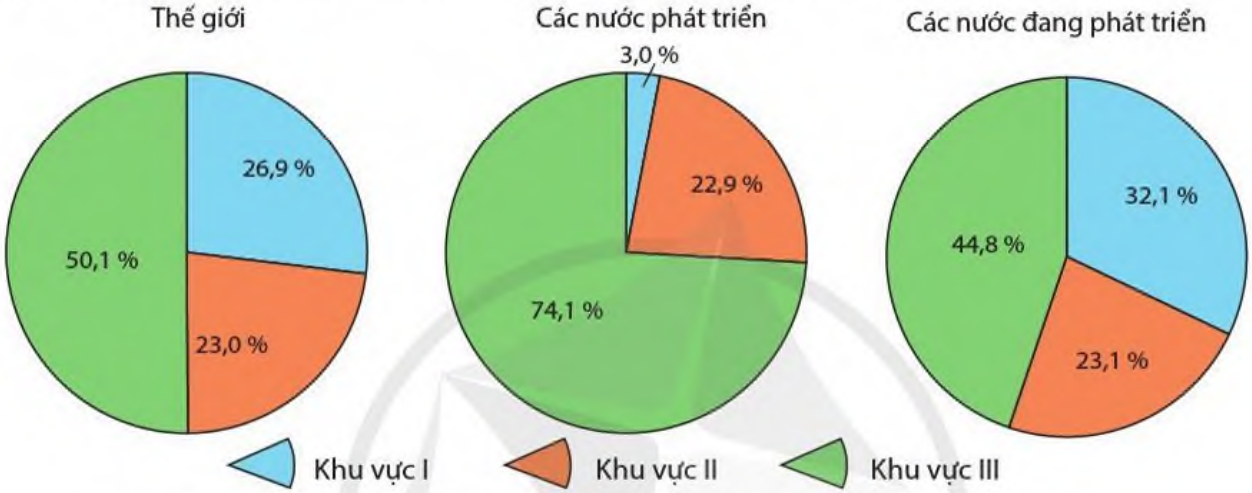

Hình 16.3. Biểu đồ cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của thế giới, các nước phát triển và các nước đang phát triển năm 2020

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá thường được xác định dựa vào tỉ lệ biết chữ (tỉ lệ phần trăm những người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết) và số năm đi học trung bình (tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên).

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá là một trong những thước đo quan trọng phản ánh trình độ dân trí, trình độ học vấn, chất lượng dân số ở mỗi quốc gia. Trình độ văn hoá của dân cư đã được cải thiện đáng kể. Tỉ lệ biết chữ của thế giới năm 2019 là 86,5 % (tăng 2,5 % so với năm 2010). Tương tự, số năm đi học trung bình là 8,5 năm (tăng 1,1 năm).

Đọc thông tin và quan sát hình 16.3, hãy:
– Phân biệt các loại cơ cấu xã hội của dân số.
– So sánh tỉ lệ dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của các nước phát triển và các nước đang phát triển.

1. Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các loại cơ cấu dân số.

2. Hãy tìm hiểu về cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của nước ta.

BÀI 17 PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

Học xong bài này, em sẽ:

- *Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.*
- *Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.*
- *Nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư thế giới thông qua bản đồ.*
- *Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).*
- *Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lí số liệu.*

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật và chịu tác động tổng hợp của hàng loạt các nhân tố. Tác động của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư như thế nào? Đô thị hoá chịu tác động của các nhân tố nào và có ảnh hưởng gì đến phát triển kinh tế, xã hội, môi trường?

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÂN BỐ DÂN CƯ

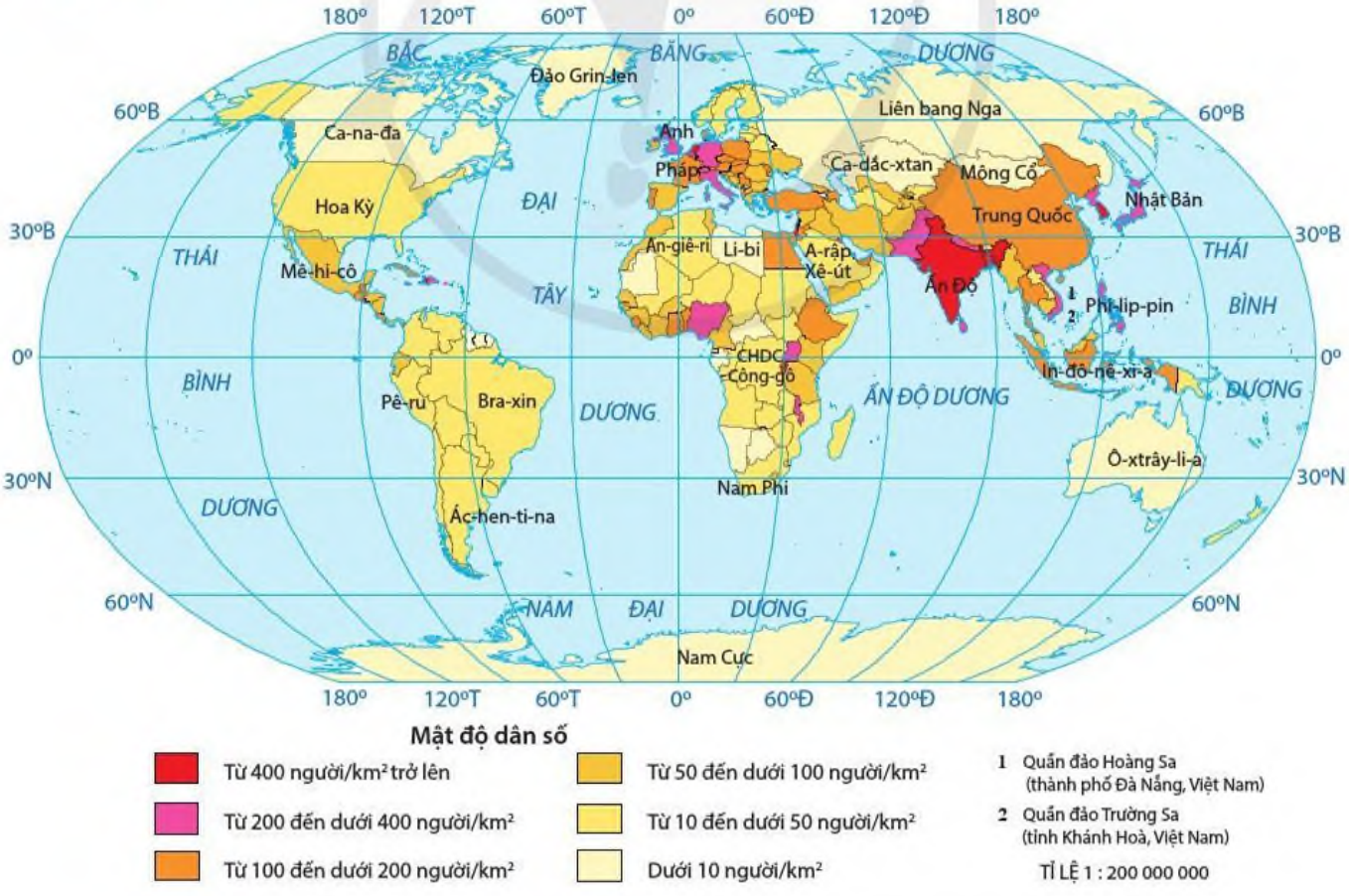

Hình 17.1. Bản đồ phân bố dân cư trên thế giới năm 2020

Các nhân tố tự nhiên có tác động quan trọng đến sự phân bố dân cư. Những nơi khí hậu ôn hoà, nguồn nước dồi dào, địa hình thấp và bằng phẳng, đất đai màu mỡ,... dân cư thường đông đúc. Ngược lại, những nơi khí hậu khắc nghiệt, nguồn nước khan hiếm, địa hình cao và dốc, đất đai cằn cỗi,... dân cư thường thưa thớt.

Các nhân tố kinh tế – xã hội có tác động quyết định đến phân bố dân cư, đặc biệt là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế. Những khu vực có kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng tốt, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời,... là những nơi đông dân và ngược lại.

Đọc thông tin và quan sát hình 17.1, hãy:

– Phân tích tác động của các nhân tố tự nhiên hoặc các nhân tố kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư. Lấy ví dụ minh hoạ.

– Cho biết các khu vực thưa dân, các khu vực đông dân trên thế giới và giải thích.

ĐÔ THỊ HOÁ

KHÁI NIỆM VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐÔ THỊ HOÁ

Đô thị hoá là quá trình mở rộng và phát triển mạng lưới đô thị, tập trung dân cư ngày càng đông vào các đô thị, phổ biến ngày càng rộng rãi lối sống đô thị.

Hình 17.2. Sơ đồ các nhân tố tác động đến đô thị hoá

Đọc thông tin và quan sát hình 17.2, hãy:

– Cho biết những biểu hiện của đô thị hoá. Lấy ví dụ minh hoạ.

– Phân tích một trong ba nhóm nhân tố tác động đến đô thị hoá.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ ĐẾN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Đô thị hoá góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tạo việc làm, nâng cao thu nhập, thay đổi cơ cấu lao động, phổ biến văn hoá và lối sống đô thị; mở rộng không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị với chất lượng ngày càng cải thiện (trong lành, an toàn, tiện nghi);...

Tuy nhiên, đô thị hoá nếu vượt quá tầm kiểm soát, không gắn liền với công nghiệp hoá sẽ gây ra nhiều hậu quả, làm cho cơ sở hạ tầng đô thị quá tải; gây sức ép đối với vấn đề việc làm, nhà ở và gia tăng tệ nạn xã hội; chất lượng môi trường không đảm bảo.

Đọc thông tin, hãy phân tích những ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực của đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.

1. Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố tác động đến phân bố dân cư.

2. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 17. Số dân và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Số dân \ Năm	1950	1970	1990	2020
Thế giới	2 536	3 700	5 327	7 795
Trong đó: Số dân thành thị	751	1 354	2 290	4 379

a) Tính tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 – 2020.

b) Vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thể hiện quy mô dân số thế giới và tỉ lệ dân thành thị thế giới giai đoạn 1950 – 2020.

c) Rút ra nhận xét và giải thích.

3. Sưu tầm một số biện pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá tới môi trường.

CHƯƠNG 8
CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

BÀI 18 CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.*

– *Phân tích được sơ đồ nguồn lực.*

Bất kì một quốc gia nào muốn phát triển kinh tế đều phải dựa vào nguồn lực. Vậy nguồn lực là gì? Nguồn lực được phân loại như thế nào và có vai trò gì đối với phát triển kinh tế?

KHÁI NIỆM NGUỒN LỰC

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn, thị trường,... ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

PHÂN LOẠI NGUỒN LỰC

Có nhiều cách phân loại nguồn lực khác nhau như: phân loại theo nguồn gốc hình thành, phân loại theo phạm vi lãnh thổ, phân loại theo tính chất,... Tuy nhiên, cách phân loại phổ biến hiện nay là căn cứ vào phạm vi lãnh thổ và nguồn gốc hình thành.

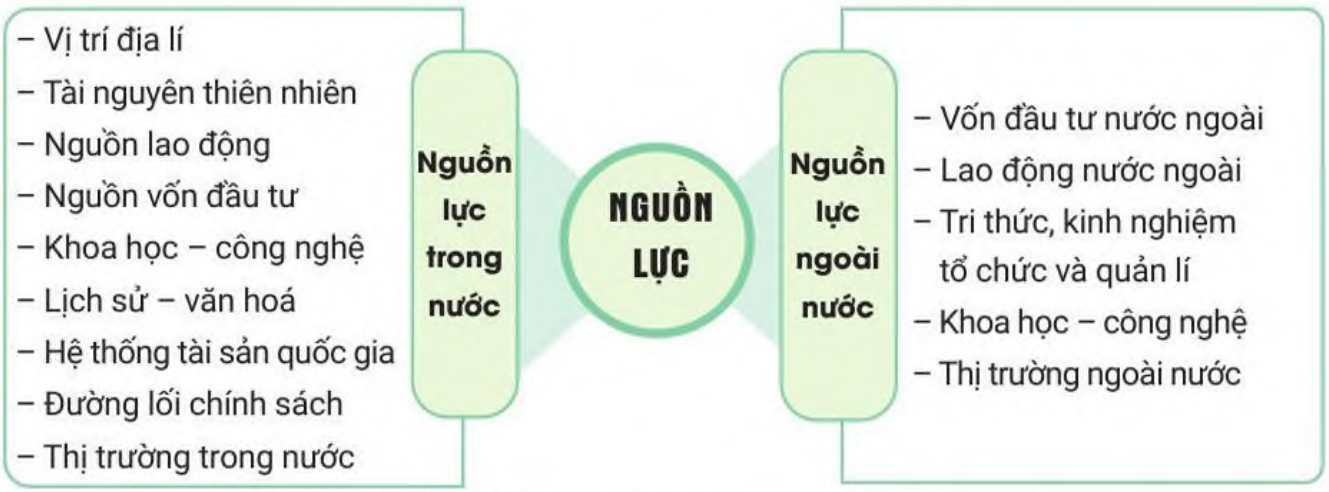

Hình 18.1. Sơ đồ phân loại nguồn lực căn cứ vào phạm vi lãnh thổ

Đọc thông tin và quan sát hình 18.1, hình 18.2, hãy cho biết thế nào là nguồn lực và căn cứ để phân chia nguồn lực.

Hình 18.2. Sơ đồ phân loại nguồn lực căn cứ vào nguồn gốc hình thành

VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nguồn lực đóng vai trò là động lực chính cho sự phát triển kinh tế của mỗi nước.

– Vị trí địa lí có vai trò quan trọng trong giao lưu, hợp tác, phát triển kinh tế,... giữa các nước.

– Nguồn lực tự nhiên tạo điều kiện cần thiết cho quá trình sản xuất, góp phần tích luỹ vốn, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Nguồn lực kinh tế – xã hội có vai trò quyết định đối với phát triển kinh tế. Nguồn lao động là nguồn lực quan trọng nhất của quá trình sản xuất, quyết định việc tổ chức sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác. Vốn đầu tư là cơ sở để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao trình độ khoa học – công nghệ, tăng tích luỹ cho nền kinh tế. Khoa học – công nghệ giúp tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao công suất sử dụng máy móc, góp phần mở rộng sản xuất.

Trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay, mỗi nước đều cố gắng tiếp cận và tranh thủ nguồn lực ngoài nước kết hợp với nguồn lực trong nước thành nguồn lực tổng hợp để phát triển kinh tế.

Đọc thông tin, hãy lấy ví dụ về vai trò của nguồn lực tự nhiên hoặc nguồn lực kinh tế – xã hội đối với phát triển kinh tế.

1. Lựa chọn một nguồn lực để phân tích ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế – xã hội.

2. Phân tích một nguồn lực có tác động nổi bật đối với sự phát triển kinh tế ở tỉnh/ thành phố nơi em sinh sống hoặc học tập.

BÀI 19 CƠ CẤU NỀN KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.*
- *So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.*
- *Phân tích được sơ đồ cơ cấu nền kinh tế.*
- *Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.*
- *Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.*

Phát triển kinh tế là quá trình lớn lên hay tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế, trong đó bao gồm tăng quy mô sản lượng và biến đổi về cơ cấu kinh tế. Vậy cơ cấu kinh tế là gì? Có mấy loại cơ cấu kinh tế? Có những tiêu chí nào để đánh giá sự tăng lên về quy mô sản lượng của cải, vật chất?

CƠ CẤU KINH TẾ

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, các lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

Cơ cấu kinh tế bao gồm ba bộ phận cơ bản.

Hình 19. Sơ đồ cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế theo ngành là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng.

Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế được hình thành dựa trên chế độ sở hữu, bao gồm nhiều thành phần kinh tế có tác động qua lại với nhau.

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là kết quả của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ dựa trên sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội,...

Đọc thông tin và quan sát hình 19, hãy:
– Trình bày khái niệm cơ cấu kinh tế.
– Phân biệt các loại cơ cấu kinh tế.

Thuế sản phẩm là khoản thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu, xuất khẩu,... mà người sản xuất (hoặc người nhập khẩu) phải nộp khi đưa sản phẩm vào lưu thông. Trợ cấp sản phẩm là khoản trợ cấp nhập khẩu, xuất khẩu,... sản phẩm khi chúng được tạo ra hoặc nhập khẩu. Từ năm 2010, cơ cấu GDP của Việt Nam có bốn bộ phận cấu thành do thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm được tách khỏi giá trị tăng thêm của ba ngành.

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước (viết tắt tiếng Anh là GDP) là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra bên trong lãnh thổ một nước, trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), không phân biệt do người trong nước hay người nước ngoài tạo ra.

Tổng thu nhập quốc gia (viết tắt tiếng Anh là GNI) là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân một nước tạo ra, trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), không phân biệt họ cư trú ở lãnh thổ nào (kể cả ở trong nước và ở nước ngoài). Như vậy, GNI bằng GDP cộng với các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài, trừ đi các khoản thu nhập chuyển trả cho nước ngoài. GNI phản ánh nội lực của nền kinh tế. GNI lớn hơn hay nhỏ hơn GDP phụ thuộc vào các yếu tố nước ngoài.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (viết tắt tiếng Anh là GRDP) phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/ thành phố trong một thời gian nhất định. Nội dung, phương pháp tính GRDP và GDP hoàn toàn giống nhau, chỉ khác nhau ở phạm vi tính toán. GRDP tính trên phạm vi một tỉnh/ thành phố, GDP tính trên phạm vi một nước. GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm cộng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Ví dụ:

– Một công dân Việt Nam sang Nhật Bản lao động trong một khoảng thời gian nhất định. Thu nhập mà người này kiếm được ở Nhật Bản sẽ được tính vào GDP của

Nhật Bản bởi khoản tiền này được làm ra trên đất nước Nhật Bản. Tuy nhiên, khoản thu nhập này không được tính vào GNI của Nhật Bản bởi người này không mang quốc tịch Nhật Bản.

– Tương tự, nếu công dân Nhật Bản làm việc ở Việt Nam, thu nhập của người này sẽ được tính vào GNI của Nhật Bản và GDP của Việt Nam.

GDP và GNI bình quân đầu người được tính bằng cách chia GDP và GNI cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định (thường là một năm).

GDP và GNI bình quân đầu người là những tiêu chí quan trọng dùng để so sánh, đánh giá trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư giữa các quốc gia; là một trong những căn cứ để tính chỉ số phát triển con người.

Dựa vào GNI/người năm 2019, Ngân hàng Thế giới đã phân chia các nước thành bốn nhóm thu nhập:

– Nước thu nhập thấp có GNI/người dưới 1 025 USD/năm.

– Nước thu nhập trung bình thấp từ 1 026 – 3 995 USD/năm.

– Nước thu nhập trung bình cao từ 3 996 – 12 375 USD/năm.

– Nước thu nhập cao trên 12 375 USD/năm.

Đọc thông tin, hãy so sánh sự khác biệt giữa GDP và GNI, GDP và GNI bình quân đầu người.

1. Cho bảng số liệu:

Bảng 19. Cơ cấu GDP của thế giới năm 2010 và năm 2019

(Đơn vị: %)

GDP \ Năm	2010	2019
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	3,8	4,0
Công nghiệp, xây dựng	27,7	26,7
Dịch vụ	63,4	64,9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,1	4,4
Tổng cộng	**100,0**	**100,0**

Hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP của thế giới năm 2010 và năm 2019. Rút ra nhận xét và giải thích.

2. Hãy tìm hiểu về tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em sinh sống.

CHƯƠNG 9
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

BÀI 20 VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.*

– *Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.*

Là ngành kinh tế xuất hiện sớm nhất của xã hội loài người, nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản luôn đóng vai trò quan trọng mà không ngành nào có thể thay thế được. Vậy, nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có vai trò như thế nào? Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ra sao?

VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản là ngành sản xuất vật chất có vai trò quan trọng:

– Sản xuất ra lương thực, thực phẩm cho con người; thức ăn cho chăn nuôi; nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp; tạo mặt hàng xuất khẩu và đảm bảo an ninh lương thực cho mỗi quốc gia.

– Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

– Giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

Đọc thông tin, hãy trình bày vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

– Đất trồng, mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu.

– Đối tượng sản xuất là cây trồng, vật nuôi.

– Phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, có tính thời vụ và phân bố tương đối rộng rãi.

– Có mối liên kết chặt chẽ tạo thành chuỗi giá trị nông sản.

Đọc thông tin, hãy trình bày đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. Lấy ví dụ cụ thể.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

NHÂN TỐ		ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lí		– Quy định sự có mặt của các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. – Trao đổi nông sản, thu hút vốn đầu tư, khoa học – công nghệ,...
Điều kiện tự nhiên	Địa hình, đất trồng	Quy mô, phương hướng sản xuất; cơ cấu, mức độ thâm canh, năng suất và sự phân bố của cây trồng.
	Khí hậu và nguồn nước	– Cơ cấu, năng suất cây trồng, vật nuôi; mùa vụ, khả năng xen canh, tăng vụ; sự phân bố nông nghiệp. – Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, phù sa, nước tưới,...
	Sinh vật	Cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, cơ sở thức ăn, môi trường sản xuất,...
Kinh tế – xã hội	Dân cư, lao động	– Lực lượng sản xuất trực tiếp. – Nguồn tiêu thụ sản phẩm.
	Khoa học – công nghệ	– Tạo ra nhiều giống mới; tăng năng suất, chất lượng nông sản. – Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước,...
	Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật	– Thúc đẩy sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp. – Tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.
	Chính sách phát triển nông nghiệp, vốn đầu tư và thị trường	– Phương hướng sản xuất, cơ cấu ngành, quy mô sản xuất. – Xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. – Thúc đẩy nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

Hình 20. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Quan sát hình 20, hãy phân tích hai nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. Lấy ví dụ cụ thể.

1. Hãy cho biết vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản đối với việc giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

2. Hãy tìm hiểu về đất và các cây trồng chính ở địa phương em hoặc ở một địa phương khác của nước ta mà em biết.

BÀI 21

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.*
- *Trình bày và giải thích được sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.*
- *Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương.*
- *Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.*

Mỗi cây trồng, vật nuôi có đặc điểm sinh thái khác nhau tạo nên sự phân bố khác nhau. Vậy vai trò, đặc điểm và sự phân bố của cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới như thế nào?

NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT

Vai trò và đặc điểm

Ngành trồng trọt cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người; thức ăn cho chăn nuôi; nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến,...

Trong trồng trọt, đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và cây trồng là đối tượng sản xuất. Hoạt động trồng trọt có tính mùa vụ và phân bố tương đối rộng.

Đọc thông tin, hãy cho biết vai trò và đặc điểm của ngành trồng trọt.

Phân bố một số cây trồng chính

Cây lương thực

Cây lương thực chính trên thế giới gồm lúa gạo, lúa mì và ngô. Sự phân bố của các cây này phụ thuộc nhiều vào đặc điểm sinh thái của mỗi loại cây.

Cây lúa gạo thích hợp với khí hậu nóng, ẩm, đất phù sa nên phân bố chủ yếu ở khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới. Cây lúa mì phân bố chủ yếu ở khu vực ôn đới do cây ưa khí hậu ấm, khô, đất đai màu mỡ. Cây ngô có vùng phân bố rộng hơn, được trồng nhiều ở khu vực nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới nóng do cây thích hợp với đất ẩm, nhiều mùn, ưa khí hậu nóng, dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.

Theo Tổ chức Nông – Lương của Liên hợp quốc (FAO), ngũ cốc là 5 loại cây truyền thống cung cấp lương thực chủ yếu cho thế giới, gồm lúa mì, lúa gạo, ngô, kê và lúa mạch.

Lúa mì là lương thực chính của các nước ở châu Âu, châu Mỹ; trong khi lúa gạo là lương thực chủ yếu ở các nước châu Á. Trong cơ cấu sản lượng lương thực thế giới, ngô chiếm tỉ trọng lớn nhất 37,5 %, tiếp đến là lúa mì 25,7 % và lúa gạo là 16,9 % (năm 2019).

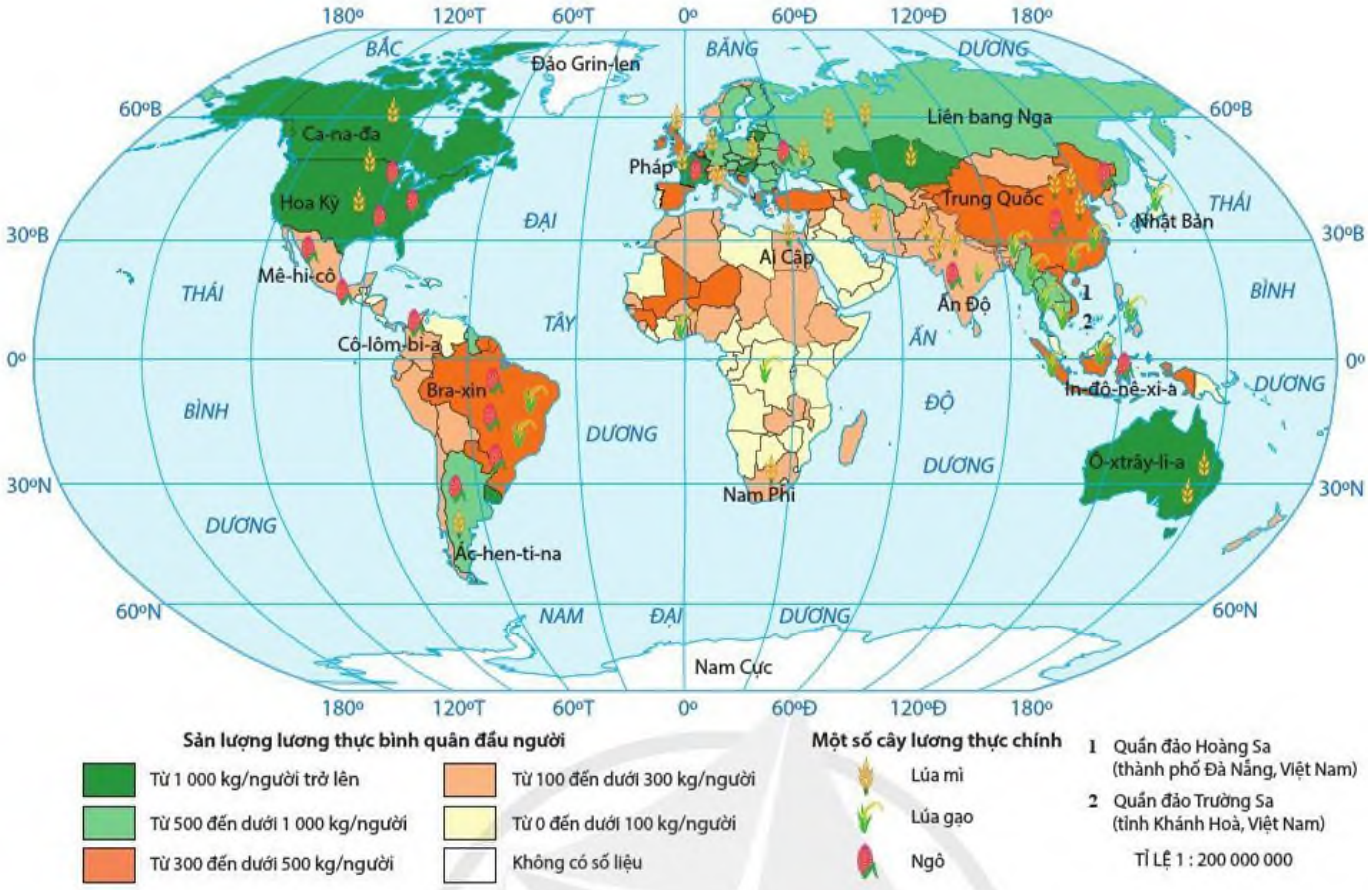

Hình 21.1. **Bản đồ phân bố một số cây lương thực chính và sản lượng lương thực bình quân đầu người trên thế giới trung bình năm giai đoạn 2015 – 2019**

Đọc thông tin và quan sát hình 21.1, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố các cây lương thực chính trên thế giới.

Cây công nghiệp

Các cây công nghiệp ưa nhiệt, ẩm, cần đất thích hợp và lao động có kinh nghiệm nên thường phân bố thành vùng tập trung.

Các cây ưa nhiệt, ẩm cao như: mía, cà phê, cao su,... phân bố chủ yếu ở khu vực nhiệt đới. Củ cải đường ưa khí hậu ôn hoà, phù hợp với đất đen, được trồng nhiều ở khu vực ôn đới và cận nhiệt. Cây bông ưa khí hậu nóng, ổn định, đất tốt, thường trồng ở khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa. Cây chè ưa nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều, phân bố chủ yếu ở khu vực cận nhiệt. Cây đậu tương ưa khí hậu ẩm, đất tơi xốp, phân bố ở nhiều đới khí hậu.

Củ cải đường

Cà phê

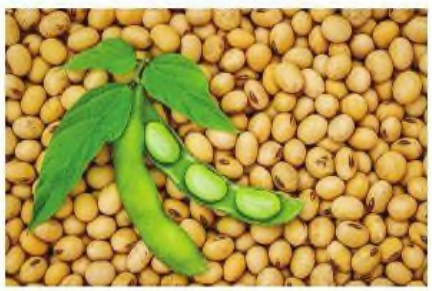

Đậu tương

Hình 21.2. **Một số cây công nghiệp chính**

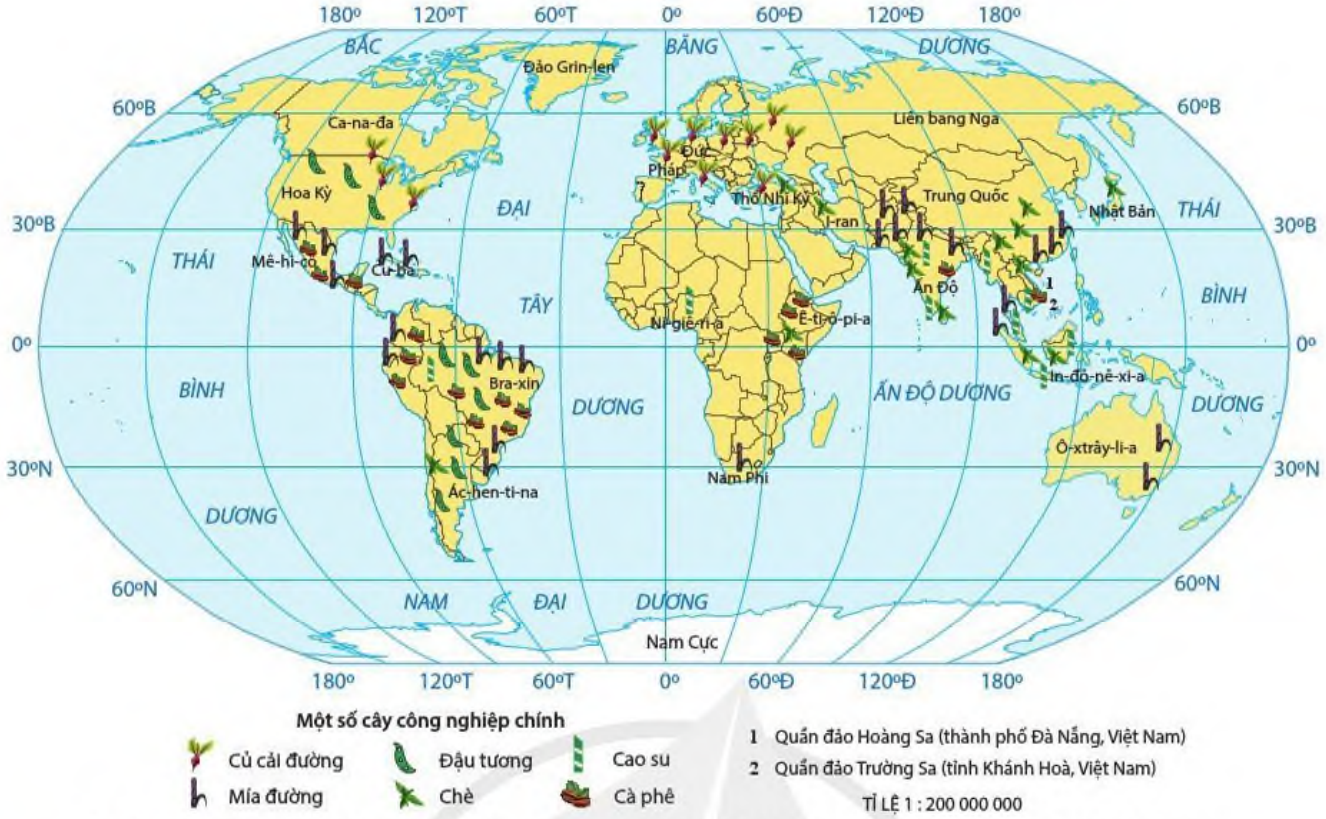

Hình 21.3. **Bản đồ phân bố một số cây công nghiệp chính trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019**

Đọc thông tin và quan sát hình 21.3, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố các cây công nghiệp chính trên thế giới.

CHĂN NUÔI

Vai trò và đặc điểm

Chăn nuôi cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cho con người, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị, thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển và sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá.

Đối tượng của ngành chăn nuôi là các vật nuôi, tuân theo quy luật sinh học nhất định; chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn; có nhiều thay đổi về hình thức chăn nuôi và hướng chuyên môn hoá, áp dụng rộng rãi khoa học – công nghệ trong sản xuất.

Chăn nuôi sinh thái là phương pháp chăn nuôi tiên tiến. Chăn nuôi sinh thái là tạo các điều kiện ngoại cảnh để vật nuôi được phát triển trong môi trường tự nhiên, trên cơ sở các nguồn thức ăn, dinh dưỡng mang tính tự nhiên nhưng do con người chủ động hình thành, nên luôn đảm bảo tính cân đối và đầy đủ chất dinh dưỡng.

Đọc thông tin, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.

Phân bố các vật nuôi chính

Chăn nuôi gia súc gồm bò, trâu, lợn, cừu, dê,... Bò chiếm vị trí hàng đầu, được nuôi nhiều ở Ấn Độ, Hoa Kỳ, Pa-ki-xtan, Trung Quốc,... Lợn là vật nuôi quan trọng của nhiều nước trên thế giới như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Việt Nam,... Trâu được nuôi nhiều ở vùng nhiệt đới của các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Pa-ki-xtan,

In-đô-nê-xi-a,... Cừu là vật nuôi ở vùng cận nhiệt của các nước như: Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ,... Dê được nuôi nhiều ở vùng khô hạn của các nước như: Ấn Độ, Trung Quốc, Xu-đăng,... Chăn nuôi gia cầm chủ yếu là gà, vịt,... phân bố rộng rãi ở nhiều nước.

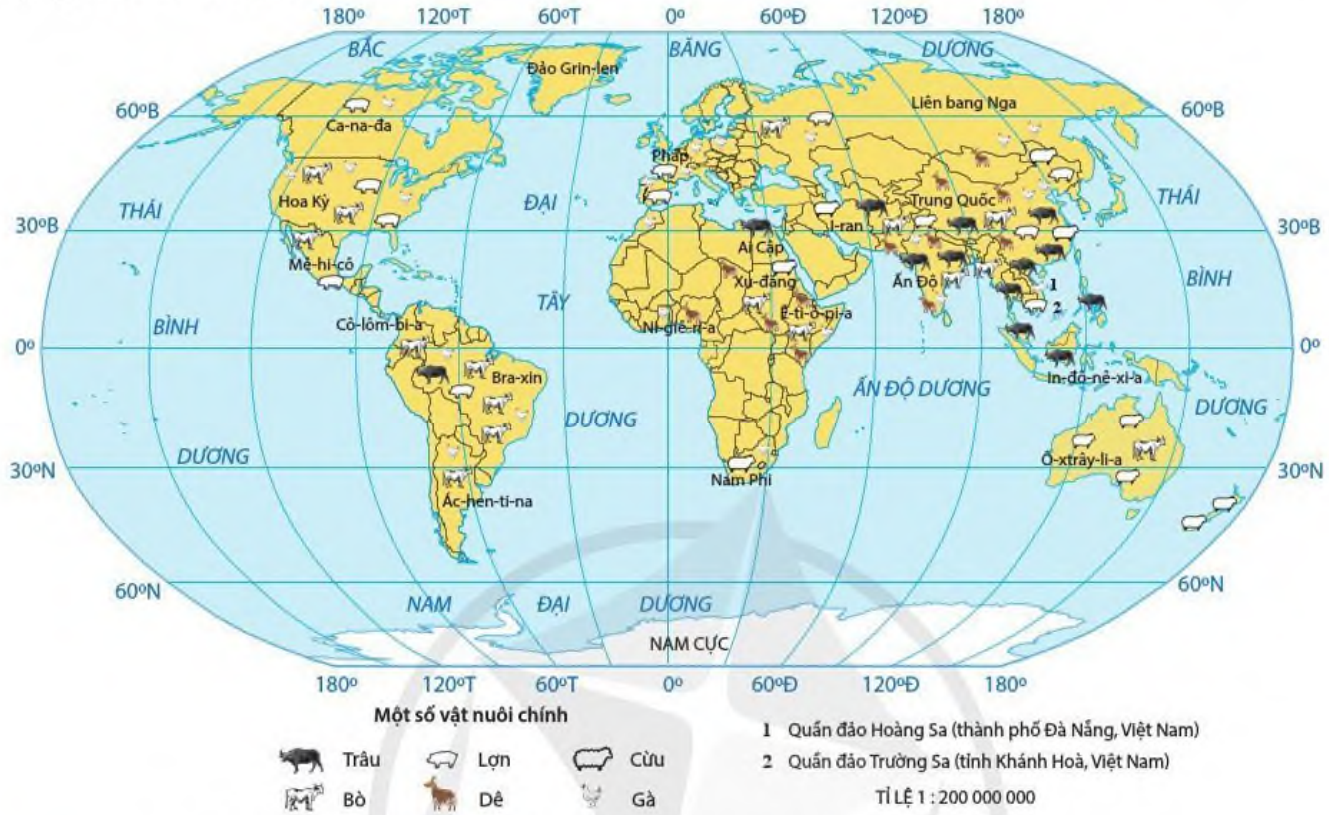

Hình 21.4. Bản đồ phân bố một số vật nuôi chính trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019

Đọc thông tin và quan sát hình 21.4, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố của một số vật nuôi chính trên thế giới.

DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Dịch vụ nông nghiệp cung ứng giống, máy móc, phân bón và các sản phẩm hỗ trợ quá trình sản xuất nông nghiệp. Dịch vụ nông nghiệp thúc đẩy nông nghiệp sản xuất theo hướng chuyên môn hoá, tăng năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

Hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm hoạt động dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lí hạt giống để nhân giống. Sự phân bố dịch vụ nông nghiệp thường gắn chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp.

Đọc thông tin, hãy lấy ví dụ làm rõ vai trò và đặc điểm của dịch vụ nông nghiệp trong trồng trọt và chăn nuôi.

LÂM NGHIỆP

Lâm nghiệp cung cấp gỗ, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp; cung cấp thực phẩm, các dược liệu quý. Lâm nghiệp tạo việc làm, thu nhập cho người dân. Trong lâm nghiệp, trồng và bảo vệ rừng góp phần điều hoà nguồn nước, khí hậu, chống xói mòn, bảo vệ đất, giữ cân bằng sinh thái.

Đối tượng của ngành lâm nghiệp là các cây trồng, có chu kì sinh trưởng dài, chậm và thường phân bố trên không gian rộng lớn.

Hoạt động lâm nghiệp bao gồm trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ lâm nghiệp. Trồng rừng có ý nghĩa quan trọng không chỉ để tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn góp phần bảo vệ môi trường bền vững.

Năm 2019, diện tích rừng của thế giới chiếm khoảng 27,1 % diện tích bề mặt Trái Đất, trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm 92,8 % tổng diện tích rừng thế giới và rừng trồng là 7,2 %. Các nước có tổng diện tích rừng lớn là Liên bang Nga, Ca-na-đa, Bra-xin, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Cộng hoà Dân chủ Công-gô,... Những nước có diện tích rừng trồng lớn là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ,...

Hiện nay, diện tích rừng trên thế giới vẫn bị suy giảm do tác động của tự nhiên và của con người. Để bảo vệ diện tích rừng và tính đa dạng sinh học của các khu rừng tự nhiên, nhiều nước thường đã lập các khu bảo tồn, vườn quốc gia,... và có những chính sách khuyến khích để thúc đẩy việc trồng rừng.

Đọc thông tin, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành lâm nghiệp. Lấy ví dụ cụ thể.

THUỶ SẢN

Thuỷ sản cung cấp thực phẩm giàu chất đạm cho con người, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm, dược phẩm, mĩ nghệ và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Phát triển thuỷ sản nhằm tận dụng những lợi thế về tự nhiên, giải quyết việc làm cho người dân vùng ven biển,...

Đối tượng sản xuất của thuỷ sản là các sinh vật sống trong môi trường nước, chịu ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện tự nhiên và có tính quy luật. Ngành thuỷ sản ngày càng áp dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Thuỷ sản bao gồm các loài nước ngọt, nước lợ và nước mặn; phổ biến nhất là cá, tôm, cua và một số loài có giá trị như trai ngọc, đồi mồi, rong, tảo biển,...

Sản lượng thuỷ sản của thế giới liên tục tăng. Năm 2019, sản lượng khai thác chiếm khoảng 46 % tổng sản lượng thuỷ sản. Các nước có sản lượng thuỷ sản khai thác nhiều trên thế giới là Trung Quốc, Pê-ru, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ,...

Thuỷ sản nuôi trồng chiếm 54 % tổng sản lượng thuỷ sản của thế giới, trong đó nuôi nước ngọt chiếm 62,5 % tổng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng trên thế giới (năm 2019). Châu Á là châu lục nuôi trồng thuỷ sản nhiều nhất và chủ yếu là nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt. Châu Mỹ và châu Âu chủ yếu nuôi trồng thuỷ sản nước lợ và nước mặn. Các nước nuôi trồng nhiều thuỷ sản trên thế giới nhờ có lợi thế về mặt nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,...

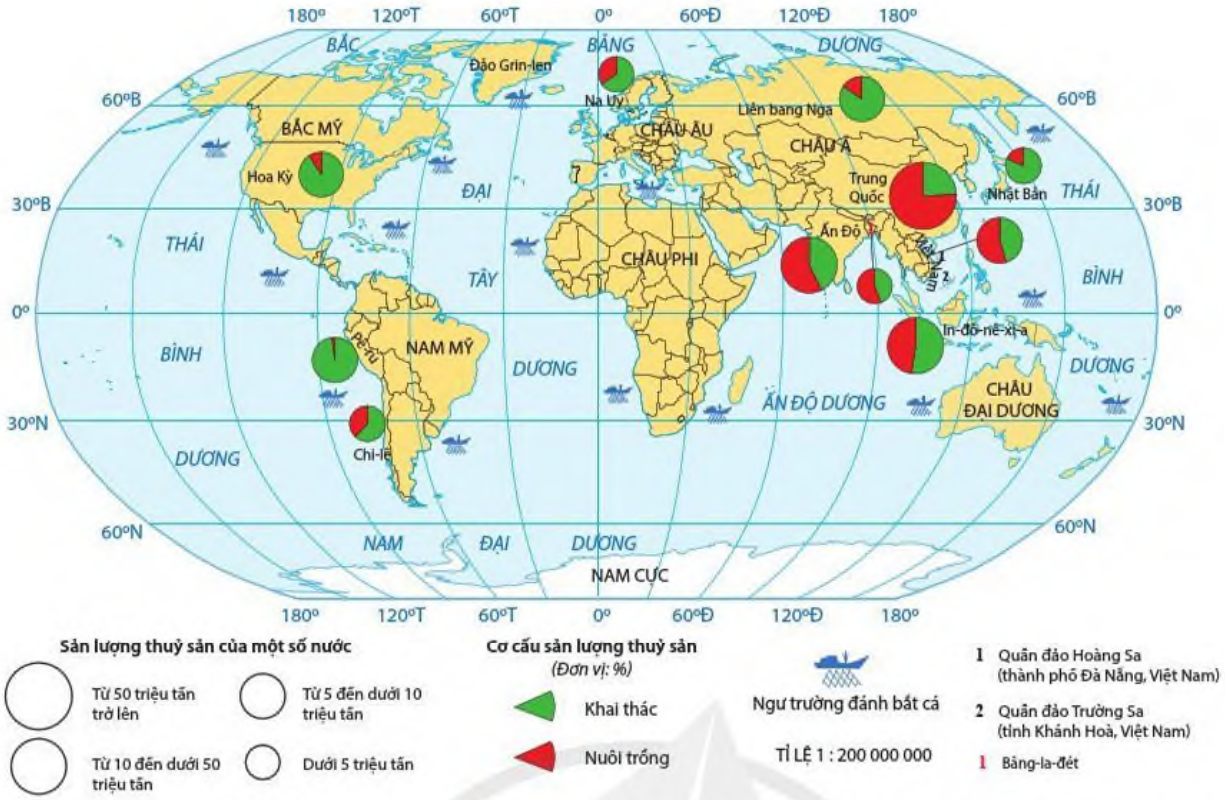

Hình 21.5. Bản đồ sản lượng thuỷ sản của một số nước trên thế giới trung bình năm giai đoạn 2015 – 2019

Đọc thông tin và quan sát hình 21.5, hãy:

– Trình bày vai trò và đặc điểm ngành thuỷ sản.

– Kể tên những nước có sản lượng thuỷ sản từ 5 triệu tấn đến dưới 10 triệu tấn, từ 10 triệu tấn đến dưới 50 triệu tấn và từ 50 triệu tấn trở lên. Nhận xét và giải thích sự phân bố đó.

1. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 21. Số dân và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019

Tiêu chí \ Năm	2000	2005	2010	2015	2019
Số dân thế giới (*triệu người*)	6 143,5	6 541,9	6 956,8	7 379,8	7 713,0
Sản lượng lương thực (*triệu tấn*)	2 060,0	2 114,0	2 476,4	2 550,9	2 964,4

a) Hãy vẽ biểu đồ kết hợp (đường và cột) thể hiện số dân và sản lượng lương thực của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

b) Tính bình quân lương thực đầu người của thế giới (đơn vị: kg/người) trong giai đoạn trên và nhận xét.

2. Hãy vận dụng kiến thức đã học để giải thích sự phân bố của một cây trồng hoặc vật nuôi chính ở địa phương em.

BÀI 22 TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.*

– *Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới; những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.*

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là một trong những hình thức tổ chức lãnh thổ kinh tế. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp luôn thay đổi phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Vậy thế nào là tổ chức lãnh thổ nông nghiệp? Vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp như thế nào?

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

QUAN NIỆM VÀ VAI TRÒ

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng nông nghiệp trong mối liên hệ liên ngành, liên vùng, kết hợp với nhu cầu thị trường trên một lãnh thổ cụ thể nhằm sử dụng hợp lí nhất các tiềm năng tự nhiên, kinh tế, lao động để đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội.

– Thúc đẩy chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp, tập trung tư liệu sản xuất, lao động, áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật, nâng cao năng suất lao động và góp phần quy hoạch theo lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân.

– Tạo điều kiện liên kết, hợp tác giữa các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.

– Góp phần sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cũng như các nguồn lực trên lãnh thổ; giảm thiểu tác động của tự nhiên đến nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Đọc thông tin, hãy lấy ví dụ chứng minh tầm quan trọng của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Trên thế giới đã hình thành và phát triển nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp như: trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, thể tổng hợp nông nghiệp (vùng sản xuất

nông nghiệp tập trung), khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng nông nghiệp,... Trong đó, một số hình thức chủ yếu là: **trang trại**, **thể tổng hợp nông nghiệp** và **vùng nông nghiệp**.

Bảng 22. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Hình thức	Vai trò	Đặc điểm
Trang trại	– Thúc đẩy nông nghiệp sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế nông thôn. – Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân. – Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và góp phần bảo vệ môi trường.	– Mục đích chủ yếu là sản xuất nông sản hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường. – Quy mô sản xuất tương đối lớn. – Thường thuê lao động. – Tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ, trên cơ sở chuyên môn hoá, thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật.
Thể tổng hợp nông nghiệp (vùng sản xuất nông nghiệp tập trung)	– Khai thác thế mạnh của lãnh thổ. – Thúc đẩy liên kết kinh tế trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. – Thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn.	– Là lãnh thổ có diện tích tương đối lớn; không có ranh giới rõ ràng; sản xuất tập trung một vài cây trồng hoặc vật nuôi. – Có mối liên kết giữa các nông hộ, trang trại,... với cơ sở chế biến hoặc tiêu thụ sản phẩm và phát triển thành các chuỗi giá trị nông sản. – Áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật, tạo ra các nông sản có giá trị và khối lượng lớn, làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hoặc xuất khẩu.
Vùng nông nghiệp	– Sử dụng có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng. – Thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ, chuyên môn hoá và hợp tác hoá giữa các vùng.	– Lãnh thổ rộng lớn, có đặc điểm tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế – xã hội, có ranh giới xác định. – Chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp theo hướng phát huy thế mạnh của vùng với những sản phẩm đặc trưng của vùng. – Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao.

Dựa vào bảng 22, hãy trình bày vai trò, đặc điểm của một trong những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

Nông nghiệp ngày nay đang phải đối mặt với nguy cơ suy giảm tài nguyên đất, tác động của biến đổi khí hậu,... trong khi nhu cầu về lương thực ngày càng tăng. Phát triển nông nghiệp cũng tác động xấu đến môi trường. Vì vậy, nông nghiệp hiện đại ra đời thể hiện ở các lĩnh vực sau:

– Cơ giới hoá và tự động hoá trong sản xuất, thu hoạch, chế biến nông sản.

– Ứng dụng công nghệ số để quản lí dữ liệu, điều hành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,...

– Công nghệ sinh học: lai tạo ra giống cây trồng, vật nuôi mới, biến đổi gen, sản xuất nhiều chế phẩm sinh học,...

– Phương thức canh tác nông nghiệp không cần đất: canh tác trên giá thể, canh tác thuỷ canh, khí canh,...

Mặc dù có diện tích lãnh thổ khoảng 70 % là sa mạc, khí hậu khắc nghiệt nhưng I-xra-en được cả thế giới biết đến là đất nước có nền nông nghiệp công nghệ cao. Sản xuất nông nghiệp đều ứng dụng công nghệ hiện đại như sinh học, công nghệ thông tin, tự động hoá. Những thành công nổi bật của I-xra-en trong nông nghiệp là công nghệ tưới nhỏ giọt, trồng hoa, rau màu, thực phẩm trong nhà kính, chăn nuôi bò sữa theo quy mô công nghiệp,...

Đọc thông tin, hãy nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới. Lấy ví dụ cụ thể.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

– Gắn với thị trường: liên kết trong sản xuất nông nghiệp hình thành và tham gia vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

– Ứng dụng công nghệ cao: phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh,...

– Thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững: phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái.

Đọc thông tin, hãy trình bày một số định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

1. Hãy lập sơ đồ để hệ thống hoá đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

2. Hãy thu thập thông tin về phát triển nông nghiệp hiện đại ở địa phương em.

BÀI 23

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.*

– *Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.*

Công nghiệp là tập hợp các hoạt động sản xuất sử dụng máy móc, công nghệ để khai thác tài nguyên, chế biến các nguyên liệu thành sản phẩm hàng hoá phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của con người. Công nghiệp có vai trò như thế nào trong nền kinh tế và có những đặc điểm gì nổi bật? Sự phát triển và phân bố công nghiệp chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào?

VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp là ngành sản xuất đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

– Cung cấp tư liệu sản xuất cho nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Cung cấp hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng cho cuộc sống con người; góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao trình độ văn minh cho xã hội.

– Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, làm biến đổi sâu sắc không gian kinh tế, đóng vai trò là hạt nhân phát triển vùng.

Đọc thông tin, hãy nêu vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế và đời sống. Lấy ví dụ cụ thể.

Xây dựng là ngành sản xuất vật chất được phát triển ở hầu khắp các nước trên thế giới, có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và đời sống xã hội. Xây dựng bao gồm các hoạt động thiết kế, thi công các công trình cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dân dụng, quốc phòng; cơ sở phục vụ đời sống con người như nhà ở, khu đô thị, trường học, bệnh viện,...

Ở nước ta, xây dựng được xếp vào nhóm ngành công nghiệp – xây dựng, đóng góp khoảng 18,0 % GDP của cả nhóm ngành và khoảng 6,0 % GDP cả nước (giai đoạn 2010 – 2020).

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp là tập hợp các hoạt động sản xuất thông qua quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm với những đặc điểm sau:

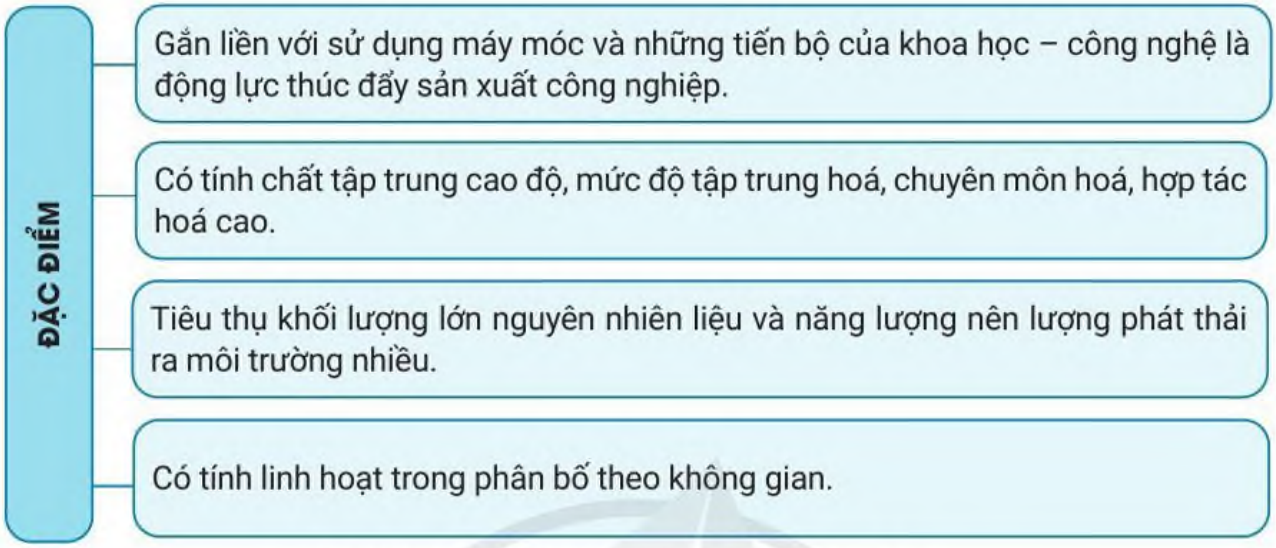

Hình 23.1. Sơ đồ đặc điểm của ngành công nghiệp

Đọc thông tin và quan sát hình 23.1, hãy nêu đặc điểm của sản xuất công nghiệp.

CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Có nhiều cách phân loại ngành công nghiệp, phổ biến nhất là dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động. Theo cách này, công nghiệp bao gồm ba nhóm chính là: khai thác, chế biến và dịch vụ công nghiệp. Ngoài ra, còn có các cách phân loại khác như: dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm, dựa vào mức độ tiến bộ trong quy trình sản xuất,...

Hình 23.2. Sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp

Đọc thông tin và quan sát hình 23.2, hãy nêu cơ cấu ngành công nghiệp. Lấy ví dụ cụ thể.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

NHÂN TỐ		ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lí		– Lựa chọn địa điểm xây dựng, phân bố công nghiệp. – Khả năng tiếp cận thị trường.
Tự nhiên	Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	– Khoáng sản ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành và lãnh thổ. – Quỹ đất và giá đất ảnh hưởng đến phân bố công nghiệp. – Tài nguyên nước, rừng, biển ảnh hưởng đến phân bố các ngành công nghiệp.
Kinh tế – xã hội	Dân cư, lao động	– Đảm bảo lực lượng sản xuất (số lượng, chất lượng). – Tác động đến thị trường tiêu thụ.
	Khoa học – công nghệ	– Thay đổi quy trình công nghệ, sử dụng năng lượng tái tạo, nguyên liệu thay thế cho phát triển bền vững. – Xuất hiện các ngành mới, linh hoạt trong phân bố.
	Vốn đầu tư và thị trường	– Đòn bẩy cho phát triển và phân bố công nghiệp. – Thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp.
	Chính sách phát triển công nghiệp	– Ảnh hưởng tới sự phân bố và cơ cấu ngành công nghiệp trong từng giai đoạn. – Xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. – Xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Hình 23.3. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

Quan sát hình 23.3, hãy lựa chọn và phân tích một trong ba nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. Lấy ví dụ minh hoạ.

1. Hãy nêu sự khác biệt giữa đặc điểm của ngành công nghiệp với ngành nông nghiệp.

2. Hãy thu thập thông tin về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

BÀI 24 ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành công nghiệp: khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử – tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm.*
- *Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.*
- *Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.*
- *Đọc được bản đồ công nghiệp, vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.*
- *Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp.*

Công nghiệp là tập hợp của rất nhiều ngành khác nhau. Vậy mỗi ngành công nghiệp có vai trò và đặc điểm gì? Sự phân bố và tác động của nó đối với môi trường như thế nào? Vì sao phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo? Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai là gì?

CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN VÀ DẦU KHÍ

CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN

Than là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản, được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống. Than được dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim (sau khi được cốc hoá); nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất để sản xuất ra chất dẻo, sợi nhân tạo, dược phẩm,...

Than được phân thành nhiều loại tuỳ thuộc vào khả năng sinh nhiệt, hàm lượng cac-bon và độ tro như: than đá, than nâu, than bùn,...

Các mỏ than được phân bố chủ yếu ở bán cầu Bắc. Những nước đứng đầu về sản lượng khai thác than là những nước có trữ lượng than lớn như: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ,...

Than là tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được. Quá trình khai thác và sử dụng đã làm cạn kiệt trữ lượng than, gây suy thoái và ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Vì vậy, đẩy mạnh các nguồn năng lượng tái tạo thay thế dần than đang trở thành xu hướng chung của thế giới.

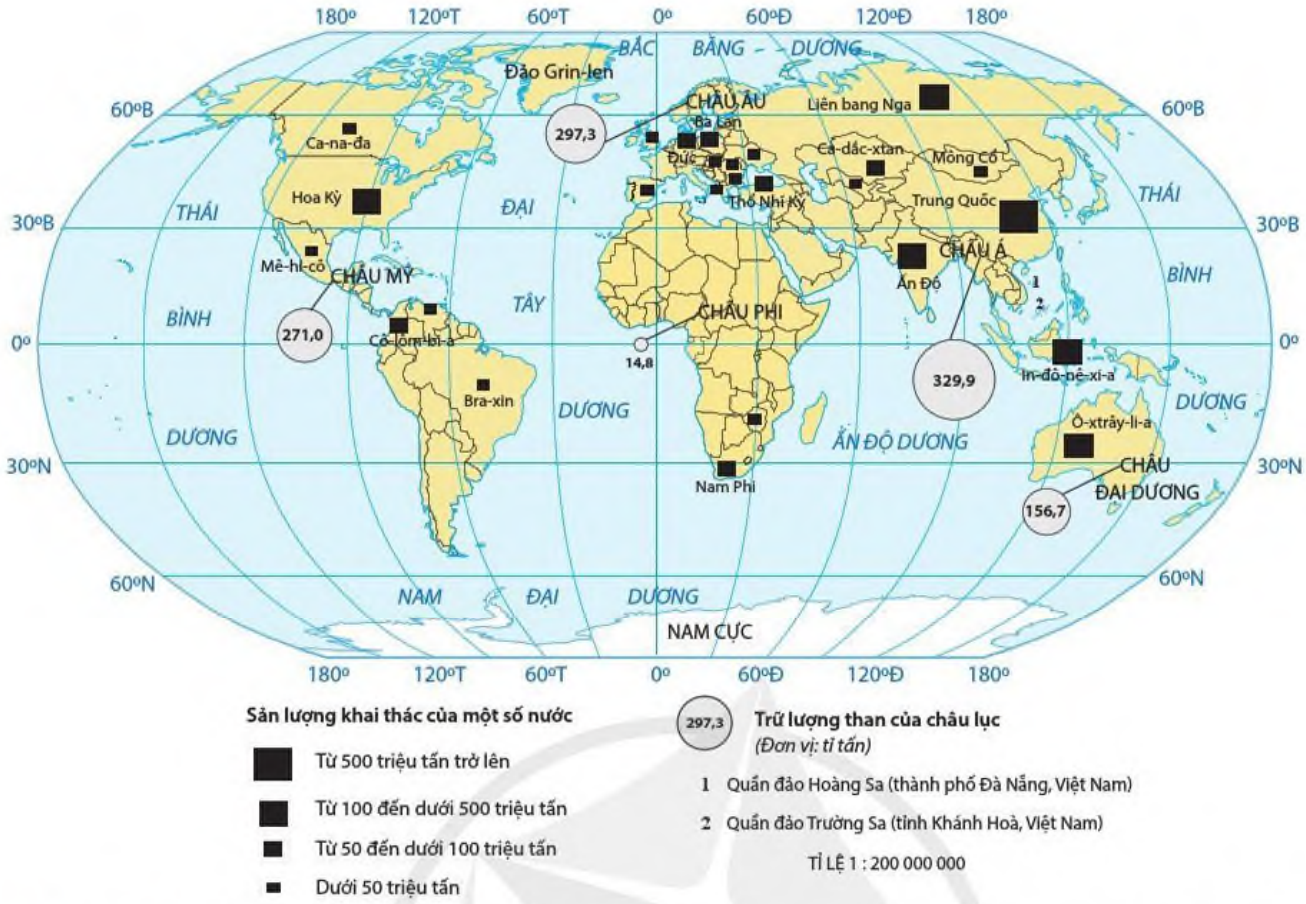

Hình 24.1. Bản đồ phân bố công nghiệp khai thác than của một số nước trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019

Đọc thông tin và quan sát hình 24.1, hãy:

– Nêu vai trò và đặc điểm của công nghiệp khai thác than.

– Giải thích sự phân bố của ngành này và sự cần thiết phải thay thế bằng nguồn năng lượng tái tạo.

CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ

Dầu khí được sử dụng làm nhiên liệu quan trọng cho sản xuất điện, giao thông vận tải; làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất để sản xuất ra nhiều sản phẩm khác nhau như: thuốc nhuộm, va-đơ-lin, chất sát trùng, các chất thơm, rượu, cao su tổng hợp,... Dầu mỏ được ví như "vàng đen" của nhiều nước.

Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao (cao hơn than), dễ vận chuyển và sử dụng; nhiên liệu cháy hoàn toàn và không tạo thành tro. Vì vậy, dầu khí chiếm vị trí hàng đầu trong các loại nhiên liệu. Sau khi chế biến, dầu khí tạo ra nhiều sản phẩm như: xăng, dầu hoả, dầu ma-dut,...

Các mỏ dầu khí phân bố ở cả hai bán cầu. Các nước đứng đầu về sản lượng khai thác đều có trữ lượng dầu khí lớn như: A-rập Xê-út, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, I-rắc, I-ran,...

Quá trình khai thác, vận chuyển và sử dụng dầu mỏ gây ô nhiễm môi trường nước, biển, không khí,... Do mức độ khai thác quá lớn gắn với sự phát triển của ngành giao thông vận tải, công nghiệp hoá chất, đặc biệt là hoá dầu đã dẫn tới sự cạn kiệt nguồn tài nguyên này. Vì vậy, dầu mỏ dần được thay thế bằng các nguồn năng lượng tái tạo.

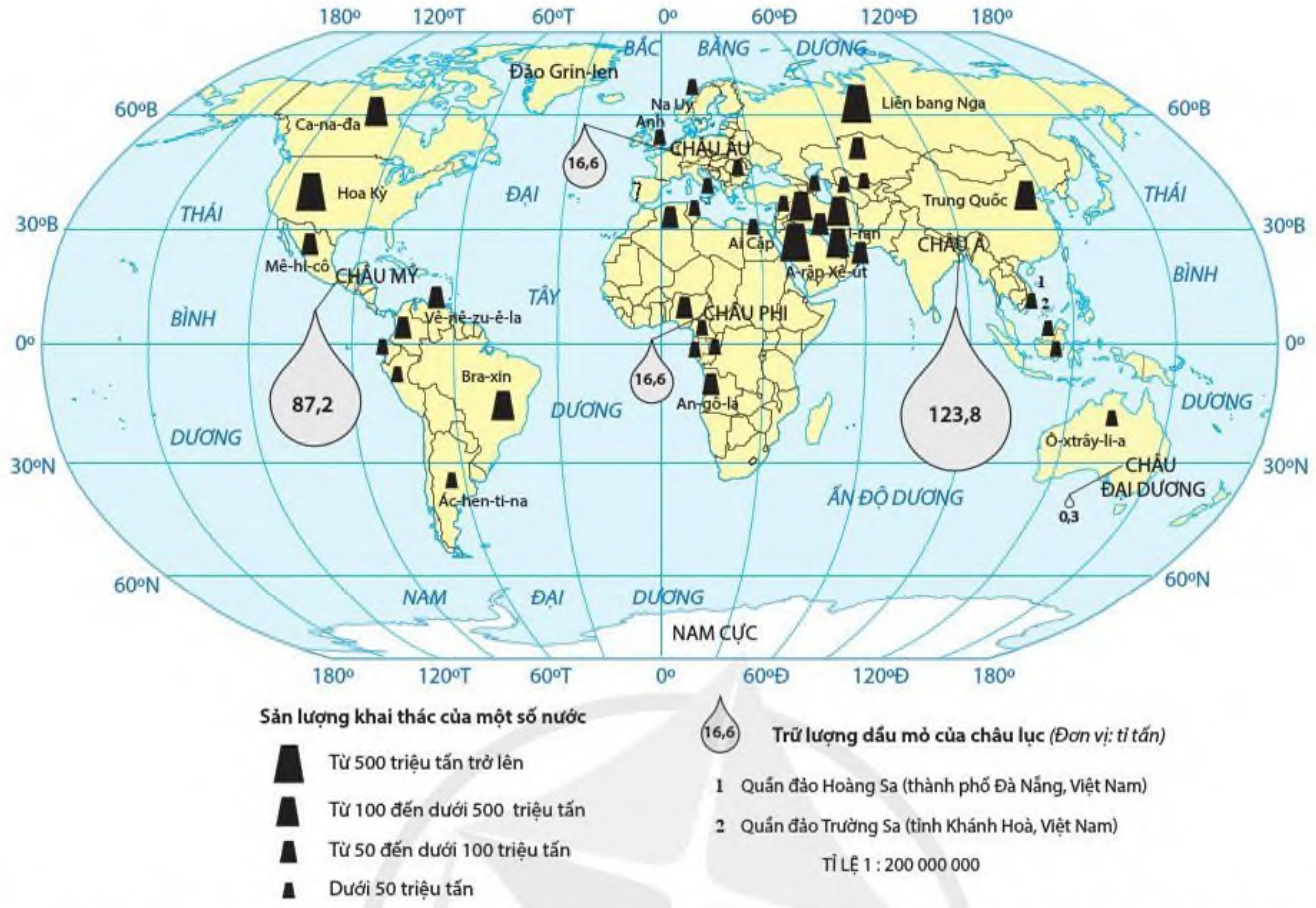

Hình 24.2. **Bản đồ phân bố công nghiệp khai thác dầu mỏ của một số nước trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019**

Đọc thông tin và quan sát hình 24.2, hãy:

– Nêu vai trò và đặc điểm của công nghiệp khai thác dầu khí.

– Giải thích sự phân bố của công nghiệp khai thác dầu mỏ và sự cần thiết phải thay thế bằng nguồn năng lượng tái tạo.

CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC

Điện là cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại, động lực quan trọng của sản xuất cơ khí hoá, tự động hoá và tạo nền tảng cho mọi sự tiến bộ kĩ thuật trong công nghiệp cũng như các ngành kinh tế khác; đáp ứng nhu cầu đời sống văn hoá, văn minh của con người. Sản lượng điện bình quân đầu người là một trong những tiêu chí quan trọng để đo trình độ phát triển và văn minh của các nước.

Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau như: nhiệt điện (dầu mỏ, than đá, khí đốt), thuỷ điện, điện nguyên tử và các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt, sinh khối,...), trong đó nhiệt điện chiếm tỉ trọng lớn nhất. Các nhà máy điện có yêu cầu khác nhau về vốn, thời gian xây dựng, lao động và giá thành. Cơ cấu sản xuất điện năng ở các nước phụ thuộc vào nguồn sản xuất điện.

Công nghiệp điện lực trên thế giới phát triển rất nhanh do nhu cầu của nền kinh tế và mức sống ngày càng cao của dân cư. Sản xuất điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hoá.

Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất, tạo ra mưa a-xit và hiện tượng nóng lên toàn cầu. Một vài nhà máy điện nguyên tử đã có những sự cố xảy ra làm ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sống và sức khoẻ con người. Xu hướng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo để sản xuất điện nhằm bảo vệ môi trường và tiết kiệm được năng lượng hoá thạch ngày càng phổ biến.

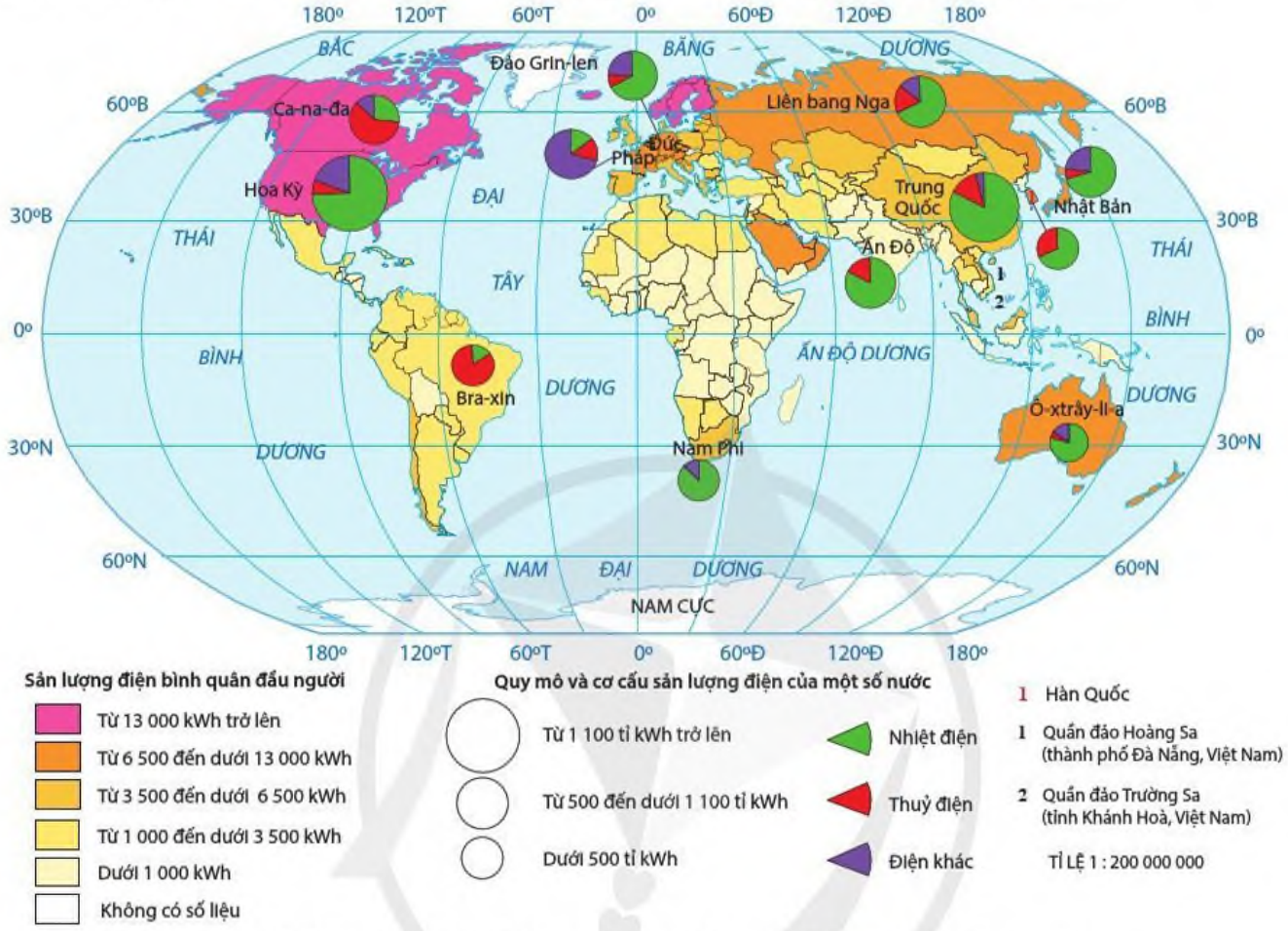

Hình 24.3. Bản đồ phân bố sản xuất và sản lượng điện bình quân đầu người trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019

Đọc thông tin và quan sát hình 24.3, hãy:

– Nêu vai trò và đặc điểm của công nghiệp điện lực.

– Giải thích vì sao công nghiệp điện lực lại tập trung ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hoá.

CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC QUẶNG KIM LOẠI

Quặng kim loại có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của xã hội loài người. Thời đại đồ sắt có thể coi là cơ sở cho sự phát triển công nghiệp hiện đại. Quặng kim loại là nguyên liệu không thể thay thế được của một số ngành công nghiệp.

Quặng kim loại rất đa dạng. Các nước tập trung chủ yếu vào khai thác quặng kim loại đen và kim loại màu. Quặng kim loại đen có trữ lượng lớn nhất, trong đó quặng sắt chiếm trên 90 % tổng khối lượng kim loại sản xuất trên thế giới. Các quặng kim loại màu trong tự nhiên thường tồn tại dưới dạng đa kim, trữ lượng ít hơn nhiều so

với quặng kim loại đen. Hàm lượng kim loại trong quặng kim loại màu thấp, lại nằm phân tán nên việc khai thác khó khăn, tiêu hao nhiều năng lượng và đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao.

Sự phân bố của ngành công nghiệp khai thác quặng kim loại rất khác nhau. Các nước khai thác quặng kim loại đen nhiều là những nước có trữ lượng lớn như: Liên bang Nga, U-crai-na, Trung Quốc, Bra-xin, Ô-xtrây-lia, Ấn Độ, Hoa Kỳ,... Khai thác quặng kim loại màu tập trung ở các nước đang phát triển như: quặng đồng ở Chi-lê, Mê-hi-cô, Dăm-bi-a, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a; quặng bô-xit ở Ghi-nê, Gia-mai-ca, Vê-nê-zu-ê-la, Xu-ri-nam;... Ngoài ra, một số nước còn khai thác kim loại quý, hiếm,...

Việc khai thác quặng kim loại làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, tác động đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Việc sản xuất các vật liệu thay thế, sử dụng lại các phế liệu là biện pháp nhằm tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đọc thông tin, hãy nêu vai trò, đặc điểm của công nghiệp khai thác quặng kim loại và tác động của nó đến môi trường.

CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ – TIN HỌC

Công nghiệp điện tử – tin học giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống sản xuất công nghiệp hiện đại, góp phần làm cho nền kinh tế thế giới chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Sự phát triển của công nghiệp điện tử – tin học là thước đo trình độ phát triển kinh tế – kĩ thuật của các nước trên thế giới.

Công nghiệp điện tử – tin học không cần diện tích rộng, không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước, đòi hỏi lực lượng lao động trẻ, có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao, cơ sở hạ tầng kĩ thuật phát triển, vốn đầu tư nhiều. Sản phẩm của ngành công nghiệp này rất phong phú và đa dạng như: máy tính, thiết bị điện tử, điện tử dân dụng, thiết bị viễn thông,...

Công nghiệp điện tử – tin học tập trung phần lớn ở các nước phát triển và các nước công nghiệp hoá như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Bra-xin,... Nhiều nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) cũng đẩy mạnh sản xuất một số sản phẩm phục vụ nền kinh tế và xuất khẩu (thiết bị bưu chính viễn thông, linh kiện điện tử,...).

Do lượng rác thải điện tử tăng nhanh từ việc tiêu thụ ngày càng nhiều các mặt hàng điện tử đã tạo thêm gánh nặng cho môi trường trong việc xử lí rác thải chứa các tạp chất, hoá chất độc hại.

Đọc thông tin, hãy nêu vai trò, đặc điểm của công nghiệp điện tử – tin học, giải thích sự phân bố của ngành này và nhận xét tác động của nó đến môi trường.

CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng không thể thiếu trong cơ cấu ngành công nghiệp của mỗi quốc gia vì tận dụng được nguồn nguyên liệu tại chỗ, huy động sức mạnh của các thành phần kinh tế, tạo ra được nhiều loại hàng hoá thông dụng thay thế nhập khẩu, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu.

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sử dụng ít nhiên liệu, điện năng và chi phí vận tải, vốn đầu tư không nhiều, sử dụng nhiều lao động, phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm nhiều ngành khác nhau như: dệt – may, da – giày, sản xuất sản phẩm từ gỗ, sản xuất giấy,... trong đó, dệt – may và da – giày là hai ngành chiếm vị trí quan trọng. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phân bố rộng khắp thế giới. Những nước có ngành công nghiệp này phát triển mạnh là Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc,...

Sự phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có tác động tới môi trường. Nước thải từ hoá chất dệt nhuộm, giặt khô gây ô nhiễm nguồn nước; rác thải nhựa không được xử lí gây ô nhiễm môi trường đất, nước.

Đọc thông tin, hãy nêu vai trò và đặc điểm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và giải thích vì sao ngành này lại được phân bố rộng rãi ở các nước.

CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

Công nghiệp thực phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày về ăn, uống của con người, góp phần làm tăng thêm chất lượng và giá trị của sản phẩm nông nghiệp, tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu, tích luỹ vốn, giải quyết việc làm và góp phần giải phóng công việc nội trợ cho phụ nữ. Ở nhiều nước đang phát triển, công nghiệp thực phẩm đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

Ngành công nghiệp thực phẩm đòi hỏi vốn đầu tư ít, quy trình sản xuất không phức tạp. Sản phẩm của ngành này rất phong phú và đa dạng như: bánh kẹo, rượu bia, nước ngọt, thịt cá hộp, sữa và các sản phẩm từ sữa, rau quả sấy và đóng hộp,... Nguyên liệu chủ yếu là các sản phẩm từ nông nghiệp và thuỷ sản.

Ngành công nghiệp thực phẩm được phân bố tương đối linh hoạt và có mặt ở mọi quốc gia. Các nước phát triển thường tiêu thụ rất nhiều thực phẩm chế biến. Họ chú trọng sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao, vệ sinh an toàn thực phẩm, mẫu mã đẹp và tiện lợi khi sử dụng.

Việc phát triển công nghiệp thực phẩm gây tác động đến nguồn nước và tạo ra lượng rác thải lớn, đòi hỏi phải có hệ thống xử lí.

Đọc thông tin, hãy nêu vai trò và đặc điểm của công nghiệp thực phẩm và giải thích vì sao ngành này được phân bố linh hoạt.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Tiếp tục giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

Phát triển các ngành công nghiệp gắn với khoa học công nghệ có hàm lượng kĩ thuật cao, ít gây ô nhiễm môi trường.

Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

Tăng trưởng xanh theo hướng sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường, tiêu tốn ít năng lượng và nguyên liệu, giảm phát thải chất thải.

Tăng trưởng xanh trong công nghiệp nhằm thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích phát triển công nghiệp xanh với các ngành có công nghệ bảo đảm thân thiện với môi trường. Tăng trưởng xanh thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững, tạo điều kiện xoá đói giảm nghèo.

Đọc thông tin, hãy lựa chọn và nêu ví dụ cụ thể về một trong bốn định hướng phát triển công nghiệp.

1. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 24. Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới giai đoạn 1990 – 2019

Sản phẩm \ Năm	1990	2000	2010	2019
Dầu mỏ *(triệu tấn)*	3 331,0	3 606,0	3 984,0	4 485,0
Điện thoại di động *(triệu chiếc)*	11,2	738,2	5 290,0	8 283,0

a) Hãy vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản xuất điện thoại di động trên thế giới giai đoạn 1990 – 2019.

b) Hãy phân tích tình hình sản xuất dầu mỏ và điện thoại di động thế giới.

2. Hãy thu thập tài liệu, viết một báo cáo ngắn về một trong các vấn đề công nghiệp ở địa phương em hoặc ở Việt Nam:

– Sự phát triển của một ngành công nghiệp.

– Tác động của công nghiệp đến môi trường (nước, đất, không khí,...).

BÀI 25 TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày được quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.*

– *Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.*

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp thể hiện bức tranh phân bố theo không gian lãnh thổ của hoạt động sản xuất công nghiệp với các hình thức khác nhau. Vậy, tổ chức lãnh thổ công nghiệp là gì? Vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp như thế nào?

QUAN NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

QUAN NIỆM

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau trên cơ sở sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường.

VAI TRÒ

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò quan trọng cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

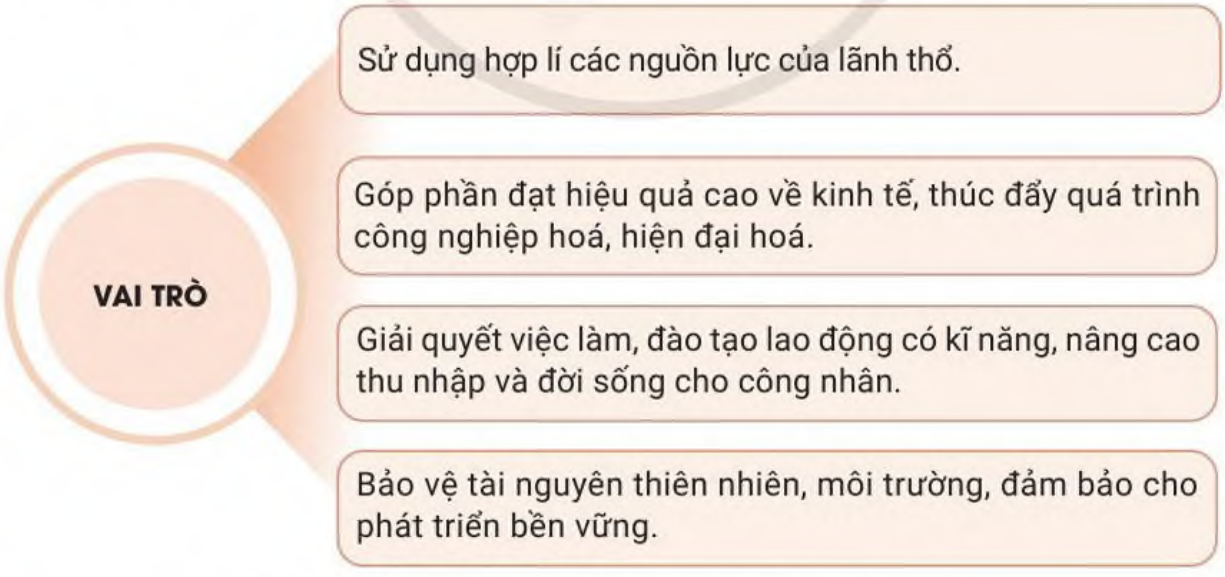

Hình 25.1. Sơ đồ vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Đọc thông tin và quan sát hình 25.1, hãy nêu quan niệm về tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Lấy ví dụ cụ thể về vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trên thế giới khá đa dạng, trong đó phổ biến nhất là: **điểm công nghiệp**, **khu công nghiệp**, **trung tâm công nghiệp** và **vùng công nghiệp**.

Bảng 25. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Hình thức	Vai trò	Đặc điểm
Điểm công nghiệp	– Góp phần khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu ở địa phương. – Giải quyết việc làm và phục vụ những nhu cầu nhất định cho dân cư ở địa phương. – Là hạt nhân để thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn.	– Lãnh thổ không lớn, gồm một vài xí nghiệp, có cơ sở hạ tầng riêng. – Các xí nghiệp phân bố gần nguồn nguyên liệu (nhất là nguyên liệu nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản) hay một loại tài nguyên. – Các xí nghiệp không có mối liên hệ sản xuất.
Khu công nghiệp	– Hình thức quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá. – Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. – Tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá trị lâu dài. – Góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, năng lực quản lí và nâng cao thu nhập cho người lao động. – Góp phần bảo vệ môi trường.	– Là khu vực có ranh giới địa lí xác định, không có dân cư sinh sống, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp. – Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp, doanh nghiệp trong và ngoài nước, cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội. – Các xí nghiệp, doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sự liên kết, hợp tác cao, sản xuất các sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước, vừa xuất khẩu. – Các xí nghiệp, doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp được hưởng quy chế ưu đãi riêng.
Trung tâm công nghiệp	– Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị sản xuất và GDP của vùng và cả nước. – Hạt nhân tạo vùng kinh tế, có sức lan toả rộng. – Nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong sản xuất.	– Gắn với đô thị, gồm nhiều xí nghiệp, doanh nghiệp, khu công nghiệp tập trung có mối liên hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ, hỗ trợ nhau trong sản xuất. – Có các xí nghiệp, doanh nghiệp hạt nhân và các xí nghiệp, doanh nghiệp dịch vụ hỗ trợ. – Có dân cư sinh sống và có cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện.

		– Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao. – Có quy mô khác nhau phụ thuộc vào vai trò, giá trị sản xuất công nghiệp và tính chất chuyên môn hoá.
Vùng công nghiệp	– Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở cấp cao nhất. – Góp phần khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn lực của vùng để đạt hiệu quả kinh tế cao, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp của quốc gia. – Là cơ sở cho việc hình thành và phát triển vùng kinh tế.	– Là vùng lãnh thổ rộng lớn, được quy hoạch, bao gồm các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở cấp thấp hơn, có mối liên hệ mật thiết về sản xuất. – Có một vài ngành công nghiệp chủ đạo tạo nên chuyên môn hoá của vùng; trong đó hạt nhân tạo vùng là trung tâm công nghiệp lớn, bên cạnh đó còn có các ngành công nghiệp bổ trợ và phục vụ. – Sản xuất mang tính chất hàng hoá.

Hình 25.2. Khu công nghiệp – khu chế xuất Tân Thuận ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Năm 1896, khu công nghiệp đầu tiên trên thế giới ra đời ở Anh. Ở Hoa Kỳ, khu công nghiệp đầu tiên ra đời vào năm 1897. Khu công nghiệp đầu tiên của châu Á xuất hiện tại Xin-ga-po vào năm 1951. Ở nước ta, khu công nghiệp – **khu chế xuất** Tân Thuận ở Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập sớm nhất vào năm 1991.

Dựa vào bảng 25, hãy nêu ví dụ cụ thể về một trong các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

1. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau để thể hiện đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

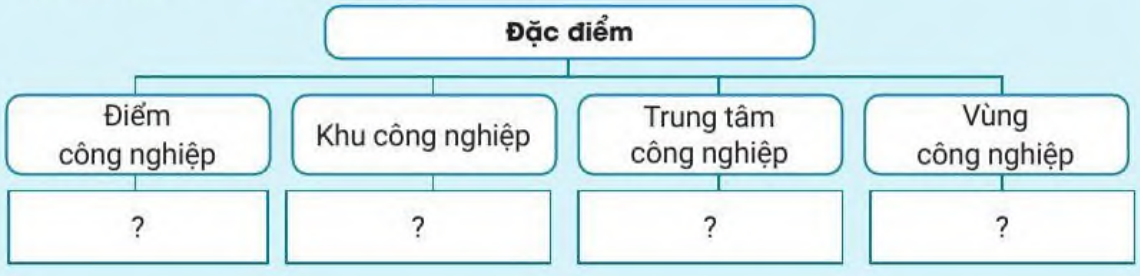

2. Hãy thu thập thông tin về một trong số các khu công nghiệp ở nước ta.

BÀI 26

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu của dịch vụ.*

– *Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ.*

Dịch vụ là một trong ba khu vực của nền kinh tế, tạo ra các sản phẩm hàng hoá không tồn tại dưới dạng vật chất nhằm thoả mãn nhu cầu sản xuất và đời sống con người. Ngành dịch vụ có vai trò và đặc điểm gì nổi bật? Việc phát triển và phân bố dịch vụ chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?

VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ

Trong cơ cấu của một nền kinh tế hiện đại, khu vực dịch vụ có vai trò ngày càng quan trọng, đóng góp 60 – 70 % GDP và trên 50 % lao động đang làm việc của thế giới. Phát triển dịch vụ vừa thúc đẩy các hoạt động kinh tế, vừa góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư và bảo vệ môi trường.

VAI TRÒ

- Phát triển nguồn nhân lực và phát triển con người, giải quyết tốt các vấn đề xã hội.
- Góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.
- Phát triển công nghiệp, nông nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Kết nối các hệ thống, yếu tố của các thành phần kinh tế, đáp ứng nhu cầu phát triển của kinh tế – xã hội.
- Thúc đẩy phân công lao động; toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

Hình 26.1. Sơ đồ vai trò của dịch vụ

Đọc thông tin và quan sát hình 26.1, hãy tìm ví dụ cụ thể về một trong những vai trò của dịch vụ.

ĐẶC ĐIỂM CỦA DỊCH VỤ

– Sản phẩm của ngành dịch vụ không mang tính vật chất.

– Hoạt động dịch vụ có tính linh hoạt cao nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của sản xuất và đời sống xã hội.

– Hoạt động dịch vụ có tính hệ thống. Toàn bộ các nhóm ngành dịch vụ là những mắt xích trong một chuỗi liên kết giữa sản xuất với sản xuất, sản xuất với cung ứng, sản xuất với tiêu dùng,...

– Không gian lãnh thổ của dịch vụ ngày càng mở rộng. Hoạt động dịch vụ không giới hạn ở một khu vực, một quốc gia mà phát triển toàn cầu.

Đọc thông tin, hãy trình bày đặc điểm của dịch vụ. Nêu một ví dụ cụ thể.

CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ

Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động nhằm thoả mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công. Sự phân loại này chỉ mang tính chất tương đối.

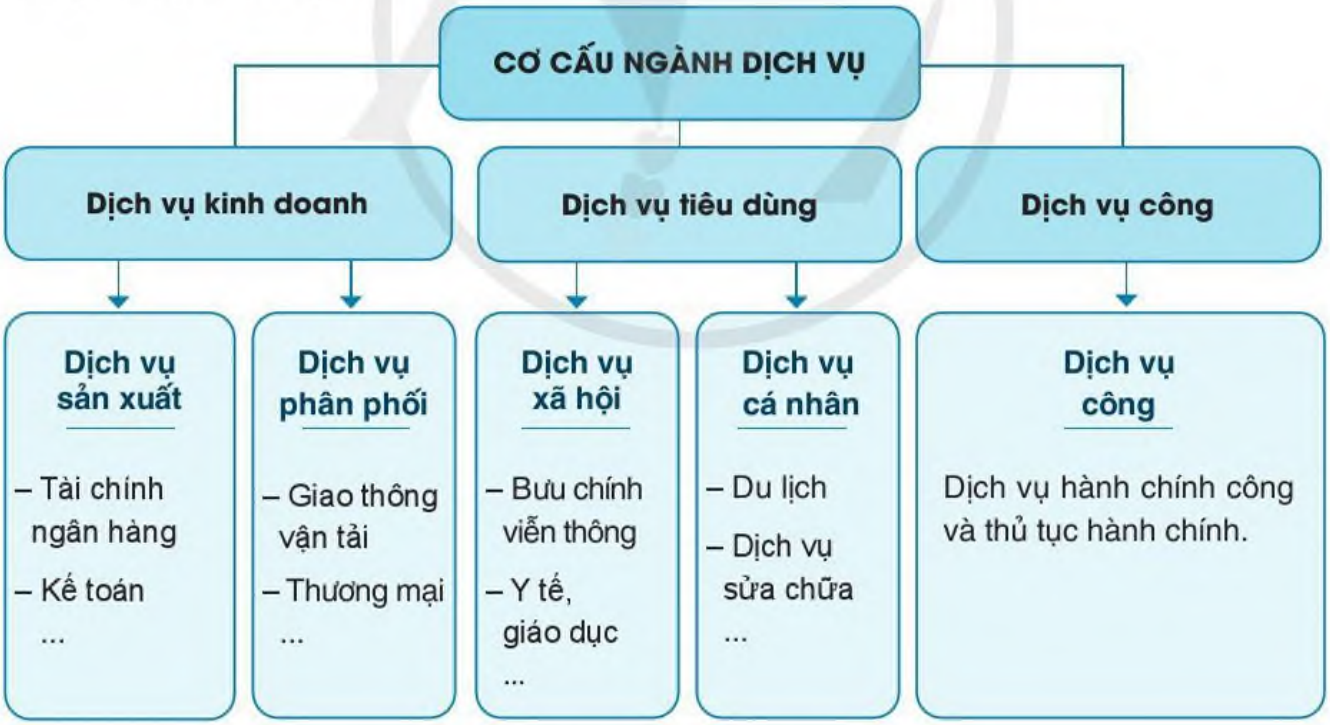

Hình 26.2. Sơ đồ cơ cấu ngành dịch vụ

Đọc thông tin và quan sát hình 26.2, hãy:

– Trình bày cơ cấu ngành dịch vụ.

– Nêu ví dụ về một trong ba nhóm ngành dịch vụ.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

NHÂN TỐ		ẢNH HƯỞNG
Vị trí địa lí		Sự phát triển các loại hình dịch vụ và sự phân bố mạng lưới các hoạt động dịch vụ.
Kinh tế – xã hội	Trình độ phát triển kinh tế	Quyết định sự phát triển và phân bố, tính đa dạng và quy mô các ngành dịch vụ.
	Đặc điểm dân số	– Tốc độ phát triển, cơ cấu và mạng lưới phân bố các ngành dịch vụ. – Sức mua, nhu cầu dịch vụ,...
	Thị trường	Phát triển thương mại và phân bố các loại hình dịch vụ.
	Vốn đầu tư	– Khuyến khích phát triển mạnh các ngành dịch vụ. – Phát triển dịch vụ trong nước và thế giới.
	Khoa học – công nghệ	Thay đổi phương thức sản xuất nhiều loại hình dịch vụ, phát triển dịch vụ có hàm lượng chất xám cao.
	Văn hoá, lịch sử	Hình thức tổ chức mạng lưới dịch vụ và sự phát triển, phân bố dịch vụ du lịch.
Tự nhiên	Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Phát triển và phân bố các loại hình dịch vụ, đặc biệt là du lịch.

Hình 26.3. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

Quan sát hình 26.3, hãy chọn hai trong số các nhân tố kinh tế – xã hội, nêu ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

1. Vì sao ở các nước phát triển có tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP cao?

2. Hãy tìm hiểu về một ngành dịch vụ ở địa phương em.

BÀI 27 ĐỊA LÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.*
- *Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.*
- *Trình bày được tình hình phát triển, phân bố các ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.*

Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông thuộc nhóm ngành dịch vụ với nhiệm vụ chuyên chở người và hàng hoá, bưu phẩm, bưu kiện, tin tức, thông tin,... từ nơi này sang nơi khác. Vậy giao thông vận tải và bưu chính viễn thông có vai trò và đặc điểm như thế nào? Sự phát triển và phân bố của hai ngành này trên thế giới ra sao?

GIAO THÔNG VẬN TẢI

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vai trò

Giao thông vận tải có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của mọi quốc gia.

– Thúc đẩy hoạt động sản xuất và là cầu nối giúp các ngành kinh tế phát triển. Giao thông vận tải được ví như mạch máu của nền kinh tế, giúp quá trình sản xuất và tiêu thụ được liên tục.

– Phục vụ nhu cầu đi lại của toàn xã hội, là cầu nối giữa các địa phương, là phương tiện giúp các nước giao lưu và hội nhập, giải quyết việc làm cho người lao động,...

– Tạo ra sự liên kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ, làm cho khoảng cách địa lí được rút ngắn lại.

– Góp phần khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Logistics là thuật ngữ được sử dụng phổ biến tại Việt Nam trong thời gian gần đây. Logistics là chuỗi cung ứng bao gồm các hoạt động liên quan đến hàng hoá như: đóng gói, nhập kho, lưu kho, bảo quản, vận chuyển, làm thủ tục hải quan và thủ tục giấy tờ khác, tư vấn cho khách hàng, giao hàng cùng các hoạt động có liên quan tới hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng.

Đọc thông tin, hãy cho biết vai trò của giao thông vận tải. Lấy ví dụ cụ thể.

Đặc điểm

ĐẶC ĐIỂM

- Đối tượng chính là con người và những sản phẩm vật chất do con người tạo ra.
- Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hoá từ nơi này đến nơi khác.
- Sử dụng nhiều nguyên, nhiên, vật liệu từ các ngành kinh tế khác.
- Có sự phân bố đặc thù, theo mạng lưới với các tuyến và đầu mối giao thông.

Hình 27.1. Sơ đồ đặc điểm của giao thông vận tải

Để tính khối lượng vận tải, người ta thường dùng đơn vị đo lường là **khối lượng vận chuyển** (số lượt hành khách hoặc số tấn hàng hoá), **khối lượng luân chuyển** (số lượt hành khách.km hoặc tấn.km) và **cự li vận chuyển trung bình** (km).

Đọc thông tin và quan sát hình 27.1, hãy nêu đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải

NHÂN TỐ		ẢNH HƯỞNG
Vị trí, lãnh thổ		– Sự phân bố các loại hình giao thông vận tải. – Sự hình thành mạng lưới giao thông vận tải.
Tự nhiên	Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	– Sự phân bố của các loại hình giao thông vận tải và vai trò khác nhau của các loại hình. – Sự hoạt động của các phương tiện vận tải.
Kinh tế – xã hội	Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế	– Là khách hàng của giao thông vận tải, thúc đẩy giao thông vận tải phát triển. – Trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật cho ngành giao thông vận tải. – Quy định các loại hình vận tải, khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá.
	Dân cư, lao động	– Khách hàng của giao thông vận tải. – Sự phát triển và phân bố các luồng vận tải hành khách, xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt.
	Vốn đầu tư	– Sự phát triển mạng lưới, phương tiện thúc đẩy giao thông vận tải. – Thực hiện các dự án giao thông vận tải hiện đại.
	Khoa học – công nghệ	– Tăng tốc độ vận chuyển, hiện đại hoá và nâng cao chất lượng các phương tiện vận tải. – Ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, quản lí.

Hình 27.2. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải

Quan sát hình 27.2, hãy tìm ví dụ làm rõ ảnh hưởng của một trong ba nhóm nhân tố đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải.

Đường ô tô

Giao thông vận tải đường ô tô chiếm ưu thế trong các loại hình vận tải, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và phục vụ dân sinh nhờ khả năng đi đến mọi nơi, tới được các vùng cao với điều kiện đường sá khó khăn.

Đường ô tô có những ưu thế nổi bật là sự thuận tiện và cơ động, phù hợp với cự li vận tải trung bình và ngắn, có khả năng phối hợp hoạt động với các loại hình vận tải khác; mạng lưới ngày càng mở rộng, chất lượng và phương tiện ngày càng hiện đại, thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, giao thông vận tải đường ô tô có khối lượng chuyên chở không lớn như vận tải đường sắt, đường thuỷ; tiêu thụ nhiều nhiên liệu gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn và tai nạn giao thông,...

Tổng chiều dài đường ô tô không ngừng tăng lên do nhu cầu vận chuyển hàng hoá, hành khách và phục vụ du lịch, từ 27 803,8 nghìn km (năm 2000) lên 38 016,5 nghìn km (năm 2019), trong đó đứng đầu là châu Á, tiếp theo là châu Mỹ, châu Âu, châu Phi và châu Đại Dương.

Những nước có chiều dài đường ô tô lớn năm 2019 là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Liên bang Nga,...

? *Đọc thông tin, hãy cho biết tình hình phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải đường ô tô trên thế giới.*

Đường sắt

Đường sắt ra đời từ sự phối hợp đường ray với máy hơi nước đã mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử giao thông vận tải thế giới. Nhờ những đổi mới về sức kéo, toa xe, đường ray và công nghệ mà vận tải đường sắt ngày càng phát triển với nhiều loại hình như: đường sắt trên mặt đất, đường sắt trên cao, đường sắt dưới lòng đất (ngầm),...

Giao thông vận tải đường sắt có ưu thế là vận chuyển được hàng hoá nặng trên những tuyến đường dài với tốc độ khá nhanh và ổn định, giá rẻ hơn vận tải ô tô, mức độ an toàn và sự tiện nghi cao, ít gây tai nạn. Tuy nhiên, giao thông vận tải đường sắt chỉ hoạt động trên những tuyến đường cố định, có đặt đường ray.

Tổng chiều dài đường sắt toàn thế giới từ 1 011,7 nghìn km (năm 2000) tăng lên 1 321,9 nghìn km (năm 2019). Mạng lưới đường sắt phân bố không đồng đều theo châu lục và các quốc gia. Chiều dài đường sắt lớn nhất là châu Mỹ, tiếp theo là châu Á và châu Âu. Châu Phi và châu Đại Dương có chiều dài đường sắt ít nhất. Những nước có chiều dài đường sắt lớn năm 2019 là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Ca-na-đa, Ấn Độ,...

Hình 27.3. Tàu đệm từ

? *Đọc thông tin và quan sát hình 27.3, hãy cho biết tình hình phát triển và phân bố của giao thông vận tải đường sắt trên thế giới.*

Đường sông, hồ

Giao thông vận tải đường sông, hồ có từ rất sớm, là phương tiện vận tải hàng hoá và người trên các tuyến đường thuỷ nội địa. Để tăng cường khả năng vận tải, con người đã cải tạo sông, hồ, đào kênh nối liền các lưu vực vận tải với nhau. Giao thông vận tải đường sông, hồ chủ yếu dựa vào mạng lưới sông, hồ tự nhiên.

Những hệ thống sông, hồ có khả năng giao thông lớn là: sông Đa-nuýp, Rai-nơ, Von-ga,... (châu Âu); sông Mê Công, Dương Tử,... (châu Á); sông Mi-xi-xi-pi, Ngũ Hồ,... (châu Mỹ). Nhiều sông, hồ được nối thông với nhau nhờ các kênh đào, tiêu biểu như kênh đào Von-ga-đôn ở Liên bang Nga nối liền hai con sông Von-ga và sông Đông, kênh đào Oe-lan ở Ca-na-đa nối hồ Ôn-ta-ri-ô ở phía bắc với hồ Ê-rê ở phía nam,...

Hình 27.4. Kênh đào Oe-lan (Ca-na-đa)

Đọc thông tin và quan sát hình 27.4, hãy cho biết tình hình phát triển và phân bố của giao thông vận tải đường sông, hồ trên thế giới.

Đường biển

Giao thông vận tải đường biển là phương thức vận tải hàng hoá chủ yếu trên các tuyến đường biển nội địa và quốc tế (vận tải viễn dương). Giao thông vận tải đường biển góp phần mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng, các nước, thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển.

Giao thông vận tải đường biển chuyên chở hàng hoá nặng (than, kim loại,...), chất lỏng (dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ),... trên quãng đường dài, giá cước vận chuyển rẻ hơn các loại hình vận tải khác, mức độ an toàn khá cao. Tuy nhiên, giao thông vận tải đường biển phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên (gió, bão,...) và tốc độ vận tải tương đối chậm, gây ô nhiễm môi trường biển, đại dương (sự cố tràn dầu).

Giao thông vận tải đường biển đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hoá của tất cả các phương tiện vận tải trên thế giới, trong đó có dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ. Hiện nay trên thế giới đang phát triển mạnh việc chuyên chở bằng tàu container, đảm bảo an toàn hơn và bốc dỡ hàng hoá nhanh hơn.

Từ năm 2005 trở về trước, Rốt-téc-đam (Hà Lan) là cảng lớn nhất thế giới, hiện nay tuy không nằm trong bảng xếp hạng 10 cảng dẫn đầu nhưng vẫn giữ vị trí then chốt trên tuyến đường biển Tây Âu – Bắc Mỹ.

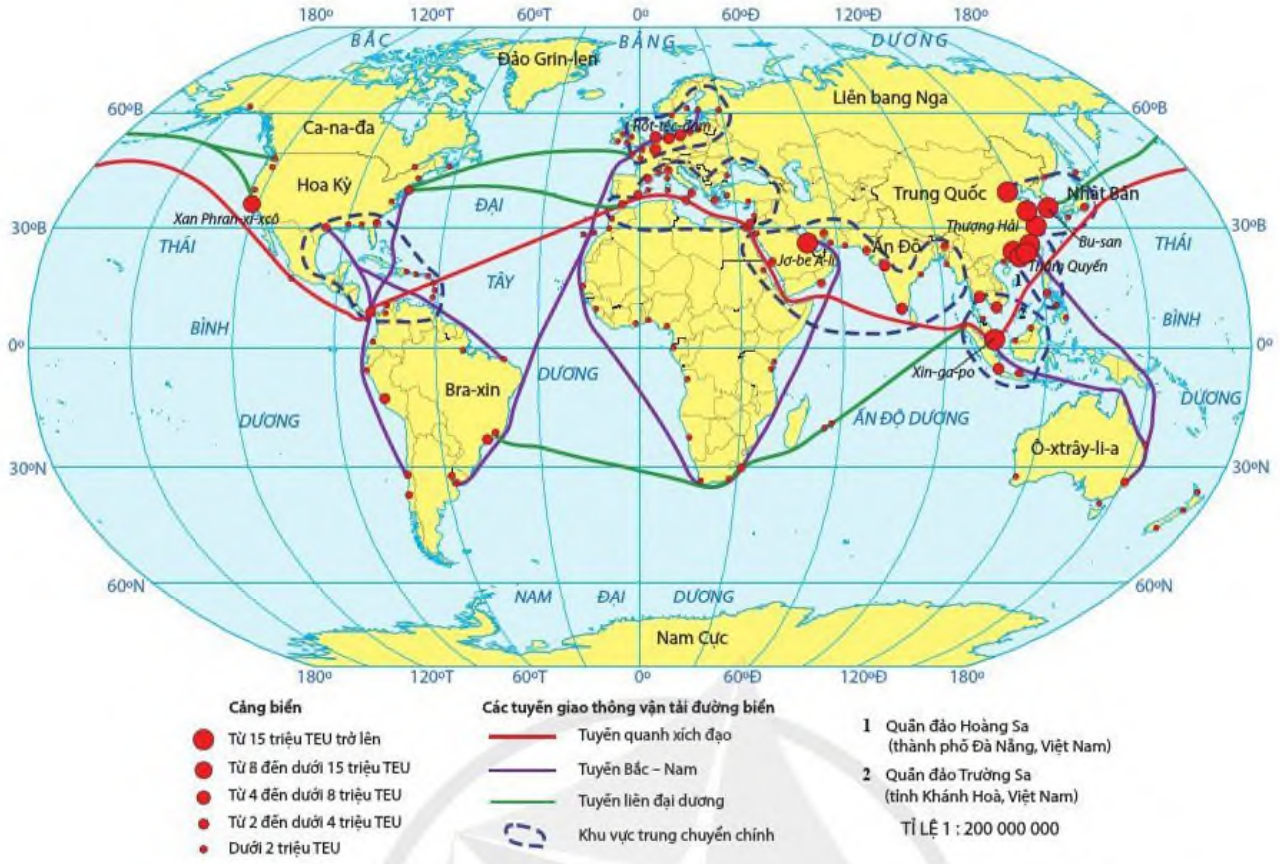

Hình 27.5. Bản đồ giao thông vận tải đường biển trên thế giới giai đoạn 2015 – 2019

Hình 27.6. Tàu container

Việc chuyên chở bằng tàu container bắt đầu được phát triển mạnh ở Hoa Kỳ từ nửa cuối thập kỉ 50 của thế kỉ XX. Mỗi container có kích thước 8 feet x 8 feet x 20 feet (tương đương 2,4 m x 2,4 m x 6 m), được tính là 1 **TEU**. Việc chuyên chở bằng container đảm bảo việc bốc dỡ hàng hoá nhanh hơn, chuyên chở an toàn hơn, xuất nhập khẩu hàng hóa dễ dàng hơn.

Đọc thông tin và quan sát hình 27.5, hãy:

– Nêu rõ vai trò của giao thông vận tải đường biển.

– Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải đường biển.

Đường hàng không

Ngành hàng không có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo giao lưu giữa các vùng của mỗi nước và các nước trên thế giới, là cầu nối quan trọng giữa các nền kinh tế toàn cầu, thúc đẩy phát triển du lịch. Vận tải đường hàng không tiết kiệm được thời gian đi lại, gắn kết các vùng xa xôi, tăng cường hội nhập và có vai trò đối với an ninh quốc phòng.

So với các loại hình vận tải khác, ngành hàng không có tốc độ vận tải cao, thời gian vận chuyển ngắn, ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên; tuy nhiên, cước phí vận tải đắt, trọng lượng vận tải thấp.

Năm 2019, toàn thế giới có trên 15,0 nghìn sân bay, trong đó tập trung nhiều nhất ở châu Mỹ, châu Âu và châu Á. Các sân bay quốc tế tăng lên không ngừng cả về số sân bay và số lượt hành khách vận chuyển, từ 30 sân bay có số lượt hành khách là 25 triệu lượt trở lên vào năm 2000 đã tăng lên 92 sân bay vào năm 2019. Đường hàng không đã vận chuyển trên 4,2 tỉ lượt hành khách, trong đó khoảng 40 % là khách du lịch quốc tế (năm 2019). Các tuyến hàng không nhộn nhịp nhất là tuyến vượt Đại Tây Dương nối châu Âu với Bắc Mỹ và Nam Mỹ, các tuyến nối Hoa Kỳ với các nước khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

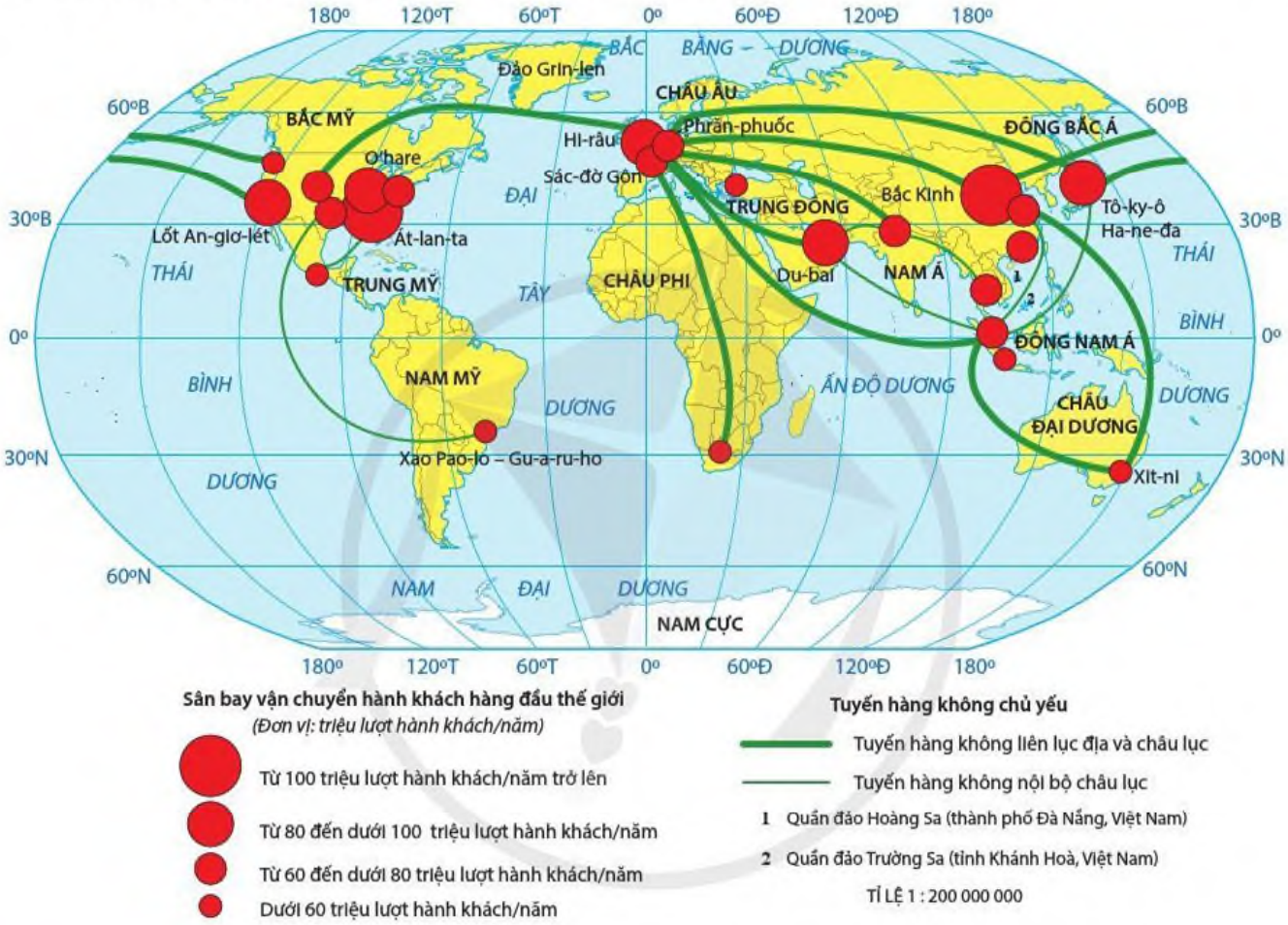

Hình 27.7. Bản đồ giao thông vận tải đường hàng không thế giới giai đoạn 2015 – 2019

Đọc thông tin và quan sát hình 27.7, hãy cho biết tình hình phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải hàng không trên thế giới.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Bưu chính viễn thông là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, trong đó, bưu chính liên quan đến vận chuyển thư từ, bưu phẩm, điện báo, điện tín,... còn viễn thông liên quan đến vận chuyển tin tức.

Vai trò

Hoạt động bưu chính viễn thông không thể thiếu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội hiện đại, được coi là thước đo trình độ phát triển và văn minh của các nước.

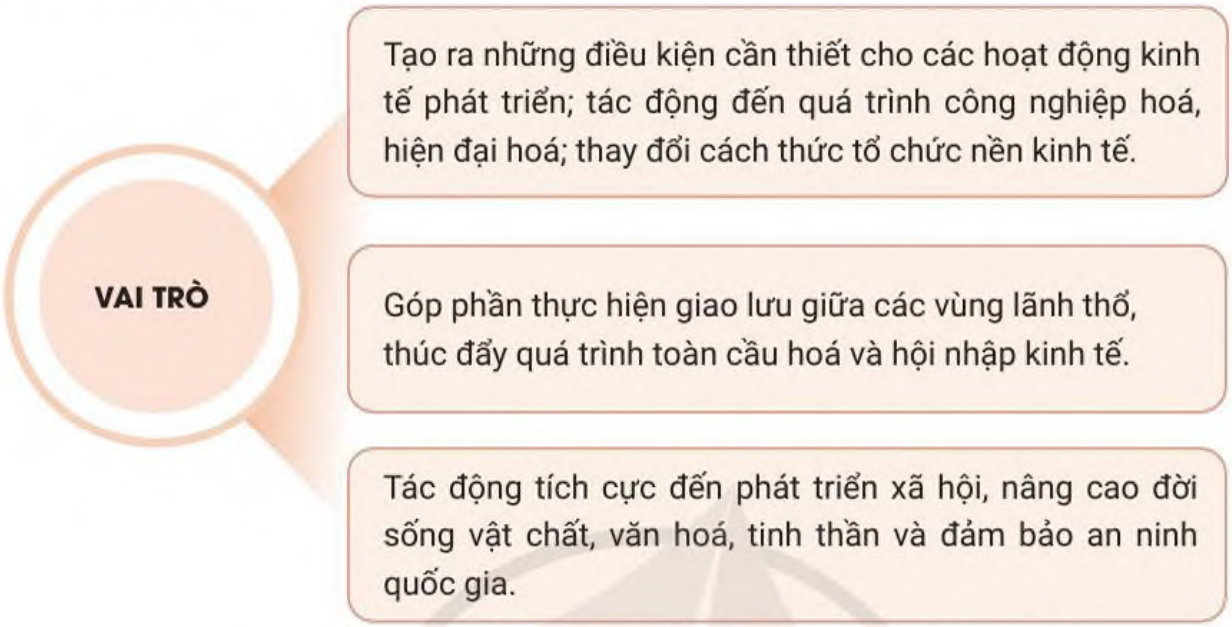

Hình 27.8. Sơ đồ vai trò của ngành bưu chính viễn thông

Đọc thông tin và quan sát hình 27.8, hãy nêu vai trò của ngành bưu chính viễn thông. Lấy ví dụ cụ thể.

Đặc điểm

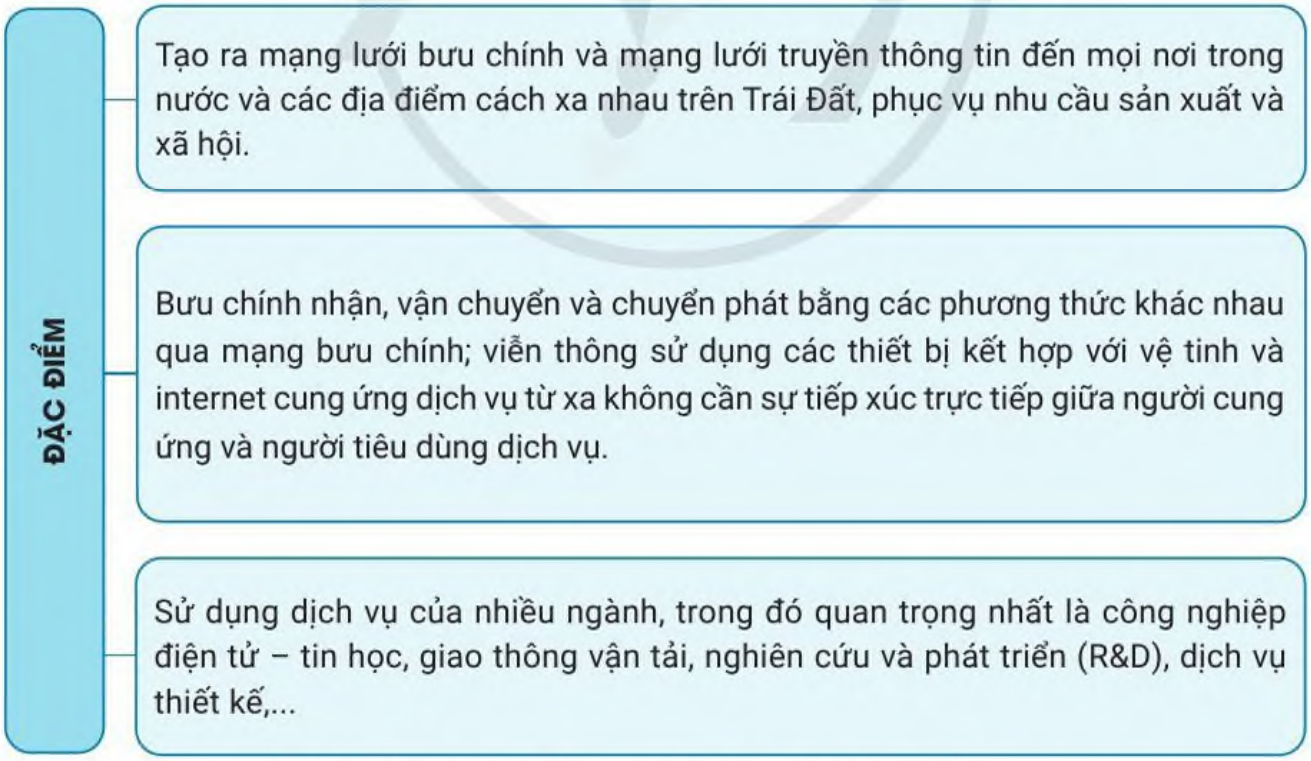

Hình 27.9. Sơ đồ đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông

Quan sát hình 27.9, hãy nêu đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông

Bưu chính viễn thông là ngành không thể thiếu trong cơ sở hạ tầng của quốc gia. Sự phát triển và phân bố của ngành này chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, trong đó có:

– Trình độ phát triển kinh tế: kinh tế càng phát triển, nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông ngày càng nhiều, quy mô của ngành ngày càng lớn, tốc độ tăng trưởng nhanh.

– Khoa học – công nghệ: tạo ra nhiều cách thức chuyển phát và các dịch vụ bưu chính mới (như dịch vụ tài chính bưu chính,...); thay đổi và xuất hiện nhiều thiết bị viễn thông hiện đại với tốc độ cao, các phương tiện và phương thức truyền thông tin tới khắp mọi nơi trên thế giới.

– Vốn đầu tư: ảnh hưởng tới việc mở rộng và hiện đại hoá mạng lưới bưu chính viễn thông.

Ngoài ra, mức sống dân cư, trình độ chuyên môn kĩ thuật của lực lượng lao động, cơ sở hạ tầng,... cũng ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố bưu chính viễn thông.

Đọc thông tin, hãy lựa chọn, phân tích một hoặc hai nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

Bưu chính

Dịch vụ bưu chính bao gồm nhận, vận chuyển và chuyển phát thư từ, bưu phẩm, bưu kiện, điện báo, điện tín, chuyển tiền từ nơi gửi (người gửi) đến nơi nhận (người nhận).

Hoạt động bưu chính ngày càng phát triển, nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới đã xuất hiện.

Bưu chính không thể tách rời xã hội và khách hàng mà ngành phục vụ. Hầu như mọi quốc gia và người dân đều sử dụng dịch vụ bưu chính, trong đó, có khoảng 1,5 tỉ người trên toàn thế giới đang sử dụng dịch vụ tài chính bưu chính.

Đại hội Bưu chính thế giới tổ chức ở Tô-ky-ô vào năm 1969 đã thống nhất lấy ngày 9-10 hằng năm làm ngày Bưu chính thế giới. Đây cũng là ngày Liên minh Bưu chính Quốc tế (UPU) được thành lập vào năm 1874. Tính đến năm 2020, UPU có 191 quốc gia thành viên. Việt Nam gia nhập UPU vào năm 1976.

Mục đích của ngày Bưu chính thế giới là nâng cao nhận thức về vai trò của bưu chính trong cuộc sống hằng ngày cũng như sự đóng góp của nó vào sự phát triển kinh tế – xã hội toàn cầu, đảm bảo và duy trì "Một thế giới – một mạng lưới bưu chính".

Đọc thông tin, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành bưu chính.

Viễn thông

Các dịch vụ viễn thông rất đa dạng và phong phú, diễn ra với tốc độ nhanh, công nghệ ngày càng hiện đại, trong đó có công nghệ số, công nghệ thực tế ảo. Các dịch vụ viễn thông quan trọng như: dịch vụ điện thoại, dịch vụ truyền số liệu, truyền tin và internet.

Dịch vụ viễn thông có mặt ở hầu khắp các nước trên thế giới nhờ vai trò thúc đẩy quá trình hội nhập toàn cầu, phát triển thương mại quốc tế, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tăng cường sự hiểu biết giữa các nước mà dịch vụ viễn thông đóng góp tới 1/5 GDP toàn cầu.

Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) được thành lập ngày 17-5-1865 tại Pa-ri (Pháp) là tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc nhằm tiêu chuẩn hoá viễn thông quốc tế, tăng cường và mở rộng việc sử dụng viễn thông, phối hợp hoạt động của các quốc gia trong lĩnh vực viễn thông. Việt Nam là thành viên của ITU từ năm 1951.

Điện thoại là thiết bị viễn thông dùng để trao đổi thông tin. Từ chiếc điện thoại cố định (điện thoại bàn) đầu tiên được phát minh năm 1876, đến chiếc điện thoại di động (không dây) ra đời năm 1967 và điện thoại thông minh (smartphone) xuất hiện năm 2007 là sự sáng tạo liên tục để tạo ra phương thức trao đổi thông tin mới.

Hiện nay việc sử dụng điện thoại thông minh ngày càng phổ biến trên thế giới. Bình quân máy điện thoại trên 100 dân được coi là một chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của ngành bưu chính viễn thông giữa các nước, các vùng và địa phương. Năm 2000, bình quân máy điện thoại trên 100 dân là 11,9; đến năm 2019 con số này đã tăng lên 107,7; riêng điện thoại thông minh là 68,9.

Máy tính cá nhân là phương tiện được sử dụng phổ biến trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, giúp con người xử lí thông tin nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, công sức và tài chính.

Kể từ lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1974, máy tính cá nhân đã có mặt trong các văn phòng và gia đình, mở ra một kỉ nguyên trực tuyến với khả năng truyền thông toàn cầu, đáp ứng nhu cầu giao lưu buôn bán, học tập và nghiên cứu, du lịch,...

Năm 2019, toàn thế giới có 1 100 triệu chiếc máy tính cá nhân được sử dụng, trở thành phương tiện thiết yếu trong đời sống kinh tế – xã hội, bình quân số máy tính cá nhân trên 100 dân là 14,3 máy.

Internet bao gồm mạng toàn cầu www và các thiết bị phần cứng (máy tính, mạng truyền dẫn) đã mở ra kỉ nguyên mới cho ngành viễn thông. Các hoạt động dịch vụ được phát triển mạnh với sự hỗ trợ của mạng internet.

Số người sử dụng internet ngày càng tăng. Năm 2019, có 4 333 triệu người trên toàn thế giới sử dụng, trong đó 80 % truy cập bằng thiết bị di động, riêng bằng điện thoại thông minh chiếm tới 52,7 %.

Đọc thông tin, hãy nêu tình hình phát triển và phân bố ngành viễn thông.

1. Hãy lập bảng theo mẫu sau để thấy được đặc điểm của các loại hình giao thông vận tải.

Loại hình giao thông vận tải	Đặc điểm
Đường ô tô	?
Đường sắt	?
Đường biển	?
Đường hàng không	?

2. Hãy phân biệt hoạt động bưu chính và viễn thông.

3. Hãy thu thập thông tin tìm hiểu về một loại hình giao thông vận tải hoặc dịch vụ bưu chính viễn thông ở địa phương em.

BÀI 28 THƯƠNG MẠI, TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ DU LỊCH

Học xong bài này, em sẽ:

- *Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.*
- *Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.*
- *Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.*
- *Vẽ được biểu đồ và phân tích được số liệu thống kê ngành dịch vụ.*
- *Viết được báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ.*

Thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch là các ngành kinh tế quan trọng của nhóm ngành dịch vụ. Các ngành này có vai trò và đặc điểm gì? Sự phát triển và phân bố chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào? Tình hình phát triển và phân bố của thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch ra sao?

THƯƠNG MẠI

Thương mại là quá trình mua, bán, trao đổi, lưu thông hàng hoá, dịch vụ bên trong một nước và giữa các nước trên thế giới. Thương mại bao gồm **nội thương** và **ngoại thương**.

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ THƯƠNG MẠI

Vai trò

Thương mại là khâu tất yếu của quá trình sản xuất, được coi là mạch máu của nền kinh tế, có vai trò quan trọng về nhiều mặt.

VAI TRÒ

- Cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng thông qua việc trao đổi, luân chuyển hàng hoá, dịch vụ giữa người bán và người mua.
- Điều tiết sản xuất, giúp hàng hoá được trao đổi, mở rộng thị trường và thúc đẩy phát triển sản xuất.
- Thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ trong nước và quốc tế, làm cho nền kinh tế của mỗi nước là một bộ phận khăng khít của nền kinh tế thế giới.
- Hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng mới, thị hiếu mới.

Hình 28.1. Sơ đồ vai trò của ngành thương mại

Đọc thông tin và quan sát hình 28.1, hãy nêu ví dụ cụ thể về vai trò của ngành thương mại.

Đặc điểm

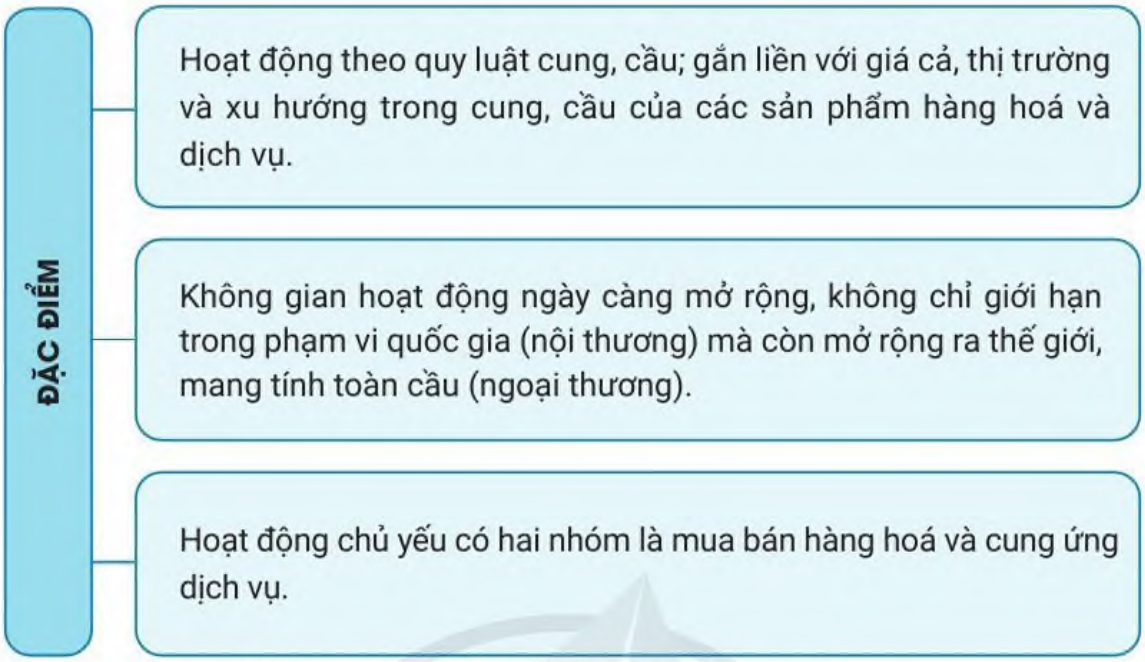

Hình 28.2. Sơ đồ đặc điểm của ngành thương mại

Quan sát hình 28.2, hãy trình bày và nêu ví dụ cụ thể về một trong ba đặc điểm của thương mại.

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại, chủ yếu là các nhân tố sau:

– Trình độ phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành sản xuất vật chất tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu trong nước, cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu.

– Đặc điểm dân số, trong đó số dân và nguồn lao động, cơ cấu dân số, sự phân bố dân cư và mạng lưới điểm quần cư, phong tục tập quán, thói quen tiêu dùng,... ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nội thương; đến việc tập trung sản xuất các mặt hàng xuất khẩu cần nhiều lao động.

– Khoa học – công nghệ và chính sách có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cơ cấu thương mại, mở rộng hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ, hình thành nhiều loại hình và phương thức hoạt động mới như thương mại điện tử, các siêu thị và trung tâm thương mại.

Ngoài ra, các nhân tố cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật, tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn,... cũng ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của thương mại.

Đọc thông tin, hãy lựa chọn và phân tích một hoặc hai nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại. Lấy ví dụ cụ thể.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

Nội thương

Nội thương là hoạt động thương mại diễn ra bên trong phạm vi của một quốc gia. Hoạt động nội thương là điều kiện thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, tạo ra thị trường thống nhất trong nước và đẩy mạnh phân công lao động giữa các vùng.

Siêu thị đầu tiên ra đời ở Hoa Kỳ từ năm 1912, nhưng phải đến năm 1930 các siêu thị mới thực sự phát triển. Cửa hàng "King Kullen" của Michael Kullen khai trương ngày 4-8-1930 ở Niu Y-oóc. Từ Hoa Kỳ, hình thức siêu thị lan sang Ca-na-đa và vào những năm 1950 lan rộng sang châu Âu.

Thông qua quá trình lưu thông, trao đổi, mua bán hàng hoá, dịch vụ trong nước, nội thương thúc đẩy tái sản xuất, góp phần làm tăng nhu cầu tiêu dùng, là cơ sở đẩy mạnh hoạt động ngoại thương, gắn kết thị trường trong nước với thị trường quốc tế. Nội thương đáp ứng mọi nhu cầu của sản xuất và đời sống, lưu thông hàng hoá và dịch vụ trong nước được thông suốt.

Trong hoạt động nội thương, chỉ tiêu Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được coi là thước đo quan trọng.

Việc mua bán hàng hoá và dịch vụ thường diễn ra tại các cửa hàng bán lẻ, chợ, cửa hàng tạp hoá, siêu thị, trung tâm thương mại. Hệ thống bán buôn, bán lẻ phát triển nhanh trên toàn thế giới, nhiều tập đoàn thương mại và siêu thị lớn đã có mặt ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Hình 28.3. Một góc hàng hoá trong siêu thị

Xã hội văn minh, hiện đại, con người có xu hướng mua sắm hàng hoá ở các siêu thị, trung tâm thương mại và mua bán online.

Đọc thông tin, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành nội thương.

Ngoại thương

Ngoại thương là hoạt động thương mại diễn ra giữa các quốc gia trên thế giới, thông qua việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới, khai thác được các lợi thế bên trong và tạo động lực phát triển kinh tế.

Hoạt động ngoại thương gắn liền với **xuất khẩu** và **nhập khẩu** hàng hoá, dịch vụ. Quan hệ so sánh giữa trị giá hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu với trị giá hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu gọi là **cán cân xuất nhập khẩu**.

Xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập làm cho hoạt động xuất nhập khẩu diễn ra sôi động và gia tăng nhanh chóng. Năm 2000, tổng trị giá hàng hoá xuất nhập khẩu trên thị trường thế giới là 12,9 nghìn tỉ USD (chiếm 41,0 % GDP toàn cầu), đến năm 2019 tăng lên 37,17 nghìn tỉ USD (chiếm 42,3 % GDP toàn cầu), tăng gần 2,9 lần. Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá là Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á,... Các quốc gia có trị giá xuất nhập khẩu hàng đầu thế giới là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản, Pháp, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc,... Trong đó, những nước xuất siêu là Trung Quốc, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc,...; những nước nhập siêu là Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Nhật Bản,...

Cơ cấu hàng xuất khẩu trên thế giới có những thay đổi rõ rệt, chiếm tỉ trọng ngày càng cao là các sản phẩm của công nghiệp chế biến và dầu mỏ; các mặt hàng nông sản, nguyên vật liệu, sản phẩm thô chiếm tỉ trọng thấp hơn.

Trong trị giá xuất nhập khẩu, nếu trị giá hàng xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu thì gọi là **xuất siêu**, nếu trị giá hàng nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu thì gọi là **nhập siêu**.

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập ngày 1-1-1995 có trụ sở tại Giơ-ne-vơ, Thuỵ Sĩ. Đây là tổ chức quốc tế có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên theo các quy tắc thương mại. Hoạt động của WTO nhằm mục đích loại bỏ hay giảm thiểu các rào cản thương mại để tiến tới tự do thương mại. Đến năm 2020, WTO có 164 quốc gia thành viên. Việt Nam chính thức gia nhập WTO ngày 11-1-2007.

Đọc thông tin, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành ngoại thương.

TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Vai trò

Tài chính ngân hàng gồm các dịch vụ giao dịch tài chính, luân chuyển tiền tệ thông qua ngân hàng và các công cụ tài chính của ngân hàng trong phạm vi một quốc gia và quốc tế. Hoạt động tài chính ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội.

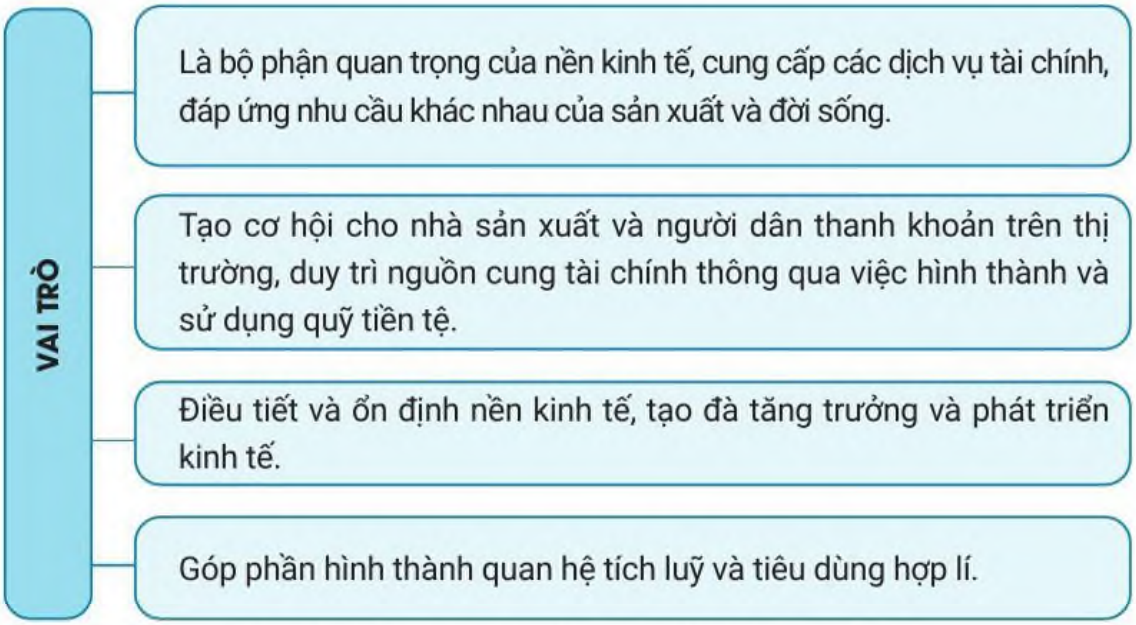

Hình 28.4. Sơ đồ vai trò của ngành tài chính ngân hàng

Đọc thông tin và quan sát hình 28.4, hãy tìm ví dụ cụ thể về vai trò của tài chính ngân hàng.

Đặc điểm

– Tài chính ngân hàng gồm hai bộ phận khăng khít với nhau là tài chính và ngân hàng. Tài chính liên quan đến vấn đề tiền tệ, còn ngân hàng liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài chính nhằm thanh toán, chi trả trong nội địa và quốc tế.

– Các tổ chức tài chính và các ngân hàng có quy mô khác nhau dựa trên tài sản, doanh thu và đối tượng phục vụ.

– Tính thuận tiện, nhanh chóng, lãi suất, phí dịch vụ quyết định tới việc lựa chọn các tổ chức tài chính và các ngân hàng của người tiêu dùng.

Đọc thông tin, hãy trình bày và nêu ví dụ cụ thể về đặc điểm của tài chính ngân hàng.

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng

Tài chính ngân hàng hoạt động được là nhờ sự lưu thông và vận hành tiền tệ thông qua ngân hàng, chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu sau:

– Sự phát triển của nền kinh tế: kinh tế càng phát triển sẽ tạo ra nhiều tổng sản phẩm xã hội, cơ sở để tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ, đáp ứng nhu cầu chi tiêu hoặc tích luỹ tiền tệ của mọi chủ thể trong xã hội.

– Khoa học – công nghệ, mức thu nhập của dân cư,... cũng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của tài chính ngân hàng.

– Chính sách tài chính ảnh hưởng đến sự phát triển và hiệu quả của ngành.

Đọc thông tin, hãy phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển và phân bố của tài chính ngân hàng.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, sự nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống, chính sách tài chính năng động và phù hợp,... nên hoạt động tài chính ngân hàng ngày càng sôi động, nhiều tổ chức tài chính ngân hàng được thành lập trên thế giới và ở mỗi quốc gia.

Các trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới hiện nay là Niu Y-oóc, Luân-đôn, Tô-ky-ô, Thượng Hải, Bắc Kinh, Xin-ga-po, Phran-phuốc, Zu-rích,...

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) là tổ chức quốc tế giám sát hệ thống tài chính toàn cầu, thúc đẩy hợp tác tiền tệ toàn cầu, bảo đảm sự ổn định tài chính, tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, cho vay, hỗ trợ kĩ thuật và tư vấn chính sách cho các nước thành viên để hỗ trợ quản lí tốt hơn nền kinh tế. IMF được thành lập vào tháng 12-1945, hiện có 189 nước thành viên, trong đó có Việt Nam.

Hình 28.5. Một góc của trung tâm tài chính Phố Wall (Hoa Kỳ)

Ngân hàng Thế giới (WB) là một tổ chức tài chính quốc tế, nơi cung cấp những khoản vay nhằm thúc đẩy kinh tế cho các nước đang phát triển thông qua các chương trình vay vốn. Mục tiêu chính của WB là giảm thiểu đói nghèo. WB được thành lập vào tháng 7-1994, trụ sở tại Oa-sinh-tơn DC (Hoa Kỳ). WB hiện có 187 quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam.

Đọc thông tin, hãy cho biết các trung tâm tài chính ngân hàng lớn trên thế giới.

DU LỊCH

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DU LỊCH

Vai trò

Du lịch thuộc nhóm ngành dịch vụ, một ngành kinh tế quan trọng của nhiều nước và toàn thế giới, có vai trò to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường.

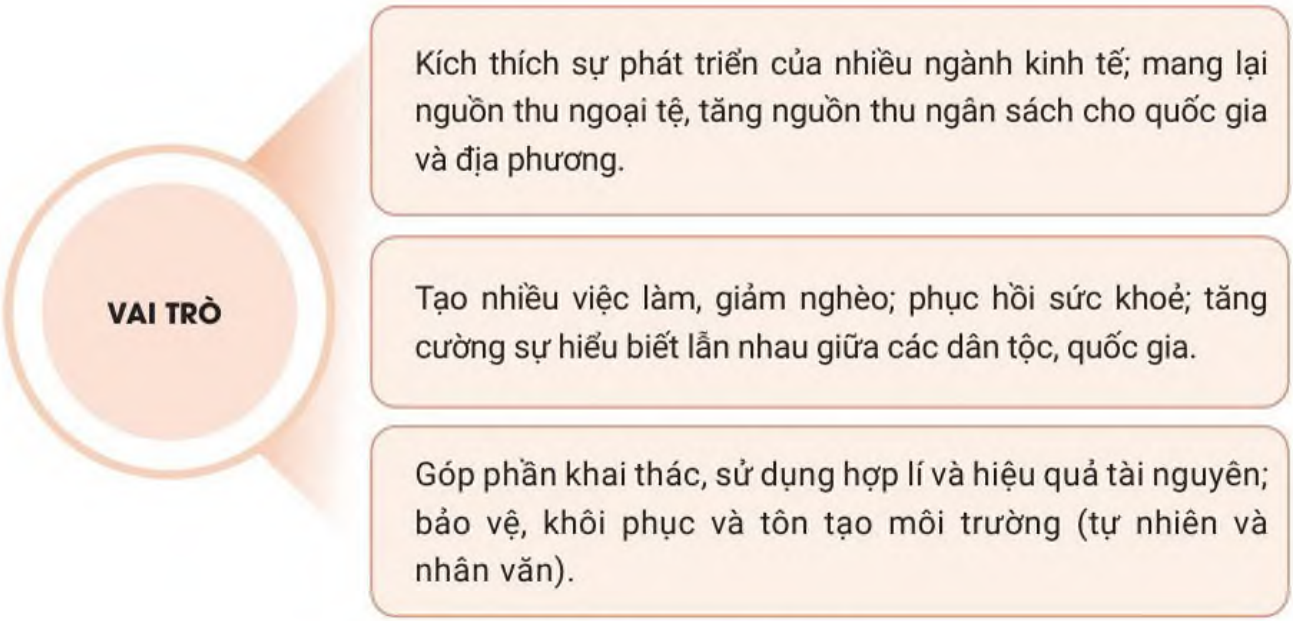

Hình 28.6. Sơ đồ vai trò của du lịch

Đọc thông tin và quan sát hình 28.6, hãy nêu ví dụ về vai trò của du lịch.

Đặc điểm

Du lịch là hoạt động của con người nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, khám phá tài nguyên du lịch,... có những đặc điểm nổi bật sau:

– Hoạt động du lịch thường gắn với tài nguyên du lịch, khách du lịch phải đến nơi có tài nguyên du lịch nhờ các dịch vụ du lịch để thoả mãn nhu cầu của mình.

– Nhu cầu của khách du lịch rất đa dạng và phong phú, thay đổi theo thời gian và phụ thuộc vào thu nhập, nghề nghiệp, độ tuổi,...

– Hoạt động du lịch thường có tính mùa vụ.

Đọc thông tin, hãy trình bày đặc điểm của du lịch.

Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố du lịch

– **Tài nguyên du lịch** là điều kiện cần thiết để phát triển và phân bố du lịch, là nhân tố cơ bản tạo nên các sản phẩm du lịch, thoả mãn nhu cầu của khách du lịch.

– Thị trường khách du lịch ảnh hưởng tới việc hình thành và phát triển du lịch, tới cơ cấu các sản phẩm du lịch và doanh thu của ngành du lịch. Thị trường khách du lịch nội địa hay quốc tế có nhu cầu du lịch khác nhau, mức chi tiêu khác nhau.

Ngày 27-9 được chọn là ngày Du lịch thế giới kể từ năm 1980 do Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đặt ra nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của du lịch trong cộng đồng quốc tế. Mỗi năm, UNWTO lựa chọn một chủ đề khác nhau. Năm 2019, chủ đề "Du lịch và việc làm – Tương lai tươi sáng cho tất cả" với thông điệp trên khắp thế giới, đem lại nhiều triệu việc làm và thúc đẩy kinh tế phát triển ở cả cấp địa phương và quốc gia.

– Cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc,...) và cơ sở vật chất kĩ thuật ngành du lịch (cơ sở lưu trú, các khu vui chơi giải trí, cơ sở dịch vụ,...) ảnh hưởng tới hoạt động du lịch, tới khả năng thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Ngoài ra, các nhân tố kinh tế – xã hội khác như khoa học công nghệ, chính sách phát triển du lịch, điều kiện chính trị và an toàn xã hội,... cũng ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố du lịch.

Đọc thông tin, lựa chọn và phân tích 1 – 2 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DU LỊCH

Du lịch được coi là ngành "công nghiệp không khói" và có đóng góp quan trọng vào GDP của nhiều quốc gia.

Bước sang thế kỉ XXI, lượng khách du lịch quốc tế tăng lên không ngừng, từ 687,3 triệu lượt năm 2000 lên 1 460,0 triệu lượt năm 2019. Doanh thu từ du lịch cũng ngày càng lớn, tương ứng là 475,0 tỉ USD và 1 481,3 tỉ USD. Các hình thức du lịch ngày càng phong phú, từ truyền thống (du lịch biển, nghỉ dưỡng vùng núi, mạo hiểm,...) đến các hình thức mới (du lịch hội thảo, hội nghị, sự kiện, mua sắm,...). Các tuyến, tour và sản phẩm du lịch ngày càng phong phú, đa dạng.

Kể từ chuyến du lịch tập thể đầu tiên ở Anh do Thô-mát Cúc tổ chức năm 1841 bằng tàu hoả trên quãng đường dài gần 30 km với 570 người cho đến năm 2021 đã được 180 năm ngành du lịch từng bước phát triển vững chắc.

Những nước đứng hàng đầu thế giới về số lượt khách và doanh thu du lịch là Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Pháp, I-ta-li-a, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ,...

Đọc thông tin, hãy trình bày tình hình phát triển ngành du lịch.

Hình 28.7. Hẻm vực Cô-lô-ra-đô – một trong những địa điểm tham quan du lịch nổi tiếng ở Hoa Kỳ

1. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 28. Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của các châu lục năm 2019*

(Đơn vị: tỉ USD)

Châu lục	Trị giá xuất khẩu	Trị giá nhập khẩu
Châu Âu	7 541,1	7 316,7
Châu Mỹ	3 148,0	4 114,6
Châu Á	6 252,3	6 053,5
Châu Phi	462,2	569,1
Châu Đại Dương (Ô-xtrây-li-a và Niu Di-len)	311,1	263,8
Tổng	**17 714,7**	**18 317,7**

** Chỉ tính các nước WTO.*

a) Hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu hàng hoá của các châu lục so với tổng trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của WTO năm 2019.

b) Nhận xét về cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục và khu vực trên thế giới.

2. Hãy thu thập tài liệu, viết báo cáo tìm hiểu về địa phương cho một trong các nội dung sau:

– Một ngành giao thông vận tải.

– Tài nguyên du lịch hoặc một điểm du lịch.

– Một siêu thị hoặc trung tâm thương mại.

CHƯƠNG 10
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

BÀI 29 MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Học xong bài này, em sẽ:

– *Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.*

– *Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.*

Môi trường bao gồm toàn bộ các hệ thống tự nhiên và các hệ thống do con người tạo ra. Trong quá trình sinh sống và phát triển, con người khai thác tài nguyên thiên nhiên nhằm thoả mãn những nhu cầu của mình. Vậy môi trường, tài nguyên thiên nhiên và đặc điểm của chúng là gì? Môi trường và tài nguyên thiên nhiên có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của xã hội loài người?

MÔI TRƯỜNG

KHÁI NIỆM

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên (theo Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam, 2020).

Theo UNESCO (năm 1981), môi trường của con người bao gồm toàn bộ các hệ thống tự nhiên và các hệ thống do con người tạo ra, trong đó con người sống và lao động, khai thác tài nguyên thiên nhiên và nhân tạo nhằm thoả mãn những nhu cầu của mình.

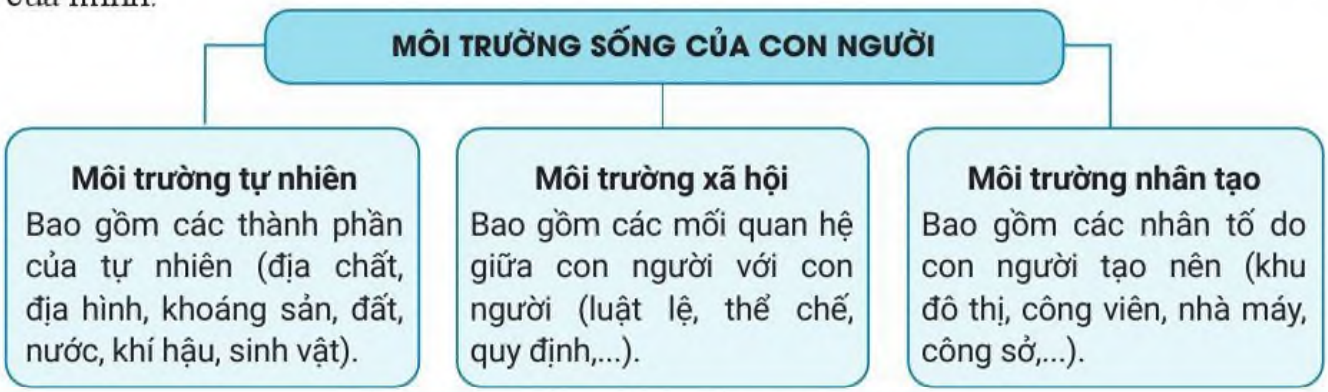

Hình 29.1. Sơ đồ các thành phần của môi trường

Như vậy, môi trường là tất cả những gì xung quanh chúng ta, tạo điều kiện để chúng ta sống, hoạt động và phát triển.

ĐẶC ĐIỂM

Đặc điểm chung của môi trường là:

– Có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người.

– Môi trường có thể tác động và ảnh hưởng đến con người.

VAI TRÒ

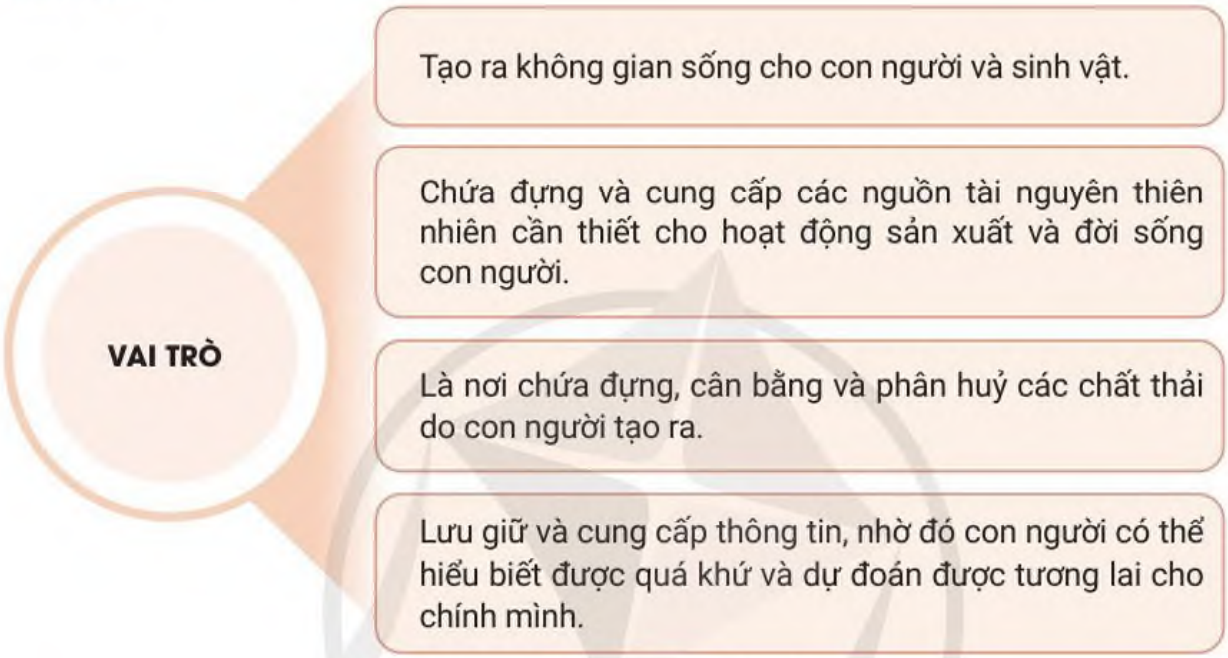

Hình 29.2. Sơ đồ vai trò của môi trường

Đọc thông tin và quan sát hình 29.1, hình 29.2, hãy:

– Nêu khái niệm và đặc điểm của môi trường.

– Tìm ví dụ chứng minh vai trò của môi trường đối với sự phát triển của xã hội loài người.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

KHÁI NIỆM

Tài nguyên thiên nhiên bao gồm tất cả các dạng vật chất tồn tại khách quan trong tự nhiên mà con người có thể sử dụng phục vụ cuộc sống cá nhân và sự phát triển của xã hội loài người.

ĐẶC ĐIỂM

Tài nguyên thiên nhiên có đặc điểm chung là:

– Phân bố không đồng đều theo không gian lãnh thổ.

– Phần lớn các nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị kinh tế được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của tự nhiên và lịch sử.

– Tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất rất phong phú, đa dạng nhưng có giới hạn nhất định. Nhiều loại tài nguyên đang bị cạn kiệt, nhất là tài nguyên khoáng sản, trong khi nhu cầu cho sự phát triển kinh tế không ngừng tăng lên.

Có nhiều cách phân loại tài nguyên thiên nhiên, song cách phân loại thông dụng nhất hiện nay là dựa vào tính chất và việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

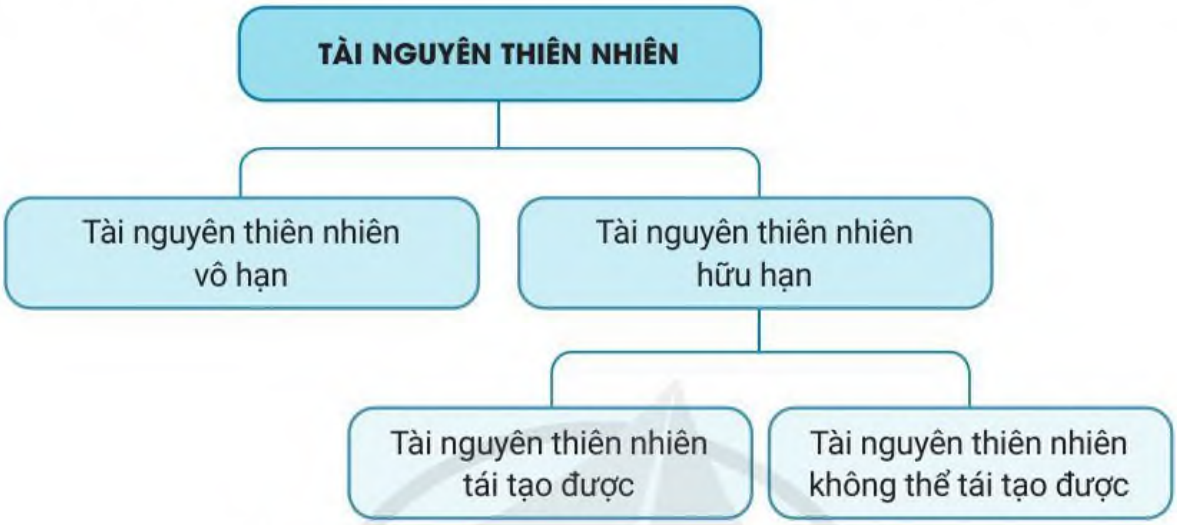

Hình 29.3. Sơ đồ phân loại tài nguyên thiên nhiên thông dụng nhất

VAI TRÒ

– Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực cơ bản để phát triển kinh tế – xã hội. Không có tài nguyên thiên nhiên thì không thể có hoạt động sản xuất và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển. Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở để phát triển nông nghiệp, công nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế,...

– Tài nguyên thiên nhiên là tiền đề quan trọng cho tích luỹ, tăng trưởng và phát triển kinh tế – xã hội. Nhiều nước đang phát triển đã khai thác tài nguyên thiên nhiên cho xuất khẩu để có vốn tích luỹ ban đầu cho quá trình công nghiệp hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở kinh tế.

Đọc thông tin và quan sát hình 29.3, hãy:

– Nêu khái niệm và đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên.

– Tìm ví dụ chứng minh vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

1. Hãy phân tích mối quan hệ giữa môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

2. Vì sao phải sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lí?

3. Hãy thu nhập thông tin về tài nguyên thiên nhiên ở địa phương em.

BÀI 30 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Học xong bài này, em sẽ:

– *Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.*
– *Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.*
– *Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.*

Phát triển bền vững ngày càng được cộng đồng thế giới quan tâm, là mục tiêu dài hạn mà mọi quốc gia cần hướng đến. Tăng trưởng xanh là một phần quan trọng của phát triển bền vững. Vậy phát triển bền vững là gì? Vì sao phải phát triển bền vững? Tăng trưởng xanh được hiểu như thế nào và các biểu hiện của nó ra sao?

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

KHÁI NIỆM

Có nhiều khái niệm về phát triển bền vững, nhưng khái niệm được chấp nhận rộng rãi trong Báo cáo Brundtland của Uỷ ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) đưa ra năm 1987 là: "Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm đáp ứng những yêu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thoả mãn nhu cầu của chính các thế hệ mai sau".

Nói cách khác, phát triển bền vững là sự phát triển hài hoà cả về kinh tế, xã hội và môi trường ở các thế hệ nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống con người.

Hình 30.1. Ba trụ cột chính của phát triển bền vững

SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trên phạm vi toàn cầu, loài người đang đứng trước thử thách lớn, xung đột giữa con người với thế giới tự nhiên ngày càng gia tăng và trở nên gay gắt trên nhiều mặt như:

– Về kinh tế: Phát triển kinh tế với mục tiêu tăng trưởng GDP quá cao trong thời gian ngắn đã dẫn tới việc khai thác tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn, đồng thời cũng tạo ra chất thải nhiều hơn. Hậu quả làm cho môi trường sinh thái dần bị suy giảm.

– Về xã hội: Tình trạng gia tăng dân số quá nhanh, tỉ lệ người nghèo ở một số nước đang phát triển nhiều lên, hiện tượng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập phổ biến,...

– Về môi trường: Tài nguyên thiên nhiên ngày càng suy giảm, môi trường bị ô nhiễm nặng nề, nhiều giống loài động vật, thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

Sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường, phát triển phải đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao trong môi trường sống lành mạnh. Đó chính là sự phát triển bền vững mà xã hội đang thực hiện.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Liên hợp quốc về phát triển bền vững diễn ra ở Niu Y-oóc (Hoa Kỳ) từ ngày 25 đến ngày 27-9-2015, 193 quốc gia thành viên đã thông qua Chương trình Nghị sự toàn cầu về phát triển đến năm 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững như một lộ trình để chấm dứt đói nghèo, chống bất bình đẳng và chống biến đổi khí hậu trong 15 năm tới.

Đọc thông tin, hãy nêu khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.

TĂNG TRƯỞNG XANH

KHÁI NIỆM

Tăng trưởng xanh là phương thức phát triển kinh tế bền vững, một bộ phận của phát triển bền vững nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển, đồng thời bảo tồn môi trường, ngăn chặn sự mất mát về đa dạng sinh học và giảm thiểu việc sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên. Khái niệm này được bắt nguồn từ khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Theo Uỷ ban Kinh tế – Xã hội châu Á – Thái Bình Dương (UNESCAP), tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng tập trung vào phát triển kinh tế bền vững với môi trường để thúc đẩy sự phát triển cac-bon thấp và tiến bộ xã hội.

BIỂU HIỆN

BIỂU HIỆN	
Giảm thiểu phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.	– Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. – Giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất và dịch vụ (vận tải, thương mại).
Xanh hoá sản xuất: – Đầu tư phát triển vốn tự nhiên. – Ngăn ngừa và xử lí ô nhiễm.	– Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. – Sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, vật liệu thay thế; sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao để tăng năng suất lao động, sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường. – Phát triển nông nghiệp hữu cơ, áp dụng khoa học và kĩ thuật nông nghiệp hiện đại để có năng suất và hiệu quả cao.
Xanh hoá lối sống và tiêu dùng bền vững.	– Kết hợp lối sống truyền thống đẹp với những tiện nghi văn minh, hiện đại. – Đô thị hoá bền vững gồm xử lí rác thải, chất thải; duy trì lối sống hoà hợp với thiên nhiên ở nông thôn.

Hình 30.2. Sơ đồ biểu hiện của tăng trưởng xanh

Tăng trưởng xanh trong nông nghiệp

- Áp dụng khoa học kĩ thuật canh tác tiến bộ nhằm duy trì, nâng cao năng suất và lợi nhuận.
- Giảm dần các yếu tố tác động tiêu cực và phục hồi các nguồn tài nguyên sinh thái như đất, nước, không khí và đa dạng sinh học.
- Giảm ô nhiễm và sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả hơn.

Tăng trưởng xanh trong công nghiệp

- Sản xuất các sản phẩm chất lượng cao; sử dụng vật liệu mới, năng lượng tái tạo.
- Đổi mới trang thiết bị kĩ thuật làm tăng năng suất lao động; chế tạo, sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.
- Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

Tăng trưởng xanh trong lối sống

- Tiết kiệm nước.
- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.
- Tiết kiệm năng lượng trong nhà.
- Không sử dụng túi ni-lông và đồ dùng một lần.

Hình 30.3. Sơ đồ tăng trưởng xanh trong nông nghiệp, công nghiệp và lối sống

Đọc thông tin và quan sát hình 30.2, hình 30.3, hãy trình bày khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.

1. Hãy nêu rõ mối quan hệ giữa phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

2. Hãy thu nhập thông tin và tìm hiểu về một trong những biểu hiện của tăng trưởng xanh ở địa phương em (nông nghiệp, công nghiệp hoặc lối sống).

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

	Thuật ngữ
C	**Cự li vận chuyển trung bình** là quãng đường đã vận chuyển hàng hoá hoặc hành khách, căn cứ để tính giá cước vận tải và giá vé. Đơn vị tính: km.
	Cán cân xuất nhập khẩu là hiệu số giữa trị giá xuất khẩu (còn gọi là kim ngạch xuất khẩu) và trị giá nhập khẩu (còn gọi là kim ngạch nhập khẩu).
Đ	**Điểm công nghiệp** là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất, trên đó gồm một hoặc hai xí nghiệp được phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu, tài nguyên khoáng sản với chức năng khai thác hay sơ chế nguyên liệu.
K	**Khối lượng luân chuyển** là khối lượng hàng hoá hoặc số lượt hành khách mà ngành giao thông vận tải vận chuyển có tính đến chiều dài quãng đường vận chuyển.
	Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hoá hoặc số lượt hành khách mà ngành giao thông vận tải vận chuyển, không phân biệt quãng đường vận chuyển.
	Khu chế xuất là khu công nghiệp đặc biệt dành riêng cho các doanh nghiệp chuyên sản xuất các mặt hàng xuất khẩu hay các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu.
	Khu công nghiệp là khu vực lãnh thổ tập trung các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ sản xuất công nghiệp, có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống và được tổ chức hoạt động theo cơ chế ưu đãi.
N	**Nam Đại Dương:** Ngày 8-6-2021, Hiệp hội Địa lí Quốc gia Hoa Kỳ đã chính thức công nhận đại dương thứ năm trên thế giới có tên gọi là Nam Đại Dương (Southern Ocean).
	Ngoại thương là hoạt động thương mại diễn ra giữa các quốc gia (còn gọi là thương mại quốc tế).
	Nội thương là hoạt động thương mại diễn ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia (còn gọi là thương mại nội địa).
	Nhập khẩu là việc mua hàng hoá, dịch vụ từ thị trường nước ngoài.
Q	**Quỹ tiền tệ** là một lượng nhất định các nguồn tài chính đã huy động được để sử dụng cho một mục đích nhất định.

T	**Tài nguyên du lịch** bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên (địa hình, khí hậu, nước, sinh vật, tài nguyên biển đảo,...) và tài nguyên du lịch văn hoá (di tích lịch sử văn hoá, lễ hội, làng nghề, công trình đương đại, các đối tượng gắn với dân tộc học,...).
	TEU (Twenty Feet Equyvalent Units): đơn vị có kích thước 8 feet x 20 feet (tương đương 2,4 m x 2,4 m x 6 m), được sử dụng để mô tả khả năng chứa của một tàu container. Một container dài 20 feet (6 m) tương đương với 1 TEU.
	Thể tổng hợp nông nghiệp (vùng sản xuất nông nghiệp tập trung) là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
	Trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, có quy mô sản xuất đủ lớn, trình độ kĩ thuật cao, phương thức quản lí sản xuất tiến bộ, với mục đích chủ yếu là sản xuất nông sản hàng hoá đáp ứng nhu cầu của thị trường.
	Trung tâm công nghiệp là khu vực tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn. Mỗi trung tâm công nghiệp gồm nhiều doanh nghiệp công nghiệp, khu công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình sản xuất. Mỗi trung tâm công nghiệp thường có doanh nghiệp hạt nhân và các doanh nghiệp dịch vụ hỗ trợ.
V	**Vùng công nghiệp** là những vùng lãnh thổ rộng lớn, bao gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất, có những nét tương đồng về điều kiện hình thành sản xuất công nghiệp, có một vài ngành chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hoá và có các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ.
	Vùng nông nghiệp là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế được phân chia với mục đích phân bố hợp lí và chuyên môn hoá đúng hướng các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên cơ sở sử dụng đầy đủ và có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng trong cả nước cũng như trong nội bộ từng vùng.
X	**Xuất khẩu** là việc bán hàng hoá, dịch vụ ra thị trường nước ngoài.

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (Phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (Tên tiếng Anh)	Trang
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	85
An-đét	Andes	19
An-pơ	Alpes	31
A-ta-ca-ma	Atacama	34
Bra-xin	Brasil	62, 73, 74, 75, 76,...
Ca-dan	Kazan	37
Ca-na-đa	Canada	16, 39, 76, 99,...
Cap-ca	Kavkaz/Caucasus	50
Cộng hoà Dân chủ Công-gô	Democratic Republic of the Congo	76
Coóc-đi-e	Cordillera	19
Chi-lê	Chile	77, 88
Đa-nuýp	Danube	100
Ê-rê	Erie	100
Gia-mai-ca	Jamaica	88
Gia-mê-na	N'Djamena	37
Giơ-ne-vơ	Geneva	110
Ghi-nê	Guinea	88
Hi-ma-lay-a	Himalaya	19
Hen-sin-ki	Helsinki	17
I-ran	Iran	74, 75, 85, 86
I-rắc	Iraq	85
I-ta-li-a	Italia	27, 114
I-xra-en	Israel	80
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	39, 75, 76, 88
Mê-hi-cô	Mexico	62, 73, 74, 75, 85,...

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (Phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (Tên tiếng Anh)	Trang
Mi-xi-xi-pi	Mississippi	100
Mô-xin-ram	Mawsynram	34
Oa-sinh-tơn	Washington	15, 112
Oe-lan	Welland	100
Ô-xtrây-li-a	Australia	6, 16, 62, 73, 74,...
Ôn-ta-ri-ô	Ontario	100
Pa-ki-xtan	Pakistan	74
Pê-ru	Peru	44, 62, 76, 77
Phran-phuốc	Frankfurt	112
Rai-nơ	Rhein	100
Rốt-téc-đam	Rotterdam	100
Sông Đông	Don River	41, 100
Su-ma-tra	Sumatra	39
Tây Ban Nha	Spain	27, 74, 114
Thổ Nhĩ Kỳ	Turkey	114
Thuỵ Sĩ	Switzerland	31, 110
U-crai-na	Ukraine	27, 88
Von-ga	Volga	100
Von-ga-đôn	Volga-Don	100
Vê-nê-zu-ê-la	Venezuela	86, 88
Xanh Pê-téc-bua	Saint Petersburg	17
Xin-ga-po	Singapore	93, 112
Xu-đăng	Sudan	75
Xu-ri-nam	Suriname	88
Xtốc-khôm	Stockholm	17
Zu-rích	Zurich	112

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	2
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
PHẦN 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	3
Bài 1. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	3
Bài 2. Sử dụng bản đồ	5
PHẦN 2: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	11
CHƯƠNG 1: TRÁI ĐẤT	11
Bài 3. Trái Đất. Thuyết kiến tạo mảng	11
Bài 4. Hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất	14
CHƯƠNG 2: THẠCH QUYỂN	18
Bài 5. Thạch quyển. Nội lực và tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất	18
Bài 6. Ngoại lực và tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất	22
CHƯƠNG 3: KHÍ QUYỂN	26
Bài 7. Khí quyển. Nhiệt độ không khí	26
Bài 8. Khí áp, gió và mưa	29
Bài 9. Thực hành: Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu	36
CHƯƠNG 4: THUỶ QUYỂN	38
Bài 10. Thuỷ quyển. Nước trên lục địa	38
Bài 11. Nước biển và đại dương	42
CHƯƠNG 5: SINH QUYỂN	45
Bài 12. Đất và sinh quyển	45
Bài 13. Thực hành: Phân tích bản đồ, sơ đồ về phân bố của đất và sinh vật trên thế giới	49
CHƯƠNG 6: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ	51
Bài 14. Vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh	51
Bài 15. Quy luật địa đới và phi địa đới	54

	Trang
PHẦN 3: ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI	57
CHƯƠNG 7: ĐỊA LÍ DÂN CƯ	57
Bài 16. Dân số và gia tăng dân số. Cơ cấu dân số	57
Bài 17. Phân bố dân cư và đô thị hoá	62
CHƯƠNG 8: CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	65
Bài 18. Các nguồn lực phát triển kinh tế	65
Bài 19. Cơ cấu nền kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia	67
CHƯƠNG 9: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	70
ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN	70
Bài 20. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	70
Bài 21. Địa lí các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	72
Bài 22. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	78
ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP	81
Bài 23. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp	81
Bài 24. Địa lí một số ngành công nghiệp	84
Bài 25. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	91
ĐỊA LÍ DỊCH VỤ	94
Bài 26. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ	94
Bài 27. Địa lí giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	97
Bài 28. Thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch	107
CHƯƠNG 10: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH	116
Bài 29. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	116
Bài 30. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	119
BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	122
BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI	124

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.37547735 | Email: nxb@hnue.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:
ỨNG QUỐC CHỈNH – TRẦN MINH ÁNH

Thiết kế sách:
VŨ HÀ

Trình bày bìa:
TRẦN TIỂU LÂM

Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

ĐỊA LÍ 10

Mã số: .....
ISBN: . . .

In ..... cuốn, khổ 19 x 26.5cm, tại .....
Địa chỉ: .....
Cơ sở in: .....
Số xác nhận đăng ký xuất bản: .....
Quyết định xuất bản số: ..... /QĐ-..... ngày ..../..../....
In xong và nộp lưu chiểu ..... năm .....

Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống

Sách giáo khoa *Địa lí 10* được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Các bài học trong sách được thiết kế theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực; đảm bảo tính kế thừa, hiện đại; đồng thời súc tích, dễ hiểu. Cuốn sách sẽ giúp các em có được những hiểu biết cơ bản về địa lí đại cương (tự nhiên, kinh tế – xã hội) cũng như góp phần hình thành, phát triển năng lực địa lí để vững bước trong học tập và cuộc sống, lựa chọn được ngành nghề phù hợp cho bản thân mình. Hệ thống các bản đồ, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu,... sẽ giúp các em tiếp thu kiến thức một cách trực quan hơn.

Tổng Chủ biên, Chủ biên và một số tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm, tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Địa lí.

SỬ DỤNG TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com

2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SÁCH KHÔNG BÁN